

XUẤT LY ĐỘ

Tỳ khưu Chánh Minh

LỜI NÓI ĐẦU

Bờ biển đi dần từ cạn đến sâu, cũng vậy, pháp của Đức Thế Tôn chỉ dạy từ dễ thực hành, dễ nhận thức, dần dần đi đến thâm sâu, chứng đạt vi diệu thù thắng.

“*Thoát ra khỏi*” (nekkhamma) là một trong những pháp ấy. Trong hành trình đi đến giải thoát hoàn toàn sinh tử luân hồi, hành giả không thể bỏ qua pháp “*thoát ra*”.

Như Bồ thí là “*ra khỏi*” tham ái, giữ giới là “*ra khỏi*” thân - ngũ ác...

“*Ra khỏi*” là pháp không thể thiếu trong sự dẫn đến giác ngộ, đến bờ bên kia (pāramī - Balamật), và “*ra khỏi*” cũng đi dần từ thấp cho đến cao.

Trước tiên là ra khỏi dục lạc, dục lạc là nguồn gốc của mọi tội lỗi, của mọi ô nhiễm, để rồi dần dần “*ra khỏi*” những sợi dây trói buộc như thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ... sau cùng “*ra khỏi*” tam giới, không còn sinh tử luân hồi.

Trong tập sách này, chúng tôi trình bày pháp xuất ly, từ ngữ nghĩa cho đến hình thức cùng nội dung của xuất ly (nekkhamma).

- Hình thức xuất ly: Là phẩm mạo bậc xuất gia, trong phần này chúng tôi trình bày “*nguyên nhân xuất gia*”, những nghi thức xuất gia trong Phật giáo.

- Nội dung xuất ly: Chúng tôi trình bày hai ý nghĩa “*thoát ra*” và tâm cầu thượng nhân pháp.

Trong tác phẩm chúng tôi dùng những từ viết sát nhau, như tỳkhuu, Mụckiềnliên... là chỉ cho những từ phiên âm của pāli ngữ, như bhikkhu âm là tỳkhuu, Moggallāna âm là Mụckiềnliên,... Có những từ thông dụng đọc giả thường gặp như Tỳkhuu, Xá lợi phất ,... chúng tôi không ghi chữ gốc pāli.

Mong rằng tác phẩm này mang lại niềm hân hoan cho đọc giả, hiểu biết thêm ý nghĩa giải thoát trong lời dạy của Đức Phật.

Kính mong các bậc trí mỉm cười hoan hỷ chỉ dạy thêm, vì đây chỉ là những nhát cuốc khai hoang ban đầu để lần đến kho tàng bảo ngọc của Đức Thế Tôn đã ban cho nhân loại.

Kính chúc quý vị luôn thân tâm an lạc.

Tỳkhuu Chánh Minh

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

Theo mẫu tự Pāli.

- A. *Aṅguttara Nikāya* (Tăng Chi bộ).
- It. *Itivuttaka* (kinh Phật thuyết như vậy).
- Nidd¹. *Mahāniddeśa* (Đại xiển minh).
- Nidd². *Cullaniddeśa* (Tiểu xiển minh).
- Cv. *Cullavagga* (Tiểu phẩm).
- Ja. *Jākata – atthakathā* (Chú giải kinh Bốn sanh).
- Thera. *Theragathā* (Trưởng lão tăng kệ).
- D. *Dīgha Nikāya* (Kinh Trường bộ).
- Dhp. *Dhammapāda* (kinh Pháp cú).
- DhpA. *Dhammapāda – atthakathā* (Chú giải kinh Pháp cú)..
- Pariv. *Parivāra* (Tập yếu).
- Buddhavaṃsa. (Chánh giác Tông).
- M. *Majjhima Nikāya* (Kinh Trung bộ).
- Miln. *Milindapañhā* (Mi Tiên vấn đáp).
- Mhv. *Mahāvamsa* (Đại Vương thống sử).
- Vin. *Vinaya Pitaka* (Luật tạng).
- Vibh. *Vibhaṅga* (Luật Phân tích)
- Vism. *Visuddhimagga* (Thanh tịnh đạo).
- S. *Saṃyutta Nikāya* (Kinh Tương ưng bộ).
- Sn. *Sutta nipāta* (kinh Tập).

XUẤT LY ĐỘ.

Nekkhammapāramī.

CHƯƠNG I.

Ý nghĩa về hình thức xuất ly.

Nekkhamma (xuất ly) là pháp rất cần thiết cho sự chứng đắc thiền định lần Nípàn, là nòng cốt cho các pháp balamật (pāramī), những phước thiện đã thực hành nếu không có nekkhamma thì không thể “đến bờ kia”.

Các Giáo thọ sư tiền bối dạy: “Nekkhamma (xuất ly) và paññā (trí tuệ) là 2 thành phần chủ yếu của balamật (pāramī)”.

Nekkhamma là “có ý thoát ra” và trí là “thấy được cách thoát ra”, theo phương cách hướng đó mà thực hành, để *đến bờ kia*.

I- Ý nghĩa các từ ngữ.

1- *Nekkhamma*.

Ngữ nghĩa ban sơ của *nekkhamma* là: Na + căn ikkh⁽¹⁾ + amma = nekkhamma.

Hoặc là: Ni + căn ikkh + amma.

Na (hay ni) nghĩa là “không có”, căn ikkh nghĩa là “thấy”, amma là “nữ nhân”.

Theo ngữ cách Pāli thì a+i = e, nên na+ căn ikkh = nekkha

Nekkha + amma = nekkhamma.

“*Không thấy nữ nhân*” ám chỉ “không quan hệ dục lạc với nữ nhân”, (nữ nhân ở đây chỉ cho vợ, hay những nữ nhân có thể trở thành vợ).

Để không “thấy nữ nhân, không quan hệ dục lạc với nữ nhân”, phải lìa bỏ nhà, sống nơi thanh vắng. Đây là ý nghĩa ban đầu của nekkhamma, tức là *lìa bỏ nhà, sống không nhà* (xuất gia).

Một vị thiên nhân bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

“Kacci nathi kulāvakā?: *Ngài không có tổ ấm?*”

Đức Thế Tôn đáp: Taggha natthi kulāvakā: *Ta không có tổ ấm.*

(Chư thiên): Kim te brūmi kulāvakā : *Cái gì Ngài gọi là tổ ấm?*

(Đức Thế Tôn): Bhariyaṃ brūsi kulāvakā: *Vợ, gọi là tổ ấm.*⁽²⁾

Nekkhamma thường được hiểu là “xuất gia”. **Nhà** ở đây nên hiểu theo nghĩa rộng.

Trước thời Đức phật, các Bàlamôn xuất gia, tu tập thiền định với mục đích “thoát ra căn nhà dục giới” để *tiểu ngã* này trở về với *đại ngã* (Phạm thiên chủ). Như vậy **nhà** theo quan niệm Bàlamôn ám chỉ cho Dục giới (kāma bhūmi) hay *lìa bỏ đắm nhiễm trong năm dục* (sắc, thanh, hương, vị, xúc), gọi là xuất gia.

⁽¹⁾ - Đại Đức Giác Giới . *Tâm nguyên ngữ căn* (kn).

⁽²⁾- S.i, 9, 19 (Chương I – Tương ứng chư thiên, phẩm II, kinh Am thất (kuṭṭikāsuttam)).

Khi Giáo pháp của Đức Thế Tôn lan rộng, thì ý nghĩa "**nhà**", được mở rộng thêm, *nhà* ám chỉ "pháp hữu vi" hoặc "tam giới".

Xuất gia là thoát ra khỏi pháp hữu vi (là danh sắc), là thoát ra khỏi tam giới. Vì rằng: "khi thoát ra mọi ràng buộc của pháp hữu vi, khi ấy pháp vô vi (Nípàn) mới xuất hiện".

Lại nữa, "*ra khỏi nhà*", ám chỉ ra khỏi ái dục (taṇhā), khi dứt tuyệt ái (taṇhā) bấy giờ không còn sinh tử luân hồi, là ***ra khỏi tam giới***".

Như vậy, "*nhà*" ở đây chỉ cho ái (taṇhā), "xuất gia" là "ra khỏi ái".

Khúc khải hoàn (udāna) của Đấng Giác Ngộ khi Ngài vừa chứng đạt quả Vô Thượng Chánh Giác đã nêu rõ điều này.

... Gahakāraṃ diṭṭho'si, puna gehaṃ na kāhasi...

Ôi! **Người thợ làm nhà** kia, nay ta đã thấy người.

Người không làm **nhà** nữa...

Các Giáo thọ sư có giải thích: Người thợ làm nhà (gahakāra) ám chỉ ái dục (taṇhā).

Như vậy, *căn nhà* trong kệ ngôn trên ám chỉ cho danh sắc hay thân ngũ uẩn, một khi người thợ "xây nhà (ái)⁽¹⁾" không còn, thì sẽ không có căn nhà (danh sắc) nào khác trong tương lai.

Lại nữa, **nhà** là một trú xứ đầy vướng bận, nên *ra khỏi nhà* ám chỉ thoát ra mọi phiền não, không còn vướng mắc bất cứ loại phiền não nào, **nhà** ở đây ám chỉ phiền não.

Kaṇhaṃ dhammaṃ vippabāya. Sukkaṃ bhāvedha paṇḍito

Okā anokaṃ āgarama. Viveke yattha dūramaṃ.

Kẻ trí bỏ pháp đen. Tu tập theo pháp trắng

*Bỏ nhà sống không nhà. Sống **viễn ly** thanh vắng⁽²⁾.*

Danh từ *viveka*, nghĩa đen là *sự vắng vẻ, sự tách biệt*. Viveka xuất phát từ động từ viveceti (vi+ căn vic +e), tiếp đầu ngữ VI nghĩa là "đặc biệt", nên nghĩa bóng của *viveka* là: "lánh xa phiền não, thoát khỏi mọi trói buộc của thế tục".

Một cách giải tự khác là:

Nekkhamma là biến âm từ nikkhamma; nikkhamma xuất phát từ động từ nikkhamati.

2- *Động từ nikkhamati.*

Xét động từ nikkhamati= Ni + căn kamu⁽³⁾+ a.

Căn kamu là: "đi, tiến tới".

Ni + căn kamu + a -> động từ nikkamati hay nikkhamati, nghĩa là: "*đi ra khỏi*"; biến cách của nghĩa trên là "**xuất gia**".

Quá khứ phân từ (past participle) của nikkhamati là nikkhanta, nghĩa là "*đã đi ra ngoài*".

(1) – Ám chỉ ái của một chúng sinh.

(2)- Dhp. 87.

(3) - Đại Đức Giác Giới, *Tâm nguyên ngữ căn (kn)*.

Từ *nikkhanta*, nảy sinh nikkhamma (hay nekkhamma) mà nghĩa ẩn dụ "thoát ra" đã thay thế hoàn toàn nghĩa đen "xuất gia".

Một trong những ý nghĩa ẩn dụ của nekkhamma là "ra khỏi ái", nên nekkhamma (hay nikkhamma) có thể nảy sinh từ chữ *nikkāma*, nikkāma là "không có dục" hay "không tình dục", nhưng tính từ nikkāma mang ý nghĩa hạn hẹp và không phổ biến lắm. Sự tương phản giữa *kāma* (dục) và *nekkhamma* (xuất ly) được tìm thấy qua những đoạn kinh văn sau:

"Kāmānametaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ **nekkhammaṃ**

- Thoát ra sự liên hệ với dục (*kāma*), đó là xuất ly⁽¹⁾.

Hoặc:

"Dvemāṇi, bhikkhave, sukhāni. Katamāni dve? Kāmasukhañca, **nekkhamma** sukhañca, imāni kho, bhikkhave, dve sukhāni.

- Có hai loại lạc này các tỳ khuru! Thế nào là hai? Dục lạc và xuất ly (dục) lạc", này các tỳ khuru, đây là hai loại lạc.

Etadaggaṃ, bhikkhave, imesaṃ dvinnaṃ sukhānaṃ yadidaṃ nekkhammasukhaṅti.

Này các tỳ khuru, tôi thắng trong hai lạc này, đó là xuất ly lạc.⁽²⁾

Hay:

"Pañca kāmagaṇe hitvā, piyarūpe manorame,

saddhāya gharā **nikkhamma**,

dukkhassantakaro bhava.

"Bỏ năm dục trưởng dưỡng, khả ái và đẹp ý.

Với lòng tin **ra khỏi** nhà (*gharā nikkhamma*),

hãy trở thành con người,

Làm chấm dứt khổ đau".⁽³⁾

Một Bàlamôn bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

"Pucchāmi munim pahūtapaññaṃ.

Tiṇṇaṃ pāraṅgataṃ parinibbutaṃ t̥hitattaṃ;

Nikkhamma gharā panujja kāmā.

Kathaṃ bhikkhu sammā; so loke paribbajeyya?.

"Tôi hỏi bậc ẩn sĩ; có trí tuệ rộng lớn.

Đã vượt qua bờ kia; tịch tịnh, tự an trú.

Làm sao một tỳ khuru; bỏ nhà, bỏ các dục.

Lại có thể chân chánh; du hành ở trên đời?

Đức Thế Tôn đã dạy những pháp của bậc xuất gia chân chánh, một trong những pháp ấy là:

"Rāgaṃ vinayetha mānussesu; dibbesu **kāmesu** cāpi bhikkhu.

(1)- Xem It. 61. Kinh Xuất ly (Nissaraṇīyasuttaṃ).

(2)- A.i, 80 – Pháp 2 chi, phẩm lạc (sukhavaggo)

(3)- HT, TMC (d), Sn.58, Kinh Rāhula (Rāhulasuttaṃ) (1982), Tp Hồ Chí Minh, Tu thư Phật học Vạn Hạnh, (tr.5).

Atikkamma bhavaṃ samecca dhammaṃ; sammā so loke paribbajeyya.

"Tỳkhuu nhiếp phục tham; đối với các dục vọng (kāma).

Tại thiên giới, nhân giới; vượt hữu, chúng tri pháp.

Tỳkhuu ấy chân chánh; du hành ở trên đời⁽¹⁾.

(chữ gharā nghĩa đen là "chỗ trú ngụ", nghĩa bóng là "cảnh giới tái sinh – bhava").

Thay thế cho nekkhamma với ý nghĩa "xuất gia" là từ *pabbaja*, như bản Sớ giải Hạnh tạng (Cariyapīṭaka – atthakathā) có ghi:

Nekkhammam pabbajjamūlakam⁽²⁾.

Câu pāli này có thể hiểu hai cách:

- Nền tảng xuất gia là sự thoát ly. Tức là: "ý muốn thoát ra là nhân, đời sống xuất gia là quả.

Hay:

- Sự xuất gia là nền tảng cho thoát ly. Tức là: "Đời sống xuất gia (là nhân) dẫn đến "sự thoát ra" mọi trói buộc (là quả).

Những từ dùng để chỉ bậc xuất gia là: Pabbajjā (bậc xuất gia), isi (đạo sĩ), muni (ẩn sĩ), paribbājaka (du sĩ), samaṇa (Samôn), bhikkhu (Tỳkhuu)... Nhưng mỗi từ lại có nét sai biệt khác nhau.

3- *Pabbaja (xuất gia)*.

Danh từ này được dùng nhiều trong hệ thống kinh điển Phật giáo. Như:

Khantī paramaṃ tapo tikikkhā

Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā

Na hi **pabbajito**⁽³⁾ parūpaghātī

Samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto.

Chư Phật dạy:

Nhẫn nại là hạnh tối thượng

Nípàn là chúng đấng tối thượng, gây tổn thương người

không phải là bậc xuất gia,

Sa môn không hại ai⁽⁴⁾.

Hoặc:

"Sambādho ghārāvāso rayāpatho.

Abbho kāso pabbajjā

- *Đời sống gia đình bị gò bó, con đường đầy những bụi đời.*

Đời sống xuất gia (pabbajjā) như sống giữa hư không⁽⁵⁾.

(1)- HT. TMC (d), Sn.63 – Kinh Chánh du hành (Paribbājanīyāsutta)(1982), Tp Hồ Chí Minh, Tu thư Phật học Vạn Hạnh (tr. 59).

(2)- Cariya – atthakathā; chương Pakuma – atthakathā.

(3)- Pabbajita: Vị tu sĩ.

(4)- Phạm Kim Khánh (d), *Dhp. 184*, (1971).

(5)- HT. TMC (d), M.i, Sacca Đại Kinh (Mahāsaccakasuttaṃ).

Hay là: "Dvemāni, bhikkhave, sukhāni. Katamāni dve?

- *Này các Tỷkheuru! Có hai lạc. Thế nào là hai?*

Gihisukhañca **pabbajitasukhañca**".

Lạc tại gia và lạc xuất gia⁽¹⁾.

- Trước tiên, một ý nghĩa của pabbaja là "**lau, sậy**". Như Kinh văn:

"... Etassa, Ānanda, dhammassa ananubodhā appaṭivedhā evamayam pajā tantākulakajātā kulagaṇḍhikajātā muñjapabbajabhūtā apāyam duggatiṃ vinipātaṃ saṃsāraṃ nātivattati.

*"... Này Ānanda, chính vì không hiểu rõ pháp này⁽²⁾, không giác ngộ, không chứng nhập (pháp này) mà chúng sinh này bị rối ren như cuộn chỉ, bị phủ đầy bệnh căn cội (kulagaṇḍhikajātā), như cỏ muñjā, như **cây lau** (pabbaja), không thoát khỏi luân hồi trong cõi dữ, ác thú, đọa xứ."⁽³⁾*

Hình ảnh cây lau cho chúng ta ý niệm "dù có cuồng phong bão tố, sau khi những cơn gió mạnh đi qua, cây lau vẫn vươn mình đứng dậy".

Cũng vậy, đời sống xuất gia "an nhiên" trước những ngọn gió đời, không vì hạnh phúc thế gian hay bất lạc của cuộc sống mà chao động tâm. Cho dù có những chướng ngại trong đời sống xuất gia, nhưng với người có tâm tầm cầu pháp của bậc thánh sẽ vượt qua như "lau sậy" vượt qua được cuồng phong bão tố.

Một thiên nhân có hỏi bạch hỏi Đức Phật:

"Araññe viharantānaṃ, santānaṃ brahmacāriṇaṃ;

Ekabhattaṃ bhuñjamānānaṃ, kena vaṇṇo pasīdati'ti.

"Thường sống trong rừng núi, liên tục hành phạm hạnh

Một ngày ăn một bữa, sao dung sắc thù diệu?

Đức Phật đáp:

Atītaṃ nānusocanti, nappajappanti nāgataṃ;

Paccuppanna yāpentī, tena vaṇṇo pasīdati;

"Không than việc đã qua, không mong việc sắp tới.

Sống ngay với hiện tại, do vậy, sắc thù diệu.

Anāgatappajappāya, atītassānusocanā;

Etena bālā sussanti, naḷova harito luto'ti.

Do mong việc sắp tới, do than việc đã qua.

*Nên kẻ ngu héo mòn, như **lau xanh** rời cành."⁽⁴⁾*

Và rõ ràng, trong kệ ngôn trên, Đức Phật ví danh sắc này như cây lau, mỏng manh, yếu ớt.

(1)- A.i, Phẩm lạc – Sukhavaggo- Pháp hai chi.

(2)- Pháp duyên khởi.

(3) – HT. TMC (d), S,ii.92 (1992), Tp Hồ Chí Minh, Viện Phật Học Vạn Hạnh (tr.109).

(4)- HT. TMC (d), S.i, 5. Kinh Rừng núi.

Lại nữa, cây lau có bản chất yếu ớt mong manh, đời sống chúng sinh cũng mong manh như thế, đời sống danh sắc này do có nhân có duyên, danh sắc này thật mong manh, yếu ớt như lau sậy.

Đức Sāriputta đưa ra hình ảnh hai cọng lau nương dựa nhau mà đứng, một khi có một cọng lau rơi ra thì cọng lau kia cũng ngã xuống. Cũng vậy, dựa vào danh sắc, thức sinh khởi; dựa vào thức danh sắc sinh khởi, khi danh sắc diệt thì thức diệt, khi thức diệt thì danh sắc diệt. Tương tự như thế với các pháp còn lại trong 12 duyên khởi.⁽¹⁾

Bậc xuất gia, quán xét danh sắc này không bền vững, nó mong manh và từ đó có hướng thoát ly ra khỏi "cái mong manh, yếu ớt" này, không mong cầu có danh sắc nào khác.

"Pheṇūpamaṃ kāyamimaṃ viditvā
Marīcidhammaṃ abhisambudhaano
Chetvāna mārassa papupphakāni
Adassanaṃ maccurājassa gacche.

"*Biết rằng thể xác này tựa hồ như bọt nước và thấu triệt bản chất mờ ảo của nó, ta phải tiêu trừ những cánh hoa của dục vọng (ma vương) và vượt qua tầm mắt của tứ thân*".⁽²⁾

Lại nữa, thân lau trống rỗng; cũng vậy, danh sắc này vốn rỗng không (một đặc tướng của vô ngã), không có cốt lõi và bậc xuất gia nhìn danh sắc này với ý niệm "không phải là ta", "không phải của ta".

*-Pabbaja với nghĩa xuất gia.

Chữ pabbajati = pa (đầy đủ) + căn vaja + e⁽³⁾.

Căn vaja có hai nghĩa: *đi, đến* và *tầm cầu, tìm kiếm*⁽⁴⁾.

Như vậy, có thể hiểu pabbaja (xuất gia) là "*người đi tới trọn vẹn*" hay "*người tầm cầu đầy đủ*".

a- Pabbaja với ý nghĩa "*đi tới trọn vẹn*".

Đó là người "*lìa bỏ nhà, sống không nhà*", là người có:

- Hình thức khác kẻ thế.
- Nội tâm thì không còn luyến lưu đời sống thế tục.

Và pabbaja được hiểu là "xuất gia".

" Sacce ca so pabbajati, agārā anagāriyaṃ;

Vivaṭṭacchado sambuddho, arahā bhavati anuttaro.

"*Nếu vị ấy **xuất gia; bỏ nhà sống không nhà,***

Quét sạch màn vô minh; vị ấy, được trở thành,

Bậc Chánh đẳng giác. Bậc Ứng cúng vô thượng"⁽⁵⁾.

(1)- Xem S.ii, 112 – Tương ứng nhân duyên (nidānasamyuttaṃ), kinh Bó lau (Naḷakalāpīsuttaṃ).

(2)- Phạm Kim Khánh (d), *Dhp. Câu 46* (1971).

(3)- Trưởng lão Bửu Chơn - *Từ điển Pāli* (1977), Tp Hồ Chí Minh, tr. 197, (nguyên tác Pāli – English của Ngài Buddhadatta Mahāthera).

(4)- Đại Đức Giác Giới - soạn dịch *Tâm nguyên ngữ căn*.

(5) - HT.TMC (d), *Sn, 190. 1003*. (Kinh con đường đến bờ kia).

b- Ý nghĩa: "Bỏ nhà, sống không nhà (agārā anagāriyaṃ)".

Trước tiên là khước từ trú xứ ở bên ngoài, bất kỳ một trú xứ nào cũng mang lại nhiều vướng bận, nên đời sống của bậc xuất gia thường "nay đây mai đó", không có trú xứ nhất định, đời sống của các Ngài như "hạc nội mây ngàn", không thể lưu luyến chỗ trú ngụ như kinh văn:

Santha vāto bhayaṃ jātaṃ; niketa jāyate rayo
Aniketatama santhavaṃ, etaṃ ve munidassanaṃ.
*"Thân mật, sanh sợ hãi; trú xứ, sanh bụi bặm
Không trú xứ, không thân; hình ảnh bậc ẩn sĩ"⁽¹⁾.*

Thứ đến là nói đến trú xứ tái sinh hay cảnh giới tái sinh, bậc xuất gia khước từ mọi cảnh giới tái sinh.

"Trú xứ (niketa) sinh bụi bặm", hiểu theo nghĩa rộng thì: "Bất cứ cảnh giới tái sinh nào cũng sinh nhiều khổ lụy".

"Aññāya sabbāni nivesanāni, anikāmayam aññatarampi tesam
Save muni vitagedho agiddho...

"Đã rõ mọi trú xứ."⁽²⁾

*Không ham trú xứ nào Vị ấy, chân ẩn sĩ
Không tham, không say đắm... (sở).*

c- Pabbaja với ý nghĩa *tầm cầu*.

Trong thời không có Giáo pháp của Đức Chánh giác, vị xuất gia thường "tìm kiếm" những thiền chứng.

Theo truyền thống Bàlamôn thì: Từ nhỏ đến 48 tuổi, các Bàlamôn có huyết thống thanh tịnh thường tầm cầu minh và hạnh.

Minh là tam minh, hạnh là không dâm dục, sau đó đi xuất gia tu tập để chứng đạt các tầng thiền.

Về *Tam minh* theo truyền thống Bàlamôn là:

- Huyết thống thanh tịnh cả 7 đời từ phụ mẫu hệ.

Để có được huyết thống thanh tịnh này, cha mẹ phải thuộc dòng Bàlamôn, nam Bàlamôn không giao phối với nữ Bàlamôn trong thời nữ Bàlamôn có mang, vì như thế đứa bé sẽ bị ô uế.

Nam bà la môn không giao phối với nữ Bàlamôn trong thời nữ Bàlamôn cho con bú, vì hài tử sẽ bị ô uế.

- Là nhà phúng tụng (ajjhāyako), nhà trì chú (mantadharo), thông hiểu ba tập Vedā với: Danh nghĩa, lễ nghi (nighaṇḍu - keṭubhānaṃ), ngữ nguyên, chú giải (sākharaṃpabbhedānaṃ) và các cổ truyện (itihāsaṃpāñcamānaṃ) là thứ năm.

- Là nhà biện tài (anavayo) về thuận thế học (lokāyata), thông thạo đại nhân tướng (mahāpurisalakkhaṇa⁽³⁾)

(1)-HT. TMC (d), *Sn.35, 209*.(1982) Tp Hồ Chí Minh, Viện Phật Học Vạn Hạnh (tr.109).

(2)- Là trú xứ trong hiện tại lẫn cảnh giới tái sinh trong tương lai.

(3) – Xem A.i, 163, *kinh Tikaṇṇa*.

Đức Thế Tôn có giảng cho Bàlamôn Doṇa về 5 hạng Bàlamôn:

- Bàlamôn đồng đẳng với Phạm thiên.
- Bàlamôn đồng đẳng với chư Thiên.
- Bàlamôn có giới hạn.
- Bàlamôn vượt giới hạn.
- Bàlamôn như chiêṇḍàla (caṇḍala).

Cả 5 hạng Bàlamôn này đều có huyết thống thanh tịnh cả 7 đời từ mẫu phụ hệ, đều sống 48 năm phạm hạnh đồng trinh, đều học tập những chân ngôn (những môn học kể trên).

Sau đó, vị Bàlamôn trao sự nghiệp (việc tế lễ, dạy học cho các Bàlamôn trẻ ...) cho người kế thừa, vị ấy xuất gia tu tập tứ vô lượng tâm. Đây gọi là *Bàlamôn đồng đẳng với Phạm thiên*.

Vị Bàlamôn sau khi trao sự nghiệp cho người kế thừa, vị ấy đi tìm vợ đúng pháp, với mục đích sinh con. Sau khi có con, vị ấy xuất gia, tu tập chứng được 4 thiền chứng. Đây là hạng *Bàlamôn đồng đẳng với chư thiên*.

Vị Bàlamôn sau khi trao sự nghiệp lại cho người kế thừa, vị ấy tìm vợ đúng pháp, với mục đích sinh con. Sau khi có con, vì thương con, sống trong gia đình, không xuất gia, nhưng không vượt qua giới hạn của các bàlamôn thời xưa. Đây gọi là Bàlamôn có giới hạn.

Hai hạng còn lại vượt qua truyền thống của Bàlamôn cổ sơ⁽¹⁾.

Như thế, để tầm cầu những thiền chứng thì "giả từ dâm dục" là điều kiện cần thiết trước tiên. Do đó cần phải "bỏ nhà, sống không nhà", sống không liên hệ thân mật với nữ nhân.

Trong thời có Giáo pháp của Đức Chánh giác thì bậc xuất gia thường tầm cầu Thánh quả Siêu thế hay Nípàn.

Đức Phật có dạy:

Dhamma cariyaṃ brahmacariyaṃ. Etadāhu vasuttamaṃ

Pabbajito ce hoti. Āgarā anāgāriyaṃ.

Pháp hạnh và phạm hạnh. Được gọi là tối thượng hạnh

*Nếu là bậc **tâm cầu**. Bỏ nhà, sống không nhà⁽²⁾.*

Hay: "So evaṃ pabbajito samāno kiṃkusalagavesī anuttaraṃ

"Ta⁽³⁾ xuất gia như vậy, kẻ đi tìm cái gì chí thiện, tầm cầu vô thượng tối thắng đạo lộ, hướng đến tịch tịnh...⁽⁴⁾.

Ý nghĩa "tâm cầu trọn vẹn" này được tìm thấy qua bài kinh Gavesī⁽⁵⁾.

Tóm lược bài kinh ấy như sau:

(1) – Xem A.iii, 223, *kinh Bàlamôn Doṇa*.

(2)– HT. Thích Minh Châu (d). *Sn 49 (1982), Kinh Hành Chánh Pháp Sn. 49 (dhamma cariyasuttaṃ - 276)*, TP Hồ Chí Minh, Viện Phật Học Vạn Hạnh, tr. 47.

Trong bản dịch này pabbajito Hòa Thượng dịch là "bậc xuất gia".

(3)– Là Đức Phật, khi Ngài còn là Bôṭát Sidhattha bỏ nhà đi xuất gia.

(4)– M.i, 277. Kinh Thánh cầu (ariyapariyesanasuttaṃ), trang 163.

(5)– A.iii, 214.

Gavesī là một nam cư sĩ của Đức Thế Tôn Kassapa (Ca Diếp), Gavesī có hội chúng là 500 nam cư sĩ, nhưng cả Gavesī cùng hội chúng giữ giới không được viên mãn.

Cư sĩ Gavesī suy nghĩ: "Ta giúp đỡ nhiều cho 500 nam cư sĩ này, ta đi trước, ta khích lệ chúng. Nhưng ta không giữ giới luật được viên mãn, như vậy là đồng đẳng nhau. Vậy ta hãy thực hành trội hơn.

Nam cư sĩ Gavesī đi đến hội chúng nói rằng:

- Nay các tôn giả, kể từ nay ta sẽ thọ trì viên mãn các giới luật.

Hội chúng 500 cư sĩ ấy suy nghĩ: "Tôn giả Gavesī giữ gìn viên mãn trong các giới luật. Tại sao chúng ta lại không như vậy".

Thế rồi, hội chúng ấy thọ trì giới luật viên mãn như nam cư sĩ Gavesī. Nam cư sĩ Gavesī suy nghĩ "500 cư sĩ này thọ trì giới luật viên mãn như ta, vậy là đồng đẳng như ta. Ta phải thực hành trội hơn".

Và nam cư sĩ tuyên bố hành phạm hạnh, từ bỏ dâm dục hạ liệt. Hội chúng của Gavesi cũng thực hành như thế.

Rồi Gavesi muốn vượt trội hơn hội chúng của mình nên từ bỏ ăn phi thời, hội chúng của Gavesi cũng thực hành như thế.

Thế rồi, Gavesī xuất gia trong Giáo pháp của Đức Phật Kassapa. Sau khi thọ đại giới, vị ấy sống một mình, an tịnh không phóng dật, không bao lâu vị ấy chứng quả Alahán.

Hội chúng 500 nam cư sĩ cũng theo gương Gavesī, xuất gia thọ đại giới, không bao lâu sau, các vị ấy cũng chứng quả Alahán.

Đây là ý nghĩa "tâm cầu trọn vẹn", ám chỉ chứng đạt quả vô sinh bất tử.

4- *Isi* (đạo sĩ).

Isi là bậc xuất gia chứng đạt được năng lực thần thông, nên *isi* còn có nghĩa là "nhà tiên tri", "tiên nhân".

Xuất gia theo cách đạo sĩ là: "Tuy lìa bỏ nhà, sống không nhà, ở nơi thanh vắng, nhưng không cạo bỏ râu tóc".

Vị đạo sĩ giữ 6 giới, đó là: Không sát sinh, không trộm cắp, không hành dâm, không nói dối, không uống rượu cùng các chất say và không ăn phi thời (tức là chỉ ăn trước khi mặt trời đứng bóng).

Kinh điển có ghi nhận từ Isi này:

- ... Asito **isi** addasa divāvihāra: *Đang lúc nghĩ trưa, đạo sĩ Asita thấy...*⁽¹⁾

- Uḷaro so Kaṇho **isi** ahoṣi: Kaṇha là đại đạo sĩ.⁽²⁾

- Isipatanam migādāyo: Rừng nai ở Isipatana.⁽³⁾....

Tương truyền, trước khi Bồ tát giáng sinh vào thai bào, có tiếng xôn xao (*kolāhala*) của Chư thiên, Phạm thiên báo hiệu Đức Chánh giác sắp xuất hiện.

Chư Độc Giác hiểu biết được điều này, các Ngài nhanh chóng viên tịch, các Ngài chọn rừng nai này để viên tịch.

(1)- Sn. 131, kinh Nālaka (Nālakasuttam . 684).

(2)- D.ii, 2.74, kinh Abaṭṭhaka (Abaṭṭhasuttam).

(3)- M.i, kinh Thánh cầu (Ariyapariyesanasuttam)

Dân chúng thấy các đạo sĩ đi vào khu rừng nai, không thấy trở ra, nên gọi nơi này là "Isipatana (Tiên nhân rơi xuống)".

Nên ghi nhận: Dân chúng gọi các vị Độc giác Phật là **Isi**, không phải vì các Ngài còn râu tóc, mà do nghĩ rằng "các Ngài là bậc đại tiên".

Trong bản Sớ giải kinh *Tê giác một sừng* (khaggavisāṇasuttam) ⁽¹⁾, câu chuyện đầu tiên có ghi nhận:

Khi vua Brahmadatta giữa chốn ba quân, Ngài phát triển tuệ quán chứng quả Độc giác Phật (Pacceka Buddha), triều thần cung thỉnh Đức vua trở về kinh thành để còn ban thưởng cho các tướng sĩ, Ngài dạy rằng:

-Ta không còn là vua nữa, ta là vị Phật Độc giác.

Triều thần ngạc nhiên nhìn Đức vua, rồi đồng ái ngại:

- Chư Phật Độc giác không có vị nào có hình tướng như Đại vương đầu ọ.

- Nghĩa là phải như thế nào?

- Thưa các Ngài có đủ y bát cùng các vật dụng của hàng xuất gia và tóc của chư Phật Độc giác có dài lắm chỉ khoảng 2 lóng tay thôi.

Ngay lúc ấy, Đức vua Brahmadatta đưa tay sờ lên đầu mình, chỉ trong nháy mắt hình thức cư sĩ biến mất, để Ngài thật sự trở thành vị Phật Độc giác với đầy đủ hình thức và nghi hạnh của bậc xuất gia thâm niên⁽²⁾.

Năm loại Kolāhala (lời tiên tri).⁽³⁾

Kolāhala là tiếng đồn lan rộng do nhiều người bàn tán, kolāhala giống như "lời tiên tri" được nhiều người bàn tán, như báo trước một sự kiện đặc biệt sắp xảy ra và sự kiện này "thật sự xảy ra", không phải là lời đồn nhảm.

Có 5 loại kolāhala là:

- *Kappa kolāhala (tiên tri về hoại kiếp).*

Là tiếng báo động cho nhân loại biết về sự tiêu hoại của quả địa cầu.

Theo Sớ giải Chánh giác Tông thì: Khi quả địa cầu sắp bị hoại sau 100 ngàn năm nữa, bấy giờ có hạng chư thiên địa cầu là lokavyūha, hóa thân thành nhân loại, mặc y phục đỏ, xóa tóc, đi khắp nơi với mặt tràn đầy nước mắt, rằng: "Sau 100 ngàn năm nữa, kể từ hôm nay, quả đất này sẽ bị tiêu hoại. Hãy tu tập tứ vô lượng tâm, là pháp của những Phạm thiên, hãy cung kính cha mẹ, hãy làm các phước thiện, đừng có dễ dãi." "

Rồi các đám đông bàn tán xôn xao về hiện tượng này. Đây là kappa kolāhala (lời tiên tri về hoại kiếp).

- *Cakkavatti kolāhala (lời tiên tri về vua Chuyển luân).*

Là tiếng xôn xao khởi lên trong cõi nhân loại "báo hiệu có vua Chuyển luân xuất hiện".

(1)- Sn.6

(2)- Xem *Độc Giác truyện* - Đại Đức Giác Nguyên dịch. Sớ dĩ chúng tôi nêu dẫn như thế, để tránh hiểu lầm là: các bậc Độc giác có thể có hình thức "không cạo bỏ râu tóc".

(3)- Theo các bộ Sớ giải: Buddhavaṃsa, Khuddaka, Kosalasamyutta.

Những vị Thiên nhân địa cầu, hộ trì thế gian (lokapāla), do biết trước có vị vua Chuyển luân xuất hiện, các vị ấy vui mừng, hóa thân thành nhân loại thông báo cho mọi người biết rằng:

“Thưa quý vị, kể từ hôm nay, sau một trăm năm nữa, sẽ có vua Chuyển luân xuất hiện.”

Thế rồi, nhân loại bàn tán xôn xao về vấn đề này. Đây là Cakkavatti kolāhala (lời tiên tri về vua Chuyển luân).

- *Buddha kolāhala (lời tiên tri về Đức Chánh giác xuất hiện).*

Các vị Phạm thiên cõi Tịnh cư (cõi dành cho bậc Thánh Anaham) biết được “còn một ngàn năm nữa, Đức Chánh giác xuất hiện trong thế gian”, nên hóa thân thành nhân loại, trang phục như vị Phạm thiên đi khắp nơi thông báo tin vui này.

Và dân chúng bàn tán xôn xao về hiện tượng này. Đây là buddha kolāhala (lời tiên tri về sứ xuất hiện của Đức Chánh giác), chính vì nhận biết được vị Chánh giác sắp xuất hiện, nên các Độc Giác Phật nhanh chóng viên tịch.

- *Maṅgala kolāhala (lời tiên tri về hạnh phúc).*

Vì không thấu hiểu pháp dẫn đến điều hạnh phúc, các bậc trí giả hội nhau, bàn luận về “điều gọi là hạnh phúc cao tốt (maṅgalamuttama)”, không ai chấp nhận ý kiến của ai cả.

Và tiếng bàn tán xôn xao này khởi lên trước khi Đức Phật giảng kinh Hạnh phúc (Maṅgalasuttaṃ) là 12 năm. Đây là maṅgala kolāhala (lời tiên tri về hạnh phúc).

- *Moneyya kolāhala (lời tiên tri về pháp tịch mặc).*

Các vị Phạm thiên Tịnh cư thiên, biết được vị Bồ tát Chánh giác có 32 đại nhân tướng, xuất gia sẽ trở thành vị Chánh giác. Khi Bồ tát xuất gia, các Phạm thiên hóa thân nhân loại, thông báo “pháp của bậc chân ẩn sĩ sẽ được rao giảng”, dân chúng bàn tán về vấn đề này.

Và “pháp tịch mặc của chân ẩn sĩ”, được Đức Phật thuyết giảng cho đạo sĩ Nalaka. Từ khi tiếng xôn xao khởi lên cho đến khi Đức Phật thuyết giảng kinh Nalaka là 7 năm. Đây gọi là moneyya kolāhala (lời tiên tri về pháp tịch mặc xuất hiện).

Theo nghĩa bóng thì **isi** ám chỉ bậc có trí siêu việt, và Đức Phật cũng được xem như vị **isi** (và isi ở đây chỉ cho bậc **ẩn sĩ**, đồng nghĩa với muni).

“Nāganāmosi bhagavā, isinaṃ isisattamo...”

... Đức Thế Tôn là voi chúa,

Bậc ẩn sĩ thứ bảy, trong các vị ẩn sĩ ...⁽¹⁾.

5- *Muni (ẩn sĩ).*

Về hình tướng: Là bậc xuất gia, trú nơi thanh vắng, nơi yên tĩnh.

Về nội tâm: Là vị đã đoạn tận mọi phiền não.

Trong Tiểu Bộ kinh, bài kinh Ẩn sĩ (Munisuttaṃ)⁽²⁾, Đức Phật giảng dạy “thực hành những pháp, để trở thành bậc ẩn sĩ”.

(1) – S.i, 192. Kể từ Đức Chánh Giác Vipassī cho đến nay, Đức Phật Gotama là vị Chánh giác thứ 7. Sáu vị Chánh giác trước là: Đức Phật Vipassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa.

(2)- Sn, 35.

Và khi thành tựu được những pháp ấy, đó là “chân ẩn sĩ”. Xin nêu một vài đoạn kinh như sau:

“Yo jātamucchijja na ropayeyya, jāyantamassa nānuppavecche;

Tamāhu ekaṃ muninaṃ carantaṃ, addakkhi so santipadaṃ mahesi (Sn, 210).

"Vị chấm dứt tái sinh, không còn gieo hạt giống;

Cắt đứt mọi sinh hữu, không tùy thuộc (vào sinh)

Không đi quanh trong tối, vị ẩn sĩ một mình,

Con đường thanh tịnh ấy, bậc Đại sĩ đã thấy.

“Saṅkhāya vatthūni bijaṃ, sinehamassa nānuppavecche;

Sa ve muni jātikhayantadassi, takkaṃ pahāya na upeti saṅkhaṃ (Sn, 211).

"Suy xét ruộng⁽¹⁾, hạt giống⁽²⁾,

không tùy thuộc (nānuppaveccha) thương yêu⁽³⁾.

Vị ấy chân ẩn sĩ, thấy chấm dứt tái sinh,

Diệt trừ mọi lý luận, không rơi vào so sánh (saṅkha).⁽⁴⁾

“Sabbābhibhuṃ sabbaviduṃ sumedhaṃ,

Sabbesu dhammesu anūpalittaṃ;

Sabbañjahaṃ taṅhakkhaye vimuttaṃ,

Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti (Sn, 213).

"Bậc chiến thắng toàn diện, bậc toàn tri, thiên tuệ.

Đối với tất cả pháp, không còn bị ô nhiễm (anūpalittaṃ)

Bậc từ bỏ tất cả, ái đoạn diệt giải thoát.

Các bậc trí nhận thức, vị ấy thật ẩn sĩ. (HT. TMC dịch).

Như vậy chữ Muni (ẩn sĩ) ngầm ám chỉ bậc Alahán, bậc Độc Giác và bậc Chánh giác.

Bản Sớ giải bộ Pháp tụ (DhA.521) giải rằng:

Moneyya paṭipadāya maggaphalaṃ pattā asekkha = munayo

Con đường tịch mặc chứa đựng Thánh đạo của bậc Thánh vô học, gọi là “gương mặt ẩn sĩ”.

Bản Sớ giải Mahā Nidesa (57) và Cūla Nidesa (514^A), có nêu ra 6 bậc ẩn sĩ là: Agāramuni (tại gia ẩn sĩ), anāgāramuni (xuất gia ẩn sĩ, ám chỉ các vị Tỳkhuu thực hành hạnh Đầu đà ở rừng), sekkhāmuni (vị Thánh hữu học), asekkhamuni (vị Thánh Alahán), paccekamuni (Đức Độc giác) và Munimuni (Đức Chánh giác).

6- Paribbājaka (dusī).

Là hạng xuất gia đi lang thang từ làng mạc này sang châu quận khác. Nếu những du sĩ này thích biện luận, vấn pháp với nhau, được gọi là những biện sĩ.

(1) Vatthu (ruộng), ám chỉ sinh hữu.

(2)- Ám chỉ nghiệp dẫn đến tái sinh.

(3)- Ám chỉ ái.

(4)- Ám chỉ ngã mạn.

7- *Samaṇa*: (*Samôn*) (*sama*: là yên lặng):

Trước tiên, Samôn là danh từ gọi cho bậc xuất gia mà vị này không thuộc giòng Balamôn. Như chúng ta thấy các hội chúng Balamôn thường gọi Đức Phật là "Samôn Gotama" vì Ngài xuất thân từ dòng Sátđếly (khattiya) ...

Samôn là những bậc xuất gia sống an tịnh, không thích cảnh náo nhiệt, sống nương trú ở nơi thanh vắng, điển hình là câu chuyện của Aggidatta như sau:

Balamôn Aggidatta là vị cố vấn đại thần của vua Mahā Kosala (phụ hoàng của vua Pasenadi).

Khi vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) lên ngôi,, Bà la môn Aggidatta suy nghĩ "Ta nay đã già, đã đến lúc ta nên sống đời sống xuất gia".

Rồi Balamôn Aggidatta xin từ quan, công bố lên bố lên ý định của mình bằng cách: "thông báo sự bố thí hết gia sản của mình trong thành Sāvattihī suốt bảy ngày".

Sau đó, Bà la môn Aggidatta tìm đến một trú xứ thanh vắng ở giữa ba quốc độ Aṅga, Magadha và Kuru để ẩn tu⁽¹⁾.

8- *Bhikkhu* (*Tỳkhuu*).

Danh tự này dùng chỉ cho những bậc xuất gia trong Phật giáo.

Ý nghĩa thông dụng của từ bhikkhu (khikkhu) là "người đi xin ăn".

Lần trở về kinh thành Kapilavatthu (Catỳlavê) để tế độ quyến thuộc, Đức Phật có nói với vua Suddhodana (Tịnh Phạn) rằng:

"Anekāni hi buddhasahassāni piṇṇāya caritvāva jīviṃsū'ti.

- "Hàng ngàn chư Phật quá khứ vẫn đi khất thực nuôi mạng sống"⁽²⁾.

Theo chú giải kinh Tứ Niệm Xứ thì:

Bhikkhati silenā'ti bhikkhu:

" Là người có giới hạnh đi xin ăn, gọi là Tỳkhuu".

Đây là ý nghĩa "người đi xin ăn". Và đây là hình thức của bậc xuất gia trong Phật giáo.

Ngoài ra thì:

Bhikkhu = căn *bhī* + căn *ikkh* + u.

"Thấy sợ hãi, là bhikkhu (Tỳkhuu)".

Ngài Buddhagosa (Giác Âm) có giải thích:

Samsāre bhayaṃ ikkhati'ti bhikkhu⁽³⁾

"Bậc thấy sợ hãi trong luân hồi, gọi là Tỳkhuu".

Đây là ý nghĩa của "kinh sợ hiểm họa phiền não ma (Bố ma)".

Hay: Bhikkhu = Căn *bhidi*⁽⁴⁾ + căn *ikkh* + u.

(1)- DhA, kệ ngôn 182 – 192.

(2)- DhpA, kệ ngôn 168 – 169.

(3)- Vism. Chương I, 4.

(4)- Đại Đức Giác Giới, *Tâm nguyên ngữ căn* (kn).

"*Thấy (rõ) phá vỡ, là bhikkhu (Tỳkhuu)*". Có thể hiểu theo hai cách: "Vị thấy rõ các phiền não rồi hủy diệt các phiền não ấy, vị ấy gọi là Tỳkhuu", hay "hủy diệt quan kiến sai lầm, gọi là Tỳkhuu".

Quan kiến sai lầm ở đây là thấy "ta" và "của ta". Trong kinh điển Đức Phật thường khuyến cáo các môn đệ "hãy lià bỏ *cái ta* và *cái của ta*", vì đó là chướng ngại (palibodha) trước tiên cho sự chứng đắc Thánh quả.

- Bhinna kilesa = bhikkhu:

Đã loại trừ phiền não, là tỳkhuu⁽¹⁾.

Rõ ràng hơn là: "Sattannaṃ dhammānaṃ bhinnattā bhikkhu"⁽²⁾.

"Trừ diệt bảy pháp (đưa đến luân hồi), gọi là tỳkhuu".

Bảy pháp đó là gì?

Đó là: Thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), hoài nghi (vicikicchā), giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa), luyện ái (rāga), sân (dosa), mạn (māna).

"Paṭipannako hī devo vā hotu manusso vā bhikkhu'ti saṅkhayaṃ gacchatiyeva".

"Người thực hành đi đến phá hủy (tội lỗi), dù là người hay chư Thiên, đều được xem là tỳkhuu".

Đây là ý nghĩa của *phá ác*.

Như vậy, bhikkhu (tỳkhuu) có ba nghĩa:

- Kẻ đi xin ăn.
- Kẻ kinh sợ phiền não luân hồi.
- Kẻ hủy diệt điều xấu xa, tội lỗi.

Điều 1 là hình thức tỳkhuu, hai điều sau là "tâm lý tỳkhuu".

II- Sự liên hệ giữa xuất ly và xuất gia.

Có lần, ông Hoàng Mahānāma dòng Thíchca có bạch với Đức Phật rằng: Tuy ông vẫn biết tham, sân, si là như nhớp (upakkilesa) của tâm, nhưng vì sao thỉnh thoảng tham, sân, si vẫn xâm chiếm và an trú trong tâm của ông.

Ông bạch hỏi "trong ông còn một pháp gì chưa đoạn trừ, khiến tham, sân, si khởi lên an trú trong tâm của ông?". Phật dạy: "Chính là dục (kāma)".

"So ca hi te Mahānāma dhammo ajjhattaṃ pahīno abhavissaya na tvaṃ agāraṃ ajjhāvaseyyāsi, na kāme pari bhuñjeyyāsi.

"Và này Mahānāma, có thể đoạn trừ pháp ấy trong người, khi người sống không nhà, không thụ hưởng các dục."⁽³⁾

Theo lời Phật dạy ở trên, chúng ta thấy "Đời sống thụ hưởng năm dục (kāma), là sự trói buộc tâm, khiến tâm rơi vào tham, sân, si; bị tham, sân, si xâm chiếm và chế ngự. Đồng thời cũng là duyên (paccaya) khiến tham, sân, si sinh khởi và tăng trưởng".

Như đã giải thích: Nekkhamma với nghĩa ẩn dụ "*thoát ra*", hoàn toàn thay thế ý nghĩa "*xuất gia*" ban đầu, như nói "mừng thầm trong bụng", *bụng* không còn mang ý

(1)-VbhA 328; VvA 29.

(2) Nidd¹ 70, Nidd² 477.

(3)- M. i. kinh Tiểu khổ uẩn (cūladukkhakkhandhasuttaṃ) (kinh số 14).

nghĩa “phần chứa đựng dạ dày, ruột già, ruột non”, mà mang ý nghĩa “tình cảm hân hoan”.

Nhưng hai ý nghĩa “xuất ly” và “xuất gia” lại có mối tương quan với nhau, nên các Giáo thọ sư trong bộ Sớ giải Hạnh tạng có nêu lên: “Nekkhamma pabbajjamūlakam”.

Nekkhamma mang ý nghĩa “xuất ly”, ý nghĩa này tương đương với “giải thoát – vimutti”.

Có hai loại giải thoát: Thoát ra khỏi dục lạc (kāma) và thoát ra khỏi luân hồi (saṃsāra).

Có thoát ra các dục (kāma), rồi thực hành pháp khi ấy mới thoát ra khỏi luân hồi, như lời dạy của Đức Phật: “*Vị Tỳkhuuru ly ác- bất thiên pháp, chúng và trú Sơ thiên, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh ...*”

Mặt khác, *sinh tử luân hồi là quả của tham (dục)*, chỉ khi nào thoát ra khỏi tham (dục), khi ấy mới thoát ra khỏi sinh tử.

Để thoát ra sinh tử luân hồi, phải tu tập những pháp nhằm mục đích thoát khỏi **tham**, mà ra khỏi *tham dục* là bước trước tiên.

Đời sống xuất gia là nhân gần cho sự thoát ra khỏi tham dục, nên có cách hiểu: *Xuất ly có nền tảng là xuất gia* (tức là xuất ly là kết quả của xuất gia).

Nhưng cũng có những chúng sinh có trí, khi thấy những bất ổn, tai hại, hiểm họa trong cuộc sống, người này có hướng “thoát ra những hiểm nạn ấy”, nên từ bỏ đời sống gia đình ra đi xuất gia, nên có cách hiểu “*đời sống xuất gia là quả của xuất ly*”.

Có ví dụ cho hai cách hiểu này như sau:

Có hai người cùng đi đốn cây, người thứ nhất đốn cây để tu sửa lại căn nhà hư hỏng, người thứ hai đi đốn cây để xây dựng căn nhà mới.

Hai căn nhà, một có trước, một chưa có, nhưng sự đốn cây chỉ có một “mục đích”. Cũng vậy, “cho dù xuất gia trước, ý thoát ly sinh sau” hay “ý thoát ly có trước, đời sống xuất gia có sau”, tất cả chỉ có mục đích *thoát ra cái khổ do tham dục mang đến*’.

Cho dù hiểu như thế nào đi nữa thì: Nekkhamma vẫn là chính, còn đời sống xuất gia là phụ.

Tuy nhiên, cũng không nên xem nhẹ đời sống xuất gia, vì đó là phương tiện tốt nhất trong sự “tầm cầu giải thoát khỏi sinh tử luân hồi”.

1- Đời sống xuất gia.

Đời sống xuất gia là đời sống không nhà, như Sớ giải:

Agāasmā anāgāriyaṃ = pabbajja:

Bỏ nhà, sống không nhà, gọi là xuất gia.⁽¹⁾

Sự lìa bỏ gia đình để trở thành bậc xuất gia, có hai cách:

- Trở thành bậc xuất gia trước, lìa bỏ gia đình sau.

- Lìa bỏ gia đình trước, trở thành bậc xuất gia sau.

a- Trở thành bậc xuất gia trước, ra khỏi nhà sau.

Như trường hợp Bồ tát Mahājanaka, câu truyện được tóm lược như sau

⁽¹⁾- Sớ giải Hạnh Tạng (cariyapitaka – atthakātha).

Bồ tát Mahājanaka.⁽¹⁾

Bồ tát Mahājanaka khi lên ngôi vua xứ Mithilā, trị vì quốc độ theo Thập vương pháp (dasa rājadhammā), Ngài thường cúng dường đến các bậc Độc Giác Phật.

Con trưởng của Đức vua và Hoàng hậu Sīvalī là Thái tử Dīghāvu kumāra, khi Dīghāvu kumāra trưởng thành, Đức vua đặt Thái tử vào địa vị Phó vương.

Một hôm, người giữ vườn Ngự Uyển dâng lên Đức vua những trái ngon ngọt trong vườn.

Để ban vinh dự đến người giữ vườn, Đức vua bảo người giữ vườn "hãy trang hoàng Ngự Uyển, Ta sẽ du ngoạn nơi ấy".

- Thưa Đại Vương, vâng.

Sau khi sửa soạn vườn Ngự Uyển xong, người giữ vườn đến tâu lên Đức vua.

- Thưa Đại vương, vườn Ngự Uyển đã sửa soạn xong, thỉnh Đại vương du ngoạn.

Đức vua ngự trên lưng vương tượng, che bên trên là cây lọng trắng, cùng với Phó vương Dīghāvu và các quan đại thần, quân binh hộ giá, đi đến vườn Ngự Uyển để du ngoạn.

Trên đường du lãm, Đức vua thấy một cây xoài đang trĩu nặng những quả xoài ngon ngọt, Ngài cho Vương tượng đi đến, hái một trái xoài, bảo người hầu gọt dâng lên để Ngài dùng thử, hương vị xoài rất thơm ngọt. Đức vua nghĩ thầm "khi trở về, ta sẽ hái thêm vài quả nữa để dùng", rồi cho vương tượng thông dong đi ngoạn cảnh.

Đây là xoài đầu mùa, khi Đức vua chưa dùng, người giữ vườn gìn giữ cây xoài, đồng thời chưa một ai dám dùng xoài trước Đức vua, nay thấy Đức vua đã dùng xoài rồi.

Khi Đức vua đi xa, mọi người cùng nhau hái xoài để dùng, cây xoài trở nên xơ xác, trơ trụi quả.

Sau khi du ngoạn thỏa thích, buổi chiều Đức vua trở về Hoàng thành, đi ngang qua cây xoài ban sáng, Ngài thấy nó xơ xác, trơ trụi, nhưng gần đó có cây xoài xanh tươi, Đức vua hỏi:

- Vì sao cây xoài này xơ xác như vậy.

Các quan hộ giá thưa lên Đức vua sự việc "Phó vương cùng các quan quân thấy Đức vua dùng xoài, những vị ấy cũng hái xoài để ăn, nên cây xoài trở nên xơ xác,

- "Kim nukho bhane, imassa pana neva pattam na vaṇṇo khīno'ti?

"Vì sao cây xoài kia không bị hoại, không bị rơi lá, không xơ xác?"

- Nipphalatāya na khīṇa, devā'ti.

- Thưa Đại vương, vì nó không có trái.

Với những bậc có trí, mỗi một hiện tượng bình thường của cuộc sống cũng gợi lên tâm trí Ngài một bất ổn, một mối đe dọa cho kiếp nhân sinh.

Đức vua động tâm (saṃvega), suy nghĩ "vương quyền này cũng như cây có trái (rajjam sapphalarukkhasadisam), rồi mọi người sẽ dành lấy nó để thụ hưởng, rồi đây ta

⁽¹⁾ – JA, truyện 539.

cũng xơ xác như cây xoài này”. Hình ảnh những vị samôn (Đức Phật Độc giác) chợt hiện ra trong trí của Đức vua.

Đức vua trầm nghĩ “chính những người có tài sản mới sợ hãi, kẻ vô sản thì có lo sợ chi? Ta sẽ như cây không trái kia, ta từ bỏ tất cả những gì đang có để trở thành bậc xuất gia (imaṃ sampattiṃ cayitvā nikkhama pabbajissāmi)”.⁽¹⁾

Sau khi quyết định xuất gia, Đức vua đi vào Hoàng thành, khi đến trước cửa cung điện của Ngài, Đức vua bảo các vị Đại thần rằng:

-“Kể từ hôm nay, chỉ cho một người mang thực phẩm, nước súc miệng, cây chà răng và tắm xia răng cho ta mà thôi. Việc triều chính, các người hãy đảm trách, còn ta ta sẽ sống an tịnh để hành pháp Samôn (samaṇadhammaṃ karissāmi)”.

Vào lúc bấy giờ, tuổi thọ con người là 10 ngàn tuổi, Đức vua Mahājanaka được 7 ngàn tuổi.

Đức vua sống trong cung được 4 tháng, Ngài suy nghĩ “nơi đây vẫn còn bấn chật, sống bên ngoài như vị những vị Samôn mà ta thường cúng dường, tốt hơn là ở trong Hoàng cung.”

Đức vua bảo người hầu, bí mật tìm cho Ngài y càsa và cái bát đất. trong đêm ấy, Ngài cắt bỏ râu tóc, tự đập lên mình y càsa, tâm Ngài vô cùng thỏa thích, trọn đêm không ngủ, sáng ra, Ngài từ trên lầu đi xuống ngự ra khỏi Hoàng cung.

Đây là “xuất gia trước, lìa bỏ nhà sau”.

Trong trong thời Đức Phật, Ngài Mahā Kassapa (thanh niên Pippali) cùng nàng Bhaddā cũng trở thành bậc xuất gia trước khi lìa bỏ gia đình.

Tương tự như thế là bà Pajāpati Gotamī cùng năm trăm nàng công chúa dòng Thích ca, các vị ấy trở thành phẩm mọ người tu trước, rồi sau đó mới lìa bỏ Hoàng cung.

b- Ra khỏi nhà trước, thành bậc xuất gia sau.

Đây là phương cách thường thấy nhất.

2- Nguyên nhân xuất gia.

Nguyên nhân xuất gia này rất đa dạng, có thể tóm gọn vào các trường hợp như sau:

a- Xuất gia theo truyền thống.

Có nhiều khía cạnh trong “**truyền thống**” này. Trước tiên là một trong những truyền thống cổ sơ của Bàlamôn.

Các Bàlamôn sau khi có người nối dõi, thì bỏ nhà đi xuất gia, hoặc khi tuổi cao thì lìa bỏ quan trường để xuất gia ... Điển hình như Bàlamôn Aggidatta như sau:

Bàlamôn Aggidatta.⁽¹⁾

Bàlamôn Aggidatta là vị cố vấn đại thần của vua Mahākosala (Phụ hoàng của vua Pasenadi).

Khi vua Pasenadi lên ngôi, Bàlamôn Aggidatta suy nghĩ: “Ta nay đã già, đã đến lúc ta nên sống đời sống xuất gia”.

⁽¹⁾- DhpA, kệ ngôn số 188 – 192.

Bàlamôn xin từ quan, công bố lên ý định của mình, rồi thông báo “bố thí hết tài sản của mình trong thành Sāvattthī suốt 7 ngày”.

Sau đó, Bàlamôn tìm đến một trú xứ thanh vắng gần bờ sông vùng biên địa của ba nước Aṅga, Magadha và Kuru. Có 10 ngàn người theo vị ấy, tôn vị ấy là tôn sư, Bàlamôn Aggidatta ban giáo huấn đến các đệ tử rằng:

- Nay các đệ tử, nếu ai khởi lên một tư tưởng tầm cầu dục lạc (kāmaṅvitakka), hoặc một tư tưởng sân hận (vyāpādaṅvitakka), hoặc một tư tưởng hại người (hiṃsaṅvitakka), phải tự phạt, bằng cách lấy một bụm cát từ dưới sông lên bỏ vào nơi này.

Nhóm đệ tử tu tập dưới sự chỉ dạy của Bàlamôn Aggidatta đã tuân lời. Thời gian sau, nơi ấy trở thành một gò cát lớn, một con mãng xà vương đến trú ẩn nơi ấy. Lời giáo huấn cho môn đệ của Bàlamôn Aggidatta là:

“Này các môn đệ, hãy nương tựa nơi rừng cây, đồi núi, cội cây. Nương tựa những nơi ấy, các người sẽ chấm dứt được khổ đau, các người sẽ giải thoát khổ”.

Khi duyên lành của Aggidatta hội đủ, hình ảnh của ông xuất hiện trong võng trí của Đức Thế Tôn, Ngài dạy Đức Moggallāna (Mụckiềnliên) đến nơi trú ngụ của Bàlamôn Aggidatta để tiếp dẫn ông cùng hội chúng.

Đức Moggallāna đi đến trú xứ của Bàlamôn Aggidatta, xin ngụ lại qua đêm.

Trong đêm ấy, Ngài thu phục được mãng xà vương, thán phục năng lực thần thông của Đức Mụckiềnliên, Aggidatta hỏi về Bạc Đạo sư của Ngài Moggallāna, Ngài đáp:

- Đức Thế Tôn, bậc Chánh đẳng giác là bậc đạo sư của tôi.

Và theo lời thỉnh cầu của Bàlamôn Aggidatta, Đức Thế Tôn ngự đến trú xứ của vị ấy, tại đây Đức Phật thuyết lên kệ ngôn:

Bahum saraṇaṃ yanti. Pabbatāni vanāni ca.

Ārāmarukkhacetyāni. Manussā bhayatajjitā.

"Người lo sợ, kinh hoàng. Tìm nương nhờ nhiều chỗ.

Đồi núi và rừng sâu. Vườn, cây hay đền tháp.

N'etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ. N'etaṃ saraṇaṃ uttamaṃ.

N'etaṃ saraṇaṃ āgamma, sabbadukkhā pamuccati.

"Nương tựa ấy, không ổn. Nương tựa ấy, không cao.

Đến nương tựa như thế, không thoát khỏi khổ đau.

“Yo ca buddhañ ca dhammañca; aṅghañ ca saraṇaṃ gato

Cattāri ariyasaccāni; sammappaññāya passati.

"Đến nương nơi Đức Phật; Giáo pháp và Tăng chúng.

Trí chân chánh thấy được; bốn sự thật bậc Thánh.

Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ;

Dukkhasa ca atikkamaṃ

Ariyañcaṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ

Dukkūpasamaḡā minamaṃ

Khổ và nhân sinh khổ; và sự khổ diệt đi.

Nhờ Thánh đạo tám ngành; vượt thoát mọi khổ đau... (1)

Dứt kệ ngôn Balamôn Aggidatta cùng hội chúng đác Thánh quả.

*- Hoặc có những gia tộc có truyền thống "phải có người trong gia tộc xuất gia".

Vì theo quan niệm người Ấn cổ, gia tộc nào có "người xuất gia thì gia tộc ấy được người trí tán thán", như đạo sĩ Kanhādīpāyana xuất gia cả 50 năm, chỉ có hoan hỷ trong hạnh xuất gia có 7 ngày khi ngồi đàm luận với đạo sĩ Mandavya⁽²⁾.

Con trai của một gia chủ (hộ độ Ngài) bị rắn cắn, đã rơi vào bất tỉnh, gia chủ yêu cầu Ngài cứu chữa, Ngài chỉ biết phát nguyện chân ngôn như vầy:

"Kể từ khi xuất gia cho đến nay là 50 năm, tôi chỉ hoan hỷ trong hạnh xuất gia có 7 ngày vừa qua, do lời chân thật này, xin cho cậu bé này tỉnh lại".

Cậu bé tỉnh dậy nhưng không thể cử động, tiếp theo cha mẹ cậu phát nguyện chân ngôn, giúp cậu đẩy lùi rắn cắn, trở lại mạnh khỏe bình thường.

Khi gia chủ hỏi đạo sĩ Dīpāyana:

- Vì sao Ngài xuất gia cả 50 năm, lại chỉ có hoan hỷ trong 7 ngày vừa qua?.

Đạo sĩ trả lời:

- Thật ra, tôi không muốn xuất gia, chỉ vì gia tộc tôi có truyền thống xuất gia nên tôi phải xuất gia, suốt 50 năm qua tôi chỉ có hoan hỷ trong 7 ngày vừa rồi .

Cuối bốn sanh Đức Phật nhận diện: Đạo sĩ Dīpāyana là tiền thân của Ngài.

*- Hoặc "*có sự giao ước với nhau*", (vì giữ gìn truyền thống xem như giữ gìn một lời hứa) như khi Bồ tát Siddhattha xuất gia, các gia tộc dòng Sakya giao ước với nhau "mỗi gia tộc phải có người xuất gia theo Thái tử Siddhattha".

Vì lời giao ước này, dẫn đến sự xuất gia của 6 vị Hoàng Tử dòng Thích Ca là: Kimbila, Bhaddiya, Anuruddha, Bhagu, Ānanda và Devadatta cùng người thợ cạo Upāli, các vị này chưa hẳn có ý định xuất gia ngay cả Upāli cũng thế, chỉ vì lời giao ước của gia tộc nên các vị phải thực hiện.

Nên ghi nhận chi tiết sau đây: Luật Đại phẩm I (Mahāvagga I) có ghi:

" (Khi Đức Thế Tôn ngự tại thành Vương xá). Vào lúc bấy giờ, gia đình hộ độ có đức tin, có tín ngưỡng của Đại đức Ānanda đã bị chết bởi bệnh dịch hạch. Và có hai đứa trẻ trai là (những người) còn sót lại. Khi nhìn thấy các tỳkhu, chúng theo thói quen được phép trước đây đã chạy đến gần, các tỳkhu đã đuổi chúng đi, trong khi bị các vị tỳkhu đuổi đi, chúng đã khóc".

Khi ấy, Đại đức Ānanda đã khởi ý điều này : Đức Thế Tôn đã quy định rằng: "*Đứa trẻ dưới mười lăm tuổi không nên cho xuất gia và những đứa trẻ này dưới mười lăm tuổi, vậy bằng phương cách gì để những đứa trẻ này không thể bị tiêu hoại đây?*" Sau đó, Đại đức Ānanda đã bạch trình sự việc ấy lên Đức Thế Tôn.

- Nay Ānanda, những đứa trẻ ấy có khả năng đuổi các con quạ bay đi không?

- Bạch thế Tôn, chúng có khả năng.

Khi ấy, Đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã thuyết pháp thoại rồi bảo các tỳkhu rằng:

(1)- Dhp, kệ ngôn 188 – 189- 190- 191.

(2)- JA. Truyen số 444.

- Nay các tỳkhu, Ta cho phép xuất gia đưa trẻ dưới 15 tuổi là trẻ (có thể) đười được qua⁽¹⁾.

Và chúng ta biết rằng: Khi Đức Thế Tôn ngự về kinh thành Catỳlavê (kapilavatthu), Ngài cho Rahula (Lahâula) 7 tuổi xuất gia.

Nếu Ngài Rahula 7 tuổi được xuất gia Sadi thì Đức Ānanda không phải bần khoản trước 2 đứa trẻ con của người hộ độ Ngài.

Hoặc giả có vị tỳkhu trong thành Vương xá cũng có tên là Ānanda.

Hoặc giả nhà ghi chép kinh điển Pāli nhằm lẫn, vì trong Luật Tiểu Phẩm II có ghi nhận sáu vị Hoàng tử dòng Thích ca cùng Ngài Upāli xuất gia khi Đức Thế Tôn ngự tại Anupiya, một thị trấn xứ Malla⁽²⁾. Theo sự ghi nhận của Đức Narada thì Đức Ānanda xuất gia sau khi Đức Phật thành đạo được 2 năm⁽³⁾, nhưng Ānanda chỉ kém Đức Phật một hạ, như vậy "hai năm" ở đây nên hiểu là "khi ấy Đức Phật được 36 tuổi".

*- Lại nữa, do duyên lành tu tập trong quá khứ nên có những thiện gia nam tử không thích đời sống gia đình, có khuynh hướng xuất gia (xem như truyền thống tiềm ẩn của chư Bồ tát).

Như có thời Bồ tát là vị Phạm thiên, tái sinh về nhân giới làm con của vua xứ Kāsi, Ngài có tên là Anitthigandha (không có mùi nữ nhân), khi lớn lên Bồ tát cho xây một am thất cạnh nội cung, Ngài ở trong đó tu tập thiền định⁽⁴⁾. Hoặc như anh em nhà Hatthipāla hay anh em Mahā Kañcana.⁽⁵⁾

(Khi Bồ tát Chánh giác sinh làm người, ít nhiều gì Ngài cũng xuất gia một thời gian, như khi Ngài là vua Chuyển Luân Mandhātu, Ngài cũng xuất gia trong 7 ngày cuối cùng. Và xuất gia xem như truyền thống của Bồ tát Chánh giác).

Bồ tát Hatthipāla. (6)

(Tóm lược).

Thuở xưa, trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanaị) là Đức vua Esukāsi. Đức vua kết bạn thân với vị Đại thần tế tự, cả hai đều không có con.

Một hôn hai người ước hẹn với nhau rằng: "Nếu ai có con, hài tử ấy sẽ là chủ tài của hai người".

Một hôm vị Tế sư đến một ngôi làng thuộc lãnh địa của mình, thấy một người đàn bà cùng khổ (ăn xin) có đến 7 người con trai khỏe mạnh bụ bẫm. Vị tế sư hỏi:

-Này bà, cha những đứa trẻ này đâu?

- Thưa Ngài, chúng không có cha.

- Vậy làm thế nào bà sinh chúng ra được?

- Thưa Ngài, tôi cầu xin vị thọ thần, vị ấy ban cho tôi 7 đứa bé này để chúng giúp việc cho tôi.

(1)- Đại Đức Nguyệt Thiên (d) ; *Luật Đại Phẩm I* (2005), Nxb Tôn giáo, tr.244.

(2)- Đại Đức Nguyệt Thiên (d); *Luật Tiểu phẩm II* (2005), Nxb Tôn giáo, tr.259

(3)- Đại trưởng lão Narada, Phạm Kim Khánh (d) (1991), *Đức Phật và Phật pháp*; Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, tr.142.

(4)- JA. Truyện số 507.

(5)- JA. Truyện số 488.

(6)- JA. Truyện số 509.

Bà chỉ một cây cổ thụ ở cổng kinh thành và nói như thế.

Nghe xong, vị Tể tự bảo: “Thôi bà hãy đi đi”.

Vị Tể tự đi đến trước cây cổ thụ ở cổng kinh thành, nắm lấy một cành cây lắc mạnh, bảo rằng:

- Nay thọ thần, Đức vua cúng dường ông hậu hỷ suốt cả quanh năm, ông không ban cho Đức vua vị vương tử nào cả. Trái lại, người nữ cùng khổ kia chẳng cúng dường ông cái chi cả, ông lại cho bà đến 7 người con trai.

Sau 7 ngày, kể từ hôm nay (tức là ngày hôm nay kể là một), nếu ông không cho Đức vua một đứa con trai nào cả, ta sẽ cho người đốn cây này và xẻ ra từng khúc.

Sau khi trách mắng vị Thần cây (rukkhadeva) rồi, vị Tể sư ra đi. Ngày hôm sau, ông lại đến trách mắng và thông báo: Còn sáu ngày nữa, ta sẽ đốn cây này, nếu như Đức vua không có con trai.

Năm ngày trôi qua như thế, đến ngày sáu, vị Tể sư đến nắm lấy cành cây, nói rằng: “ Chỉ còn đêm nay nữa thôi, nếu ông không cho Đức vua đứa con trai. Sáng ra, thân cây này phải ngã xuống”.

Vị nữ thọ thần kinh hoàng, suy nghĩ: “Bàlamôn này sẽ đốn cây thật đây, ông ta sẽ phá tan nhà của ta, nếu Đức vua không có con. Nhưng ta biết làm sao cho Đức vua có con đây nhỉ?”

Nữ thần cây đi đến vấn kế nơi Tứ đại vương (Catuttha Mahārāja), Bốn vị Đại vương cũng vô kế khả thi, bảo nàng Thọ thần: Nàng hãy đến cầu khẩn vua Trời Sakka xem sao?

Nàng đi đến trình bày sự việc lên vua Trời Sakka, vua Trời Đế Thích suy gẫm “nhà vua có thể sinh được Hoàng nam theo nghiệp lực của mình không?”, chợt Ngài thấy bốn vị Thiên tử có đức độ sắp mệnh chung, tái sinh về cõi Dama (Yama).

Tương truyền rằng: Kiếp trước bốn vị Thiên tử này là anh em, nguyên là thợ dệt ở kinh thành Bārāṇasī.

Tài sản kiếm được họ phân thành 5 phần đều nhau, mỗi người nhận một phần để chi dụng, còn phần thứ năm là của chung dùng để bố thí.

Khi mệnh chung, tất cả sinh về Thiên giới Ba mươi ba (Tāvātimsadeva), nay 4 vị Thiên tử sắp tái sinh về cõi Dama thiên (Yamadeva)⁽¹⁾.

Vua Trời Sakka nói với 4 vị Thiên tử rằng:

- Nay các Thiên tử, các vị nên tái sinh về nhân giới đi, hãy làm con của Đức vua Esukāri đi.

- Lành thay, thưa Thiên chủ, chúng tôi sẽ sinh về nhân giới, nhưng chúng tôi không muốn liên hệ đến Hoàng gia. Chúng tôi sẽ sinh vào gia tộc vị Tể sư, khi trưởng thành chúng tôi sẽ xuất gia.

Vua Trời tán thành ý muốn ấy để giải quyết việc của nữ thần cây được ổn thỏa.

Sáng hôm sau, vị Tể sư đến cội cây cùng với những người thợ rừng, vị Tể sư nắm lấy cành cây, nói rằng:

- Hôm nay là ngày thứ bảy, ông không ban cho Đức vua đặc ân, ta sẽ đốn bỏ cây này.

(1)- Cõi trời Dama (Yama) là cõi trời không có nóng này.

Vị nữ thần cây khiến thân cây nứt ra, rồi hiện thân nói rằng:

- Này Balamôn, ta sẽ cho ông có bốn người con trai.

- Ta không muốn có con, nàng hãy ban cho Đức vua của ta một người con trai.

- Này Balamôn, Đức vua không thể có con được, riêng Ngài thì có được bốn người con. Nhưng các vị ấy không muốn sống đời sống tại gia, khi trưởng thành tất cả đều xuất gia.

Vị Tế sư đành phải chấp nhận.

- Vậy nàng hãy ban cho ta bốn hài tử ấy, ta sẽ cố gắng giữ chúng lại đời sống thế tục.

Vị Thiên tử lớn nhất giáng trần vào thai bào của vợ vị Tế sư, khi sinh ra, để ngăn cản ý định xuất gia sau này của hài tử, vị Tế sư giao cho những người quản tượng chăm sóc, hài tử có tên là Hatthipāla.

Khoảng năm sau, khi Hatthapāla đi chập chững thì vị thiên tử thứ hai sinh ra, có tên là Assapāla (vì hài tử được giao cho những người giữ ngựa chăm sóc). Cứ như thế vị thiên tử thứ ba giáng trần, có tên là Gopāla, vì được giao cho những người giữ bò chăm sóc, vị thứ tư có tên là Ajapāla, vì được giao cho những người chăn dê chăm sóc.

Cả bốn vị khi trưởng thành, đều từ chối ngôi vua bỏ nhà đi xuất gia.

Đây là sự xuất gia theo khuynh hướng có trước.

b- Xuất gia để cải thiện cuộc sống.

Có một số người thuộc dòng nô lệ, do vất vả trong cuộc sống nên xuất gia để thoát ra sự cực nhọc do cuộc sống, và đời sống trở nên tốt đẹp hơn. Như Đức Phật có dạy vua Ajātasattu:

"Tam kim maññāsi mahārāja? Idha te assa puriso dāso kammakaro pubbuṭṭhāyi pacchā-nipātī kim kārapaṭissāvī manāpacārī piyavādī mukhullokako.

"Đại vương nghĩ sao? Ở đây, Đại vương có một nô lệ, dậy sớm thức khuya, thi hành mọi mệnh lệnh của chủ, làm hài lòng mọi người, lời nói kính ái, chú ý từng nét mặt (của Đại vương).

Tassa evaṃ assa: "Acchariyaṃ vata bho abbhutaṃ vatabho puññānaṃ gati puññānaṃ vipāko.

"Người ấy suy nghĩ "thật hy hữu thay, kỳ diệu thay là phước dẫn vào sinh vức, là quả chín muồi (vipāka) của phước.

Ayaṃ hi rājā Māgadho Ajātasattu Vedehiputto manusso, ahaṃ pi manusso.

Đức vua Ajātasattu (Axathê) con bà Videhi của nước Magadha là người, ta cũng là người.

Ayaṃ hi rājā Māgadho Ajātasattu Vedehiputto pañcahi kāmagaṇehi samappitto samaṅgībhūto paricāreti devo maññe. ahaṃ pan'amhi'assa kammakaro pubuṭṭhāyi pacchānipātī kim kārapaṭissāvī manāpacārī piyavādī mukhullokako.

Đức vua Ajātasattu con bà Videhi của nước Magadha, sống tận hưởng đầy đủ năm món dục lạc không khác gì thiên nhân như ta hiểu. Còn ta, làm mọi công việc, dậy sớm thức khuya, thi hành mọi mệnh lệnh của chủ, làm hài lòng mọi người, lời nói kính ái, chú ý từng nét mặt

So vat'assāhaṃ puññāni kareyyaṃ, yaṇ nūnāhaṃ kesa massuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agāasmā anagāriyaṃ pabbajeyyan ti.

Ta hãy tạo những phước báu như Đức vua, ta hãy cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, lìa bỏ gia đình, sống không nhà trở thành bậc xuất gia."

Người nô lệ ấy, sau khi xuất gia giữ gìn giới hạnh nghiêm trang, tu tập tốt đẹp. Rồi Đức Phật có hỏi vua Axàthế rằng:

"Api nu tvam evaṃ vadeyyāsi: "Etu me bho so puriso, punadeva hotu dāso kammakāro pubbuṭṭhāyī pacchā-nipātī kiṃ kārapaṭissāvī manāpacārī piyavādī mukhullokako'ti?."

"Đại vương có nói như vậy không?: "Người hãy ở lại với ta, hãy trở về làm nô lệ như trước, làm mọi công việc, dậy sớm thức khuya, thi hành mọi mệnh lệnh của chủ, làm hài lòng mọi người, lời nói kính ái, chú ý từng nét mặt (của chủ)."

- No h'etam, bhante...

"Bạch Ngài không, trái lại chúng con đành lễ người ấy, đứng dậy trước người ấy, mời người ấy ngồi xuống ghế, cúng dường người ấy các vật dụng như y, vật thực, trú xứ..."⁽¹⁾

Rõ ràng là cải thiện được đời sống trong hiện tại lẫn vị lai.

Có thể không phải vì xuất thân thuộc dòng nô lệ, nhưng vì sống đời sống tại gia quá cực khổ, nên xuất gia để được no đủ, hoặc bị bức bách từ một vấn đề nào đó trong cuộc sống, nhờ sự xuất gia có thể thoát ra những bức bách ấy.

Trong Luật Đại phẩm⁽²⁾, Chương I, tụng phẩm thứ 8, có ghi nhận:

Vị danh y danh tiếng trong thời Đức Phật là Jīvaka Komārabhacca, vị ấy rất bận rộn, nhưng ân cần trị bệnh cho chư Tỳkhuu.

Bấy giờ, trong xứ Magadha phát sinh năm chứng bệnh là: Bệnh cùi (kuṇhaṃ), bệnh bấu (gaṇḍo)⁽³⁾, bệnh ghẻ lở (kilāso)⁽⁴⁾, bệnh lao (soso), bệnh động kinh (apamāro).

Các bệnh nhân yêu cầu lương y Jīvaka Komārabhacca chữa trị, nhưng lương y Jīvaka Komārabhacca từ chối.

- "Các Ngài ơi, tôi rất bận rộn, tôi cần phải phục vụ (chữa bệnh) cho Đức vua Bimbisāra xứ Magadha, các cung phi và hội chúng Tỳkhuu có Đức Phật đứng đầu."

Có những người nam bị mắc phải (một) trong năm thứ bệnh trên, suy nghĩ: *"Những Samôn Thích Tử này có giới hạnh thoải mái, có sở hành thoải mái, sau khi thọ thực thức ăn ngon, rồi nằm dài trên những cái giường kín gió, chúng ta nên xuất gia nơi các Samôn Thích Tử. Khi ấy, chính các Tỳkhuu sẽ chăm sóc chúng ta và lương y Jīvaka sẽ điều trị bệnh cho chúng ta."*

Và họ đã xuất gia với chư Tỳkhuu, sau khi được lương y Jīvaka điều trị lành bệnh, họ hoàn tục.

(1) – D.ị, kinh Sa môn quả.

(2) - Đại Đức Nguyệt Thiên (d), *Luật Đại Phẩm (2005)*, TP Hồ Chí Minh, Nxb Tôn Giáo, tr. 225.

(3) - Gaṇḍo, Đức Hộ Tông dịch là bệnh *ung thư*, Đại Đức Nguyệt Thiên dịch là "*bệnh nhọt*". Danh từ "ung thư" mới xuất hiện sau này trong Y học, còn bị bệnh nhọt mà không được xuất gia, thì quá khe khắc, nên chúng tôi cho là "bệnh bấu".

(4) - Loại loại bệnh ngoài da, những mụn ghẻ luôn tươm nước vàng, lở loét, phát ra mùi tanh hôi. Khi nước vàng lan đến đầu thì nơi đó ngứa lên để rồi trở thành ghẻ.

Trong phẩm này còn nêu ra vài lý do xuất gia khác như: Tránh ra chiến trận, kẻ tội phạm phạm pháp ngục rồi xuất gia để tránh bị bắt ...

Nhưng những lý do này chỉ tạm thời và bất định, giả như không có lương y Jivaka trị bệnh, hẳn họ không xuất gia, hoặc vẫn bị luật pháp quốc độ bắt giữ khi phạm tội thì họ sẽ không xuất gia.

Ý chính muốn nói ở đây là "*thoát ra khỏi những bức bách, trong cuộc sống nên xuất gia*".

Có sáu hạng xuất gia là:

- Xuất gia của người dốt nát.
- Xuất gia của người hay giận.
- Xuất gia của người chơi giỡn.
- Xuất gia của người thu góp tài sản
- Xuất gia của người để nuôi mạng sống.
- Xuất gia của người muốn thoát khổ.

Trong sáu hạng xuất gia, bậc xuất gia với ý muốn thoát khổ được gọi là bậc xuất gia chân chánh, (khổ ở đây chỉ cho khổ luân hồi) ⁽¹⁾.

1'- *Xuất gia của người dốt nát.*

Là sự xuất gia của người không hiểu rõ mục đích của xuất gia là gì? Sự xuất gia này thường do gia tộc chọn cho, như những bé trai được gia đình gửi vào chùa làm Giới tử, khi đủ duyên lành được xuất gia thành Sadi.

Bản thân vị sadi ấy không hiểu rõ mục đích "đi tu để làm gì?", có chăng chỉ hiểu là "đi tu cho có phước" thế thôi.

Câu chuyện tóm lược sau đây nói lên ý nghĩa này.

Trong thành Rājāgaha có nhóm thiếu niên 17 người, thiếu niên Upāli là thủ lĩnh.

Cha mẹ Upāli bàn luận cùng nhau: "Sau khi chúng ta từ trần, có phương cách gì để Upāli sống thoải mái, không cực nhọc?".

Rồi họ bàn luận với nhau: "Nếu cho Upāli học chữ viết, thì các ngón tay của Upāli bị đau", "nếu cho Upāli học tính toán thì ngực sẽ bị đau", "nếu cho Upāli học hội họa thì con mắt sẽ bị đau".

Sau cùng thì họ suy nghĩ: "Những Samôn Thích tử này có giới luật thoải mái, có sở hành thoải mái, sau khi thọ thực thức ăn ngon, rồi nằm dài trên những cái giường kín gió. Nếu Upāli xuất gia với các vị samôn Thích tử, như thế sau khi chúng ta từ trần, Upāli có thể sống thoải mái và không bị cực nhọc".

Thiếu niên Upāli nghe được sự bàn luận của cha mẹ, Upāli đi đến các thiếu niên, nói rằng:

- Nay các bạn, tôi sẽ xuất gia nơi các vị Samôn Thích tử.
- Nay bạn, nếu bạn xuất gia chúng tôi cũng xuất gia.

Thế rồi cả nhóm đều xin cha mẹ cho họ được xuất gia, cha mẹ nhóm thiếu niên ấy đồng ý. Các vị Tỳkhuu cho cả nhóm xuất gia thọ Tỳkhuu giới.

⁽¹⁾- Đại trưởng lão Hộ Tông, *Luật xuất gia tóm tắt (1993)*, Tp. Hồ Chí Minh, Thành hội Phật Giác Thành phố Hồ Chí Minh (THPG Tp Hồ chí Minh), tr.312

Những tân Tỳkhuu ấy, sau khi thức dậy vào lúc hừng sáng, đã kêu khóc đòi ăn, rằng:

- Hãy cho cháo, hãy cho bữa ăn hãy cho đồ ăn.

Rồi chúng tiểu tiện, đại tiện ở chỗ nằm ngồi...

Đây là ý nghĩa "xuất gia của người không hiểu biết".⁽¹⁾

2'- *Xuất gia của người hay giận.*

Đây là hạng người giận người nhà, hoặc "buồn phiền tình cảm", nên bỏ đi xuất gia.

Vào lúc bấy giờ, có người thợ bạc sỏi đầu, sau khi cãi vả với cha mẹ đã đi đến tu viện và xuất gia ở nơi các vị Tỳkhuu (sđd.110).

3'- *Xuất gia của người chơi giỡn.*

Đây là hạng xuất gia, không phải do mục đích tìm cầu sự giải thoát mà xuất gia với mục đích riêng nào đó.

Và phẩm mạo xuất gia chỉ là hình thức hóa trang để che dấu hình tướng thật, ám chỉ người xem nhẹ phẩm mạo bậc xuất gia.

Có lần vua Pasenadi nước Kosala thú thật với Đức Thế Tôn, ông cho các trinh thám giả làm bậc xuất gia để trinh sát một nước láng giềng, rồi trở về báo cáo tin tức thu thập được. Sau đó, những người trinh thám này thọ dụng ngũ dục.⁽²⁾

4'- *Xuất gia để nuôi sống.*

Có lần Đức Ānanda thấy một cậu bé, mặc chiếc khố rách cầm bát đi xin ăn, Ngài hỏi:

- Sao con sống lang thang như thế làm gì? Xuất gia chẳng là cao thượng hơn không?

-Bạch Ngài, ai sẽ cho con xuất gia?

- Ta sẽ cho con xuất gia.

Và cậu được xuất gia, về sau thọ giới Tỳkhuu, Ngài có tên gọi là Pilotika (khố rách). Về sau, tự dạy tâm mình qua chiếc khố rách, Ngài chứng đạt thánh quả Alahán.⁽³⁾

Nhân đó Đức Thế Tôn dạy rằng:

"Hirinisedho puriso; koci lokasmim vijjati.

Yo niddam apabodheti; asso bhadro kasānivā.

"Thật khó tìm ở đời; người biết thẹn tự chế.

Biết né tránh chỉ trích; như ngựa hiền tránh roi. (Dhp; câu 143)

"Asso yathā bhadro kasā nivittṭho; ātāpino samvegino bhavātha

Saddhāya sīlena ca viriyena ca; samādhinā dhammavinicchayena ca

Sampannavijjaacaraṇā patissatā; pahassatha dukkhamidaṃ anappakaṃ.

"Như ngựa hiền chạm roi; với tín, giới, tinh tấn.

Thiền định cùng trạch pháp; minh hạnh đủ, chánh niệm

(1)- Đại Đức Nguyệt Thiên (d), *Luật Đại Phẩm I* (Mahāvagga I. 211), (2005), Tp Hồ Chí Minh, Nxb Tôn Giáo, tr.239.

(2)- S.i, 77.

(3)- Đại trưởng lão Pháp Minh (d), *Chú giải kinh Pháp cú q.3* (2000), Tp Hồ Chí Minh, Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr.311.

Đoạn khổ này vô lượng. (Dhp, câu 144)

5'- Xuất gia của người thu gom tài sản.

Đây là hạng xuất gia tệ hại nhất.

6'- Xuất gia của người muốn thoát khỏi khổ.

Đây là hạng người xuất gia đáng tán thán, đáng kính trọng.

Cho dù do nguyên nhân nào đi nữa, khi xuất gia rồi hiểu rõ ý nghĩa xuất gia, tinh tấn hành đạo, vẫn trở thành bậc xuất gia tốt đẹp, như trưởng lão Pilotika ở trên.

Có những trường hợp, động lực xuất gia là “muốn thoát khỏi sinh tử luân hồi”, nhưng nửa đoạn đường lại gầy gánh, trở về với đời sống thế tục thì cũng không đáng tán thán lắm.

Bàlamôn Jāṇussoṇi có bạch hỏi Đức Phật:

“Samaṇā pana, bho Gotama, kiṃ adhippāyā, kiṃ upavicārā, kiṃ adhiṭṭhānā, kiṃ abhinivesā, kiṃ pariyosānā’ti.

*Thưa Tôn giả Gotama, đối với bậc Samôn, cái gì là **quyết ý** (adhippāya), cái gì là **đặc biệt đến gần** (upavicāra), cái gì là **điểm tựa** (adhiṭṭhāna), cái gì là **khuynh hướng** (abhinivesa), cái gì là **thành tựu sau cùng** (pariyosāna).*

Đức Phật dạy rằng:

“Samaṇā kho, brahmaṇa, khantisoraccādhippāya, paññūpavicārā, silādhiṭṭhānā, ākiñcaññābhivesā, nibbānapariyosānā’ti.

*“Này Bàlamôn, đối với Samôn, **nhẫn nại (và) nhu hòa** là quyết ý, **trí tuệ** là đặc biệt đến gần, **giới hạnh** là điểm tựa, **không sở hữu** là khuynh hướng, **Níbbàn** (giải thoát) là thành tựu sau cùng.”⁽¹⁾*

Có thể trước đó, không phải vì những pháp này mà xuất gia, nhưng sau khi xuất gia lại thực hành những pháp này, thì vẫn là bậc cao quý.

c- Xuất gia do động tâm (saṃvega).

Sự động tâm này phát sinh do thấy hoặc do nghe.

Bậc đại trí như tiềm ẩn cơ duyên trong tâm, khi gặp một sự kiện nào đó có liên quan đến bất ổn, các Ngài tìm cách thoát ra những hiểm họa đang chực chờ. Và phương án các Ngài chọn là “bỏ nhà sống không nhà”.

1'- Động tâm do thấy.

Chúng ta có thể tìm thấy mẫu mực này qua nhiều câu truyện như:

Tiền thân Đức Phật là Bôttát Makhādeva, khi thấy sợi tóc đen chuyển thành tóc bạc, Ngài động tâm từ bỏ vương quyền, sống đời sống ly gia, tu tập tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả), khi mệnh chung sinh về Phạm thiên giới⁽²⁾.

Bôttát Siddhattha nhìn thấy người già, người bệnh, người chết, Ngài chợt nghĩ đến hiểm họa này sẽ xảy đến cho mình trong tương lai, Bôttát muốn thoát ly hiểm họa ấy, nhưng chưa định được phương hướng.

Thế rồi hình ảnh vị tu sĩ xuất hiện, Bôttát hỏi xa phu Channa (Xa nặc) và được xa phu Channa giải thích:

⁽¹⁾ - A.iii, 362 (pháp sáu chi, Khattiyasuttaṃ - Kinh Vị Sátđềly -)

⁽²⁾ - JA. Truyện số 9.

“Đây là bậc lià bỏ nhà, sống không nhà, là người đi tìm chân lý và giải thích những bí ẩn của đời sống”.

Lời giải thích của xa phu Channa như đánh thức và chỉ ra phương án tầm cầu pháp tối thượng.

Và Đức Phật đã xác nhận sự tầm cầu thánh thiện qua hình thức xuất gia như sau:

Idha me aggivessana pubbeva sambodhā anabhisambuddhassa Bodhisattasseva sato etada hosi: “Sambādho gharāvāso rajāpatho abhokāso pabbajjā.

“Ở đây, này Aggivessana, trước khi ta giác ngộ, chưa chứng Chánh Đẳng Giác, khi còn là Bồ tát, ta suy nghĩ như sau: đời sống gia đình bị gò bó, con đường đầy những bụi đời, đời sống xuất gia như sống giữa hư không.

Nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddhaṃ saṅkhalikhittaṃ brahmacariyaṃ saritaṃ.

Thật rất khó sống tại gia đình có thể sống hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh đời sống phạm hạnh thuần tịnh.

Yaṃ nūnaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā āgasmā anāgāriyaṃ pabbajeyyanti.

Ta hãy cạo bỏ râu tóc đắp áo cà sa (kāsāva) xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình⁽¹⁾.

Theo bộ Sớ giải Buddhavaṃsa thì: “Những vị Bồ tát Chánh Đẳng Giác có thọ mạng lâu dài, khi còn là Bồ tát kiếp chót, các Ngài đều thấy bốn điềm tướng này, mỗi điềm tướng cách nhau 100 năm, còn Đức Phật Gotama có tuổi thọ ngắn, nên khi còn là Bồ tát kiếp chót, khoảng cách giữa mỗi điềm tướng là bốn tháng.

Tuy nhiên, các Giáo thọ sư Trường bộ kinh (ācāriya Dīghānikāya) dạy rằng: “Bồ tát của chúng ta đều thấy bốn điềm tướng này trong một ngày”.

Vấn đề có khoảng cách thời gian giữa bốn điềm tướng, chúng ta tìm thấy trong kinh Trường bộ III, Kinh Đại Bản (Mahāpadānasuttaṃ), nhưng chỉ nêu lên Bồ tát Vipassī thấy bốn điềm tướng có khoảng cách thời gian, mà không xác định rõ thời gian khoảng cách.

Tương tự như thế với các Bồ tát Chánh Giác kiếp chót, trước khi xuất gia các Ngài đều thấy bốn hiện tượng: Già, bệnh, chết và bậc xuất gia.

Khoảng cách thời gian của bốn hiện tượng này, dài ngắn khác nhau tùy theo tuổi thọ chúng sinh trong thời ấy.

Lại nữa, khi Bồ tát thấy sự già Ngài đã trừ diệt “kiêu mạn về tuổi trẻ trong tâm”, thấy sự bệnh Ngài đã trừ diệt “kiêu mạn về sức khỏe trong tâm”, thấy sự chết, Ngài đã trừ diệt “kiêu mạn về sự sống trong tâm”.

“Tayo me, bhikkhave, madā. Katame tayo? Yobbanamado, ārogyamado, jīvitamado.

“Này các Tỷ kheu, có ba kiêu hãnh (mada). Thế nào là ba? Kiêu hãnh (về) tuổi trẻ, kiêu hãnh (về) không bệnh, kiêu hãnh (về) sự sống⁽²⁾.

Trong bài kinh “**Được nuôi dưỡng tế nhị** (sukhumālasuttaṃ)⁽³⁾, Đức Phật mô tả, khi Ngài còn là Bồ tát, Ngài sống trong ba tòa lâu đài của ba mùa: Một cho mùa lạnh,

(1)- HT. TMC (d) (1973), *M.i, 371; Saccaka Đại kinh (Mahāsaccakasuttaṃ)*, Tu thư Đại học Vạn Hạnh, tr. 240B.

(2)- A.i, 146 . Pháp ba chi, chương IV. Kinh Kiêu mạn (madāsuttaṃ).

(3)- A.i, 145 . Pháp ba chi, chương IV.

một cho mùa nóng và một cho mùa mưa. Ngài được nuôi dưỡng tế nhị trong ba tòa lầu đài ấy và Ngài suy nghĩ như sau:

“Ta cũng bị già, không thể vượt thoát sự già, vì sao ta lại bức phiền (aṭṭiyati), bất mãn (harāyati), ghê tởm (jiggucchati) khi thấy người già?”

Và sự kiêu hãnh về tuổi trẻ của Bôttát được trừ diệt hoàn toàn.

Tương tự như thế đối với sự bệnh và sự chết.

Vì sao Ngài có được những ý nghĩ ấy? Vì Ngài đã thấy ba hiện tượng “già, bệnh, chết”.

b'- *Động tâm do nghe.*

Là nhờ nghe pháp, hiểu được bản chất mong manh của cuộc sống, nên sinh khởi ý tưởng xuất gia. Như thiện nam tử Ratthapāla, thiện nam tử Sudinna⁽¹⁾...

Thiện nam tử Ratthapāla khi nghe pháp từ Đức Thế Tôn, đã suy nghĩ:

“Yathā yathā khvāhaṃ Bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā akantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddhaṃ saṃkhalikhitaṃ brahmacariyaṃ carituṃ.

“Như ta hiểu Pháp được Đức Thế Tôn giảng, thì sống ở gia đình không dễ gì thực hành phạm hạnh hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc trắng bóng.

Yannūnaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajjeyan’ ti.

Vậy ta hãy cạo bỏ râu tóc, đắp áo càsa, xuất gia bỏ nhà sống không nhà⁽²⁾.

Sau khi xuất gia, Ngài Ratthapāla thành tựu quả vị Alahán, Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị tối thắng về hạnh “xuất gia do niềm tin⁽³⁾”.

Trong các nguyên nhân xuất gia, xuất gia do động tâm là nguyên nhân tốt đẹp nhất, nó giúp ích bậc xuất gia rất nhiều trong đời sống tu tập.

3- Thời điểm xuất gia.

Nói gọn, thời điểm được xuất gia kể từ 7 tuổi trở đi, như trong sơ giải kinh Pháp cú, các Ngài sadi Paṇḍita⁽⁴⁾, sadi Sukha xuất gia lúc 7 tuổi và trở thành bậc Thánh Alahán sau 8 ngày xuất gia. Hoặc như ngài Rahula con trai bà Yasodharā (Daduđàla) xuất gia lúc 7 tuổi.

Nếu phân tích thêm sẽ thấy: “Có ba thời điểm xuất gia: Xuất gia khi còn ấu niên, xuất gia khi trưởng thành và xuất gia khi tuổi xế chiều.

Xét theo khía cạnh “xuất ly”, xuất gia lúc tuổi trẻ hay xuất gia lúc tuổi già, mỗi thời điểm đều có điểm mạnh và điểm khó khăn riêng.

Đối với tuổi trẻ thì các dục lạc là một chướng ngại. Như Đức Thế Tôn có dạy:

“Yebhuyyena, bhikkhave, sattā kāmesu laṭitā...

- *Này các tỳ khưu, phần nhiều các hữu tình vui thích trong dục...*

“Labbhā, bhikkhave, yobbanena kāmā te ca kho yādisā vā tādīsā vā.

(1)- Vin. Iii,12. Tương tự như công tử Hatthapāla, chỉ sai khác một vài chi tiết.

(2)- M.ii. 294. Raṭṭhapālasuttaṃ (kinh Raṭṭhapāla).

(3)- A.i, 24.

(4)- DhpA, kệ ngôn số 80.

- *Này các Tỳkhuu, **tuổi trẻ thường tìm kiếm dục này hay dục khác.***

“Ye ca, bhikkhave, hīnā kāmā ye ca majjhimā kāmā ye ca paṇitā kāmā

Và này các Tỳ khưu, các dục thấp kém, các dục trung bình hay các dục cao cấp, khi đi đến các dục ấy, gọi là tìm kiếm dục.⁽¹⁾

Trong bài kinh này, Đức Thế Tôn dạy “khi vị Tỳ khưu trẻ chưa đạt được đức tin nơi thiện pháp, chưa có hổ thẹn tội lỗi trong pháp thiện (kusalesu dhammesu), chưa có ghê sợ tội lỗi trong pháp thiện, chưa tinh tấn trong pháp thiện, chưa có đủ trí trong pháp thiện, cần phải gìn giữ vị Tỳkhuu trẻ ấy.

Khi vị Tỳ khưu có được 5 pháp trên thì không cần phải gìn giữ nữa, vì:

“Attagutto dāni bhikkhu nālaṃ pamādāya’ti:

“Vị Tỳkhuu yếu đuối (nāla), đã biết tự giữ mình, không còn sơ suất (pamādāya) nữa”. (sđd).

Chướng ngại của người già.

Vị xuất gia trong lúc tuổi già có 5 chướng ngại sau đây:

- Nipuno : *Không nhu thuận.*

Vì những cố tật và có tính tự hào “là bậc lão thành”, nhiều kinh nghiệm sống, nên không thích người khác chỉ bảo.

- Akappasampanno: *Khó được hạnh kiểm thanh cao.*

- Nabahusutto: *Khó thành bậc đa văn.*

Vì trí nhớ sút giảm, nên khó thông suốt Kinh luật.

- Na dhammikathiko: *Khó thành vị pháp sư có tài.*

- Na vinayadharo: *Khó nghiêm trì giới luật.*

Vì thường hành động theo thói quen, nên ít chịu thu thúc trong giới luật.⁽²⁾

Lại nữa, vì tuổi cao nên sức khỏe cũng hạn chế, khi hành đạo không được thuận lợi.

Vì những nhược điểm này nên Bàlamôn Rādha muốn xuất gia trong Pháp luật này, chứ Tỳ Khưu không chịu tể độ.

Đức Phật thấy được duyên lành của Ngài Rādha nên bảo Đức Sāriputta tể độ Bàlamôn Rādha.

Sau khi xuất gia, Ngài Rādha tuân thủ theo mọi lời dạy của Đức Sāriputta (Xá lợi phất) chẳng bao lâu Ngài chứng quả Alahán, và được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “tối thắng về hạnh để dạy”⁽³⁾.

Tuy có những nhược điểm so với xuất gia khi còn tuổi trẻ, nhưng với sự nỗ lực kiên trì, người tu sĩ già vẫn thành đạt được mục đích, dĩ nhiên sự cố gắng phải vượt trội hơn tuổi trẻ (ngoại trừ những trường hợp duyên lành đầy đủ, như Ngài Bakkula xuất gia lúc 80 tuổi, chỉ sau 8 ngày chứng quả Alahán), như Bà Pajāpati Gotamī (di mẫu của Bồ tát Siddhattha) cũng thành đạt quả vị Alahán.

(1)- A.iii, 5. Chương 5 pháp, phẩm 1, kinh dục (kāmasuttaṃ).

(2)- Đại trưởng lão Bửu Chơn (d), *kho tàng pháp bảo*.

(3)- A.i, 16.

Lợi điểm của xuất gia lúc tuổi già là: Không còn tầm cầu dục lạc hạ liệt (ám chỉ tình dục), nhưng lại có những dính mắc khác như: Vợ, con, tài sản hay các vật dục (vatthukāma).

Lợi điểm của tuổi trẻ thì không bị vướng mắc, không bị trói buộc những thứ trên, nhưng đời sống xuất gia khó tồn tại lâu dài. Thực tế đã cho thấy rõ điều này và trong kinh điển cũng ghi nhận.

Có lần Đức Ānanda cùng đại chúng Tỳkhuu du hành ở Nam Sơn (Dakkhināgiri), rồi nhóm đệ tử trẻ tuổi của Ngài Ānanda (khoảng 30 vị) đã hoàn tục⁽¹⁾.

Trong Trung bộ, bài kinh Catuma, Đức Phật có chỉ ra bốn tai nạn đang chực chờ đối với các tân Tỳkhuu, ví như người xuống nước có bốn điều sợ là:

- Sợ sóng (ūmibhayam).
- Sợ cá sấu (kumbhīlabhayam).
- Sợ nước xoáy (āvatabhayam).
- Sợ cá dữ (susukabhayam).

*- *Sóng*, ám chỉ sân hận, phẫn nộ. Vị Tỳkhuu thường sân hận, không thể trú lâu dài trong Giáo đoàn này.

*- *Cá sấu*, ám chỉ sự đói (vì cá Sấu ăn không hề biết độ lượng). Vị Tỳkhuu không chịu đựng được sự thiếu thốn vật thực, sẽ không trú lâu dài trong Giáo đoàn này.

*- *Nước xoáy*, ám chỉ năm dục tăng trưởng (sắc, thanh, hương, vị, xúc hấp dẫn liên hệ đến dục lạc). Vị Tỳkhuu không cảnh giác trước những nguy hại do năm dục mang lại, sẽ dễ dàng hoàn tục.

*- *Cá dữ*, ám chỉ nữ nhân. Vị Tỳkhuu không thu thúc các căn (indriya) dễ dàng hoàn tục.

Tóm lại: Người già rất khó xuất gia, nhưng khi xuất gia rồi, đời sống xuất gia được lâu dài. Trái lại người trẻ xuất gia rất thuận lợi vì không bị vướng mắc nhiều, nhưng khi xuất gia rồi, đời sống xuất gia khó duy trì được lâu dài.

Đức Phật có dạy:

“Duppabbajjam, durabhiramam...”

Xuất gia là khó, vui thích với sự xuất gia là khó ...⁽²⁾

4- Trú xứ của bậc xuất gia.

Xuất gia với ý nghĩa “thoát ra những ô nhiễm”, thì bất cứ nơi nào ô nhiễm cũng có thể xuất hiện.

Điều kiện thuận lợi cho ô nhiễm sinh khởi chính là vật dục (vatthukāma), là sắc, thanh, hương, vị, xúc, hạn chế và xa lánh những nơi có nhiều điều kiện cho ô nhiễm sinh khởi, đó là việc cần làm.

“Atthi, bhikkhave, āsavā parivajjanā pahātappā.

“Này các Tỳkhuu, có những ô nhiễm (āsava) do xa lánh được diệt trừ⁽³⁾.”

(1)- S.ii, 217.

(2)- Dhp, kệ ngôn 302.

(3)- M.i, kinh Tất cả ô nhiễm (sabbāsavasuttaṃ)

Trong Bốn sanh, các nhà Hiền trí như Sumedha, anh em Hatthipāla ... sau khi xuất gia, ẩn trú nơi núi Tuyết (Himalaya). Có phải khi xuất gia phải đi vào núi Tuyết để tu tập không? Không cần thiết phải như vậy, vì đó chỉ là địa điểm thích hợp với hoàn cảnh có được đối với các Ngài.

Chúng ta tìm thấy Bốn sanh vua Nimi⁽¹⁾, là hậu thân của vua Makkhādeva.

Khi vua Makkhādeva xuất gia, Ngài đi vào rừng xoài của Hoàng tộc gần kinh thành Mitthilā để tu tập tứ vô lượng tâm và chứng thiền, mệnh chung sinh về Phạm thiên giới.

Kể từ Đức vua Makhādeva trở đi, các hậu duệ của Đức vua khi “thấy sợi tóc bạc” xuất hiện trên đầu, đều từ bỏ vương quyền, sống đời sống xuất gia (đây cũng là xuất gia theo truyền thống), trải qua 84 ngàn vị như thế, và tất cả cũng vào rừng xoài tu tập và chứng thiền sinh về Phạm thiên giới.

Vị Phạm thiên (tiền thân là Makhādeva) lại tái sinh trở lại Vương tộc này, Ngài có tên là Nimi, sở dĩ Ngài có tên Nimi vì khi sinh ra các Bàlamôn chiêm tướng tiên đoán rằng:

“Thưa Đại vương, vị Tử hoàng này sinh ra để kế tục sự nghiệp vương gia, sau vị này sẽ không còn vị vua nào trong Hoàng tộc xuất gia làm ẩn sĩ nữa”.

Đức vua hài lòng rằng:

- Hải tử này ra đời, khiến cho sự nghiệp các vị vua liên tục, ví như vành xe không bị vết nứt, (ý Đức vua muốn nói: Hải tử này là người xuất gia theo truyền thống vương tộc cuối cùng. Ví như dấu chấm cuối cùng của một vòng tròn, dấu cuối cùng nối liền dấu chấm đầu tiên)

Vì thế Đức vua đặt tên cho con là Nimi kumāra⁽²⁾ (hay Nemi kumāra), rồi khi thấy sợi tóc bạc xuất hiện, Đức vua Nimi lại xuất gia và đó cũng là vị vua sau cùng của truyền thống này.

Rõ ràng, nơi ẩn cư không phải là chủ yếu, chủ yếu chính là tâm lý “thoát ra”, nhưng “nơi thanh vắng” để ẩn cư tu tập là điều không thể bỏ qua.

Nơi thanh vắng ấy là gì? Đó là rừng núi, cội cây, đồng rơm, nơi nhà trống. Như Đức Phật dạy:

“Idha bhikkhave, bhikkhu araññāgato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato...

Này các Tỷkhu, ở đây vị Tỷkhu đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà vắng...⁽³⁾.

Các bộ Sớ giải có giải thích:

- **Rừng:** Chỉ cho bất cứ loại rừng nào có thể trú ngụ được, như: Rừng tre (veluvana), rừng sồi, rừng xoài, rừng lớn (mahāvana), rừng nhỏ (vana)... cách căn nhà đầu tiên của khu làng tối thiểu là 500 cây cung của người bậc trung (tương đương 350 m).

Rừng là nơi xa hẵn tiếng ồn ào của dân chúng, rừng có thể xa thành phố, có thể cận thành phố, như khu rừng Jeta (Jetavana) hay khu rừng Trúc (Veluvana).

(1)- JA. Truyện 541.

(2) - Đức vua Nemi là một trong ba tiền thân của Đức Phật, Ngài đến cõi trời Ba mươi Ba bằng thân nhân loại, hai vị kia là vua Mandhātu và nhạc sĩ Guttila.

(3)- M.i, kinh Niệm xứ (Satipatthānasuttam). Trong Trường bộ, kinh Đại Niệm xứ có đề cập thêm “đồng rơm”.

Rừng không phải là nơi hoàn toàn thanh nhã u mặc, trái lại rừng là nơi chứa đựng nhiều bất trắc, nguy hại, những bất ổn này có thể phát sinh từ thú dữ, các loại độc động - thực vật, bọn cướp, phi nhân ...

Rừng cũng chưa hẳn hoàn toàn không có tiếng động, vì tiếng chim, tiếng thú rừng, tiếng cộp găm ... cũng làm kinh động rừng núi.

Bàlamôn Jāṇusoni có bạch với Đức Thế Tôn rằng:

"Durabhisambhavāni hi bho Gotama araññe-vanapatthāni pantāni senāsanāni, dukkaram pavivekam, durabhiramam.

"Thưa Tôn giả Gotama, những trú xứ xa vắng như rừng (vana)¹, rừng sâu (arañña), thật khó thích thú (với) những gì có nơi đó (durabhisambhavāni), khó làm cho yên tĩnh, khó có thích thú cao.

Ekatte, haranti maññe mano vanāni sadhiṃ alabhamānassa bhikkhuno'ti.

"Tôi nghĩ rằng "vị Tỳkhuu chưa chứng định, ở rừng một mình, rừng mang đến rối loạn tâm".

Đức Phật thừa nhận: "Evaṃ etaṃ brahmaṇa, evaṃ etaṃ brahmaṇa.

"Này Bàlamôn, thật sự là như vậy, này Bàlamôn, thật sự là như vậy."⁽²⁾

Tiếp theo Đức Phật mô tả khu rừng Uruvela khi Ngài còn là Bôttát đã trú ẩn để tu tập, có những nơi trong khu rừng rất đáng sợ hãi.

"Tatra ca me brahmaṇa viharato mago vā āgacchati moro vā kaṭṭham pāteti vāto vā paṇṇasataṃ ereti. Tassa mayham evaṃ hoti: Etaṃ nūna taṃ bhayabheravaṃ āgacchati".

"Này Bàlamôn, khi ta ở tại các nơi ấy, một con thú có thể đến, hay con công làm rơi nhánh cây, hay gió làm rung động lá⁽³⁾. Nơi ta khởi lên như vậy: Sợ hãi và khiếp đảm này đã đến" (sđđ).

Một chỗ ở mà một con thú (dữ) có thể đến, nơi có gió độc đi qua, thậm chí một cành cây rơi xuống (báo hiệu có thể có thú dữ như rắn, gấu, beo... xuất hiện) khiến phát sinh sợ hãi, thì trú xứ này quả thật không đáng hài lòng, không là nơi ngụ với sự thích thú cao của những ai còn vướng mắc với tự ngã hay các vật dục khả ái.

Một đoạn kinh khác, Đức Thế Tôn mô tả khu rừng mà Đức Phật Vessabhū giáo huấn các đệ tử, một khu rừng ghê rợn mà:

Tatra sudam, Sāriputta, bhimsanakassa vanasaṇḍassa bhimsankatasmim hoti, yo koci avītarāgo taṃ vanasaṇḍam pavisati, yebhuyyena lomāni haṃsanti. (Chương Verañja. 19)

"Này Sāriputta (Xá Lợi Phất), vào trường hợp ấy, trong khi đã bị kinh sợ với khu rừng ghê rợn, người nào chưa dứt bỏ ái dục⁽⁴⁾ đi vào khu rừng ấy thì hầu hết các sợi lông sẽ dựng đứng lên."⁽⁵⁾

Trú trong rừng có hai cách: Ở am tranh, các hang, động, bọng cây ... hay ở dưới cội cây .

(1) - Vana là khu rừng nhỏ hoặc khu vườn lớn.

(2) - M.i, kinh Sợ hãi và khiếp đảm (Bhayabheravuttam).

(3) - Âm chỉ gió độc của rừng núi (lam sơn chướng khí).

(4) - Âm chỉ ái ngã, hay thân kiến.

(5) - Đại Đức Nguyệt Thiên (đ), Phân tích giới Tỳkhuu (q1) (2005). Tp Hồ Chí Minh, Nxb Tôn giáo, tr.44.

Bồ tát Sumedha khi xuất gia, Ngài đi vào khu rừng Dhammika, trước tiên Ngài trú ngụ nơi thảo xá có trước, như Sở giải Chánh giác tông (Buddhavaṃsa-atthakathā), có ghi:

"Himavantassāvidūre, Dhammiko nāma pabbato;
Assamo sukato mayhaṃ, paṇṇasālā sumāpitā.

"Gần Hymālapson, trên núi có tên là Dhammika;

Ấn xứ của ta rất thích hợp, thảo xá được khéo làm⁽¹⁾."

Thảo xá (paṇṇasālā) này không do Bồ tát làm, cũng không do thiên tử Vissakamma theo lệnh Thiên vương Đê Thích (Sakka) tạo ra, thảo xá có được là do phước riêng của Bồ tát, như Pāli:

"... na ca pana sahatthā māpitā, kintu sakkena devena pesite Vissakammunā devaputtena nimmitā. Bhagavā pana tadā attano puññānubhāvena nibbattaṃ."

"... (thảo xá) không tự đôi tay vị ấy tạo ra, cũng không do thiên tử Vissakamma tạo ra theo lệnh vua Trời Đê Thích vì không có dấu hiện (nào) của chư thiên. Đức Thế Tôn dạy "đó là do phước của Ta phát sinh lên"(sớ, Budv.33).

Như vậy, có thể hiểu "thảo xá" ấy có trước, là nơi cư ngụ của một đạo sĩ nào đó. Vị đạo sĩ àny đã bỏ đi hay đã mệnh chung.

- **Cội cây** (rukhamūla).

Dưới cội cây nào cũng được, nhưng nơi ấy phải là nơi thanh vắng, không có (hay ít) người qua lại.

Trú trong thảo xá có 8 khuyết điểm (atthadosasamākiṇṇa), trú dưới cội cây có 10 ưu điểm.

Tám khuyết điểm của thảo xá là:

- 1'- Phải chuẩn bị nhiều vật liệu như cỏ, lá, đất sét ... để xây dựng.
- 2'- Phải bị hư cũ.
- 3'- Phải tu bổ.
- 4'- Tu bổ lúc sai thời khiến mất an tịnh.
- 5'- Có được thân xúc an lạc vì tránh được nóng, lạnh, sẽ dẫn đến ái thân.
- 6'- Là nơi kín đáo, có thể làm những điều tội lỗi.
- 7'- Có sự ái luyện nơi trú ngụ.
- 8'- Có sự cộng trú với những côn trùng hay rắn rết

Mười ưu điểm của cội cây là:

- 1'- Không mất thời gian để chuẩn bị.
- 2'- Ít sửa soạn.
- 3'- Kiểm được dễ dàng và vô tội.
- 4'- Sự thay đổi lá cây thường xuyên, dễ cảm nhận lý vô thường.
- 5'- Không bị ganh tỵ (vì không ai ganh tỵ với chỗ trú như thế).

(1) – Bv. 28.

6'- Ở nơi trống vắng sẽ cảm thấy xấu hổ khi làm tội lỗi.

7'- Không ái luyện trú xứ.

8'- Cộng trú với các thọ thần.

9'- Được an vui.

10'- Tâm không bận rộn do mất trú xứ, vì tìm được trú xứ khác dễ dàng. (sđd, Budv.31).

- **Ngôi nhà trống.**

Là nơi để tu tập, nơi đó không phải là nhà kho, không là nơi sinh hoạt chung cho những người cộng trú, đồng thời nơi đó không có những vật dụng tiện nghi.

Như vậy, "nơi thanh vắng" ám chỉ nơi **vắng mặt** những sắc, thanh, hương, vị, xúc khả ái, hấp dẫn làm duyên sinh khởi tham dục.

5- Đặc tính của xuất gia.

Tuy phẩm mạo tại gia hay xuất gia chỉ là thứ yếu, điều quan trọng là thực hành pháp. Dù là tại gia nhưng thực hành đúng pháp vẫn chứng đạt Thánh quả, trái lại bậc xuất gia không thực hành đúng pháp không thể chứng Thánh quả, như Phật ngôn:

Alaṅkato ce'pi samaṃ careyya; santo danto niyato brahmacārī

Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ; so brāhmaṇo so samaṇo sa bikkhu.

"Ai sống tự trang sức, nhưng an tịnh nhiếp phục,

Sống kiên trì phạm hạnh, không hại mọi sinh linh.

Vị ấy là Phạm chí, hay Samôn - khất sĩ⁽¹⁾.

Tuy vậy, không nên xem nhẹ phẩm mạo xuất gia, Đức Nāgasena có giảng cho vua Milinda hiểu về những đặc tính (hay ân đức) của bậc xuất gia như sau⁽²⁾:

- *Phẩm mạo xuất gia là nơi nâng đỡ quả vị Alahán.*

Tức là cư sĩ chứng quả Alahán, nếu không xuất gia trong ngày, vị ấy sẽ viên tịch (parinibbaana) ngay trong ngày ấy.

- *Làm thành tựu mọi ước nguyện.*

Ví như ngọc Mani tên là Kāmadda có thể làm thành tựu mọi ước nguyện, đặc tính của xuất gia cũng như thế đó.

- *Không thể ước lượng ân đức.*

Ví như biển lớn dung chứa sóng lớn, sông nhỏ không thể dung chứa được, và không thể ước lượng sức chứa của biển lớn.

Cũng vậy, phẩm mạo tại gia không thể dung chứa những ân đức lớn, phẩm mạo xuất gia dung chứa được các ân đức lớn (như biển lớn) và không thể ước lượng được ân đức xuất gia .

- *Chứng đắc Đạo quả nhanh và dễ dàng hơn tại gia.*

Vì bậc xuất gia là bậc ít ham muốn (appiccho), biết đủ (santuṭṭha), trong sạch (visuddhi) và chỉ ở nơi thanh vắng (vivitto).

(1)- HT.Thích Minh Châu (d), *kinh Pháp cú*, câu số 142 (1982), Tp Hồ Chí Minh, Tu thư Phật học Vạn Hạnh, tr.311.

(2)- Mil, Phẩm VI, câu hỏi thứ 9.

Lại nữa, bậc xuất gia đã thoát ra 10 sự ràng buộc là: Mẹ (mātā), cha (pitā), vợ (bhariyā), con (putta), thân quyến (ñāti), bạn bè (mitta), tài sản (dhana), lợi lộc (lābhāsakhāra), danh vọng (yasa) và năm dục tăng trưởng (kāmaguṇa) cột trói chúng sinh⁽¹⁾.

Lợi ích của xuất gia.

Sự xuất gia mang đến 9 điều lợi ích là:

- 1'- Ít ham muốn (appiccho).
- 2'- Có sự biết đủ (santuṭṭho).
- 3'- Ở nơi thanh vắng (vivitto)
- 4'- Không phe nhóm (asaṃsattho).
- 5'- Không có mền tiếc (nirālayo).
- 6'- Không có chỗ ở nhất định (anikketo).
- 7'- Đầy đủ giới hạnh (vì dễ giữ giới) (paripunnasīlo).
- 8'- Có hạnh kiểm trang nghiêm (sallekhitācāro).
- 9'- Thông thạo cách hành pháp tinh cần (dhutaṅga paṭipattikusalo)².

6- Nghi thức xuất gia.

Thọ tỳkhuu giới.

Ngoại trừ những tu sĩ xuất gia độc lập, không theo tín lý của một giáo thuyết nào, như Bôtát Sumedha, Temiya, Siddhattha... các Ngài chỉ cần cắt bỏ râu tóc, đắp lên mình chiếc y hoại sắc, là trở thành bậc xuất gia.

Riêng mỗi giáo hệ, hăng nhiên đều có nghi thức xuất gia riêng để trở thành một thành viên chính thức trong giáo hệ.

Trong Kinh điển Phật giáo thì nghi thức để chính thức trở thành một thành viên của Giáo đoàn, đó là nghi thức xuất gia thọ Tỳkhuu giới.

Và nên ghi nhận, những nghi thức được trình bày sau đây chỉ có trong thời Đức Chánh giác Gotama, còn trong thời Giáo pháp của các vị Chánh giác quá khứ hay vị lai, nghi thức thọ Tỳkhuu giới có thể khác đi (có khả năng ngoại trừ cách xuất gia bằng thần thông ehibhikkhu: *Hãy đến đây vị tỳ khuu*”).

Có năm cách thọ Tỳkhuu giới (upasampadāsīlā: cụ túc giới) là:

a- *Thọ cụ túc giới bằng lời gọi: “Hãy đến đây, này Tỳkhuu!”* (Ehi bhikkhupasampadā).

Là cận sự nam hay du sĩ, đạo sĩ ngoài Giáo pháp này, sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp, chứng đạo quả, có ý nguyện xuất gia trong Giáo pháp này, Đức Phật quán xét duyên lành bổ thí của người này trong quá khứ: “Đã từng cúng dường đến các bậc Samôn tám món vật dụng (Tam y, bát, dây thắt lưng, dao cạo tóc, ống đựng kim chỉ, vải lọc nước)”.

Đức Phật đưa tay gọi *“Ehi bhikkhu: đến đây này Tỳkhuu”*, lập tức vị ấy rụng râu tóc, trên người có đầy đủ tám dụng cụ của vị Sa môn và Ngài có tăng tướng như vị Trưởng lão có trăm tuổi đạo.

⁽¹⁾- Đại trưởng lão Bửu Chơn (d), *Kho tàng Pháp Bảo* (1964), tr.150.

⁽²⁾- Đại trưởng lão Bửu Chơn (d), *Kho tàng Pháp Bảo* (1964), tr.134.

Đức Añña Koṇḍañña là người đầu tiên thọ Tỳ khuru giới cách này, tiếp theo là Ngài Vappa, Ngài Bhaddiya, Ngài Mahānāma và Ngài Assaji.

Thật ra, 5 Ngài đã là bậc xuất gia, nhưng Ngài Koṇḍañña (KiềuTrầnNhu) sau khi đắc Pháp, Ngài bạch với Đức Thế Tôn rằng:

"Bạch Ngài, con có thể xuất gia trong sự hiện diện của Đức Thế Tôn không? Con có thể tu lên bậc trên không?"

Đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Ehi bhikkhu' ti, svākkhāto dhammo, cara brahmacariyam. Sammā dukkha antakiriya'ti.

- Nay Tỳkhuu, hãy đến đây. Pháp đã được khéo thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh một cách đúng đắn để chấm dứt khổ đau.⁽¹⁾

Tương tự như thế đối với 4 vị còn lại. Ở đây, chúng ta có thể hiểu "cả năm Ngài Añña Koṇḍañña (A-nhã KiềuTrầnNhu) đã là bậc xuất gia trước, sự xin xuất gia với Đức Thế Tôn chỉ là cách hợp thức hóa phẩm mạo xuất gia trong Giáo pháp này.

Thật ra, cư sĩ vẫn có thể xuất gia bằng cách Ehibhikkhu, đó là trường hợp của Ngài Yasa và 54 người bạn (sđd)".

Tạng Luật, bộ Đại phẩm (sđd) ghi nhận: Có 1341 vị (hoặc có 1346 vị) xuất gia bằng cách Ehi bhikkhu như sau:

- Nhóm Ngài Kiều Trần Như:	5 vị
- Nhóm Ngài Yasa:	55 vị
- Nhóm Hoàng tử Bhadda:	30 vị
- Nhóm đạo sĩ thờ thần lửa Kassapa	1000 vị
- Nhóm hai vị Thượng Thủ Thịnh Văn:	250 vị
- Ngài Aṅgulimāla:	___1vị___

Tổng cộng: 1341 vị.

(Nếu tính nhóm của Ngài Uruvelakassapa là 1003 vị, nhóm hai vị Thượng thủ Thịnh văn là 252 vị, thì số lượng là:1346 vị)

b- Thọ Tỳkhuu giới bằng "ba nương nhờ - Tisarana".

Trong luật Mahāvagga (Đại phẩm) có ghi:

Khi chư thánh Tăng đi khắp nơi rao giảng Giáo pháp, một số cận sự nam muốn xuất gia, các Ngài cùng những cận sự nam ấy trở về yết kiến Đức Thế Tôn xin Ngài cho xuất gia. Để tránh mệt nhọc cho cả thầy lẫn trò, Đức Phật dạy rằng:

Anujānāmi bhikkhave imehi tīhi saraṇaga mamhi pabbajjaṃ upasampadaṃ.

- Nay chư Tỳ kheo! Như Lai cho phép xuất gia thọ Tỳ khuru giới bằng Tam quy là:

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi: *Con xin quy ngưỡng Đức Phật.*

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi: *Con xin quy ngưỡng Giáo pháp.*

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi: *Con xin quy ngưỡng Đức Tăng⁽¹⁾.*

⁽¹⁾- Đại Đức Nguyệt Thiên (d), *Luật Đại Phẩm, chương I.18*, (2005), Tp Hồ Chí Minh, Nxb Tôn giáo. Tr.54.

c- Thọ Tỳkhuu giới bằng Tứ Tác Bạch Tuyên Ngôn (*ñatti catuṭṭha kammūpasampadā*) là:

Một lần thông tri (*ñatti*) và ba lần tuyên bố (*kammavācā*).

Cách thọ này hình thành do sự kiện xuất gia của Ngài Rādha, vì khi Ngài Rādha xin được xuất gia trong Giáo pháp này, một số chư Tỳkhuu không đồng ý, do đó “có sự hỏi ý” của chư Tỳkhuu, khi chư Tỳkhuu đều đồng ý qua hình thức im lặng thì giới tử chính thức là vị Tỳkhuu và nghi thức này được lưu truyền cho đến nay ⁽²⁾.

d- *Đặc giới Tỳkhuu do thọ nhận “lời giáo huấn”.*

Đây là trường hợp đặc biệt chỉ có cho Ngài Mahā Kassapa.

Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của Ngài Mahā Kassapa, Ngài đi đến đền Bahuputta, ngôi đền này nằm giữa hai thành phố Vương xá (Rājagaha) và Nalandā.

Để tế độ Đức Mahā Kassapa, Đức Phật dạy Ngài Mahā Kassapa ba điều:

“Tasmātiha te, Kassapa, evaṃ sikkhitabbaṃ - “tibbaṃ me hirottappaṃ paccupaṭṭhitaṃ bhavissati thesu navesu majjhimesū’ti. Evañhite, Kassapa, sikkhitabbaṃ.

“Do vậy, này Kassapa, người nên học tập như vậy: “Đối với bậc cao, trung hay thấp, tôi đều có sự hổ thẹn tội lỗi (tàm -hiri) và ghê sợ tội lỗi (quý - ottappa). Này Kassapa, người nên thực hành như vậy.

“Tasmātiha te, Kassapa, evaṃ sikkhitabbaṃ - “yaṃ kiñci dhammaṃ sunissāmi kusalūpasamhitaṃ sabbaṃ taṃ aṭṭhiṃ katvā manasi karitvā sabbacetasā samannāharitvā ohitasoto dhammaṃ suñissāmī’ti. Evañhite, Kassapa, sikkhitabbaṃ.

“Do vậy, này Kassapa, người nên học tập như vậy: “Những pháp nào liên hệ đến thiện, tất cả những pháp ấy tôi lắng nghe với sự chú ý, lắng nghe với tất cả tâm lực. Này Kassapa, người nên thực hành như vậy.

“Tasmātiha te, Kassapa, evaṃ sikkhitabbaṃ - “sātasahagatā ca me kāyagatāsati na vijahissatī’ti. Evañhite, Kassapa, sikkhitabbaṃ.

“Do vậy, này Kassapa, người nên học tập như vậy: Phạm niệm nào thuộc thân hành, sanh chung với hỷ, tôi không bỏ niệm ấy. Này Kassapa, người nên thực hành như vậy.

Trên đường theo Đức Thế Tôn về thành Vương xá (Rājagaha), Đức Mahā Kassapa cúng dường đến Đức Thế Tôn chiếc y ngự hàn ⁽³⁾, và Đức Thế Tôn ban cho Đức Mahā Kassapa chiếc y phần tảo của Ngài (chiếc y này tự thân Đức Thế Tôn tìm, giặt, phơi và làm thành bộ y⁽⁴⁾, tương truyền rằng: Trong đời Đức Thế Tôn chỉ có một lần tìm y phần tảo này mà thôi).

Và Đức Mahā Kassapa đã tuyên bố với Đức Ānanda rằng:

Yañhi taṃ, āvuso, sammā vadamāno vadeyya “bhagavato putto oraso mukhato jāto dhammajō dhammanimmīto dhammadādo, paṭiggahitāni, sāṇāni paṃsukūlāni nibbasanātī’ti”.

(1)- Mhv. Chương I, 34.

(2)- Mhv. Chương I, 85.

(3)- Đây loại y chống lạnh, nhiều mảnh vải cắt rời ra, may lại thành nhiều lớp, khi mặc vào rất ấm, dùng để mặc trong mùa lạnh.

(4)- Xem Mhv, chương I.

"Và này Hiền giả, nếu nói chân chánh về ta, thời ta là con ruột Thế Tôn được sinh ra từ miệng, sinh ra từ Pháp, hóa sinh từ pháp, Ta **thừa tự chánh pháp** vì đã nhận được tám y phần tảo, làm bằng vải gai thô, đáng được quăng bỏ"⁽¹⁾.

Đức Mahā Kassapa (Đại Cadiếp) sau khi xuất gia được 7 ngày, vào ngày thứ 8 Ngài chứng quả Alahán.

e- *Đặc cụ túc giới do "vấn đáp pháp".*

Đây là trường hợp của Ngài Sopāka⁽²⁾.

Theo bộ Sớ giải "*kệ ngôn Trưởng lão – Theragāthā*", thì Ngài Sopāka là con một người cùng đinh, khi được 4 tháng thì cha mất, mẹ cậu gửi cậu cho người cậu nuôi dưỡng.

Khi được 7 tuổi, do một cuộc cãi vả với con người cậu, Sopāka bị người cậu cột hai tay vào cổ một tử thi trong bãi tha ma để cho những con chó rừng đến sát hại.

Trong đêm ấy, vào lúc gần sáng Sopāka kinh hoàng than khóc, cầu cứu Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của Sopāka, Ngài phóng hào quang đến nghĩa địa thuyết lên kệ ngôn:

"Ehi Sopāka mābhāyi, olokassu tathāgataṃ

Ahaṃ taṃ tārayissāmi, rāhumukheva candimaṅ'ṭi.

"Hãy đến đây, này So-pa-ka, con chớ có sợ hãi.

Hãy hướng nhìn Như Lai, Ta giúp con giải thoát.

Như mặt trăng thoát khỏi, nhanh vượt chúa Ra-hu.

Với uy lực của Đức Phật, cậu bé 7 tuổi Sopāka chợt có sức mạnh, bứt đứt dây trói. Vừa lúc đứt kệ ngôn, Sopāka chứng quả Dự lưu và đứng trước Hương phòng của Đức Phật.

Bà mẹ Ngài Sopāka đi tìm con, hỏi người cậu, người cậu im lặng, bà suy nghĩ "Đức Thế Tôn biết tất cả mọi việc. Ta hãy đến đánh lễ Đức Thế Tôn và tìm Sopāka".

Khi mẹ Ngài tìm đến nơi ngụ của Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư che dấu Ngài Sopāka bằng thần thông, khi bà hỏi thăm Sopāka, Đức Thế Tôn không trả lời câu hỏi của bà, trái lại Ngài thuyết lên kệ ngôn:

"Na santi puttā tāṇāya, na pitā nāpi bandhavā;

Antakenādhīpannessa, natthi ñātīsu tāṇatā'ti"⁽³⁾

"Không thể nương tựa từ những người con, kể cả cha hay quyến thuộc cũng vậy. Khi tử thân đã đến, người không thể nương tựa vào quyến thuộc."

Đứt kệ ngôn, bà chứng quả Dự lưu, còn Ngài Sopāka chứng quả Alahán, Đức Thế Tôn thu hồi thần thông, mẹ Ngài sung sướng khi gặp lại Ngài và biết được Ngài đã thành tựu bậc Alahán nên hoan hỷ chấp thuận Ngài xuất gia.

Thế rồi, khi Đức Phật đi kinh hành, Ngài Sopāka theo sau Ngài từng bước. Đức Thế Tôn muốn tế độ Ngài, đã hỏi Ngài 10 câu hỏi như sau:

Eka nāma kim? *Thế nào là một?*

(1)- S.ii, 11 (Tương ưng Kassapa, câu 29-30).

(2)- Thera A, Sopākathera.

(3)- Dh.p, kệ ngôn số 288.

Hiểu ý Đức Thế Tôn, Ngài Sopāka đáp:

"Sabbe sattā āhāraṭṭhikā: *Tất cả chúng sinh tồn tại nhờ vật thực*".

Dve nāma kiṃ? *Thế nào là hai?*

Nāmañca rūpañca: *Danh và sắc.*

Tini nāma kiṃ? *Thế nào là ba?*

Tisso vedanā: *Ba thọ.*

Cattāri nāma kiṃ? *Thế nào là bốn?*

Cattāri ariyasaccāni: *Tứ Thánh đế.*

Pañca nāma kiṃ? *Thế nào là năm?*

Pañcupādānakkhandhā: *Năm thủ uẩn.*

Cha nāmakim? *Thế nào là sáu?*

Cha ajjhattikāniāyatanāni: *Sáu nội xứ.*

Satta nāmakim? *Thế nào là bảy?*

Satta bojjhaṅgā: *Thất giác chi.*

Aṭṭha nāma kiṃ? *Thế nào là tám?*

Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo: *Bát Thánh Đạo.*

Nava nāma kiṃ? *Thế nào là chín?*

Nava sattāvāsā: *Chín hữu tình cư.*

Dasa nāma kiṃ? *Thế nào là mười.*

Dasāhaṅgehi samannāgato arahāti vuccatī'ti: *Gọi là mười chi phần Alahán.*

Khi dứt 10 câu hỏi và trả lời của Ngài Sopāka, Đức Thế Tôn ban cho Sadi Sopāka địa vị Thera (trưởng lão). Và việc thọ Cụ túc giới này được gọi là Pañhabyā-karana upasampadā: "*Vấn đáp cụ túc*".

Trong *Kệ ngôn Trưởng lão Tăng* (Theragāthā), Ngài Sopāka có lập lại lời dạy của Đức Thế Tôn:

Ajjatagge maṃ Sopāka, dassanāyopasaṅkama,

Esā ceva te Sopāka, bhavatu upasampadā.(485).

"Kể từ ngày hôm nay, hồi này So-pa-ka

Người tự do yết kiến, hồi này So-pa-ka.

Việc trả lời câu hỏi, là Cụ túc của người."

Và Ngài Sopāka cũng tự nhận là:

"Jātiyā sattavassohaṃ, laddhāna upasampadaṃ

Dhāremi antimahaṃ dehaṃ, aho dhammasudhammatā'ti. (486).

"Bảy năm từ khi sinh, Ta được thọ Cụ túc.

Đây là thân cuối cùng, vì diệu thay pháp lành."

Ngoài ra, trong bản số giải kinh Pháp cú có nêu lên câu truyện của Ngài Cūla Sumana⁽¹⁾ (Tiểu Thiện ý), Ngài là đệ tử của Đức Anuruddha, xuất gia lúc 7 tuổi, chứng quả Alahán cùng pháp thần thông ngay khi vừa cạo xong tóc.

Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị Thera (Trưởng lão)⁽²⁾ khi thể hiện năng lực thần thông. Tương truyền, trong thời Đức Phật có 2 vị Sadi 7 tuổi được Đức Thế Tôn ban cho địa vị Trưởng lão, đó là hai Ngài: Sopāka và Cūla Sumana.

Thọ giới Tỳkhuu ni.

Có ba cách:

a- *Thọ tám trọng pháp* (garudhamma).

Đây là Cụ túc giới của bà Mahā Pajāpati Gotamī (bà KiềuĐàmNi). Tám trọng pháp là:

Vassasatūpasampannāya bhikkhuniyā tadahupasampannassa bhikkhuno abhivādanam paccuṭṭhānam añjalikammaṃ sāmīcikkammaṃ kātabbam.

1'- *Vị Tỳkhuu ni tu được 100 năm, cũng phải đánh lễ, đứng dậy chào, chấp tay và hành động hợp lễ đối với vị Tỳkhuu mới xuất gia trong ngày ấy.*

Ayampi dhammo sakkatvā garukatvā mānetvā pūjetvā yāvajīvaṃ anatikkamanīyo.

Đây là trọng pháp cần phải gìn giữ, cung kính, tôn trọng, thực hành (pūjetvā), và trọn đời không vi phạm.

Na bhikkhuniyā abhikkhuke āvāse vassaṃ vasitabbam.

2'- *Tỳkhuu ni không được an cư mùa mưa nơi không có Tỳkhuu.*

Ayampi dhammo sakkatvā garukatvā mānetvā pūjetvā yāvajīvaṃ anatikkamanīyo.

Đây là trọng pháp cần phải gìn giữ, cung kính, tôn trọng, thực hành (pūjetvā), và trọn đời không vi phạm.

Anvaddhamāsaṃ bhikkhuniyā bhikkhusaṅghato dve dhammā paccāsīsitabbā uposathapucchakañca, ovādūpasaṅkamanāñca.

3'- *Mỗi nửa tháng Tỳkhuu ni hỏi chư Tỳkhuu ngày làm lễ Uposatha và đến để nghe Giáo giới của Tỳkhuu.*

Ayampi dhammo sakkatvā garukatvā mānetvā pūjetvā yāvajīvaṃ anatikkamanīyo.

Đây là trọng pháp cần phải gìn giữ, cung kính, tôn trọng, thực hành (pūjetvā), và trọn đời không vi phạm.

Vassaṃvuṭṭhāya bhikkhuniyā ubhatoṅghe tīhi ṭhānehi pavāretabbam diṭṭhena vā, suttana vā, parisaṅkāya vā.

4'- *Tỳkhuu ni mãi mùa an cư, phải làm lễ Tự tứ (pavāraṇā) giữa lưỡng phái Tăng với ba yêu cầu: Do thấy, do nghe, do nghe⁽³⁾.*

Ayampi dhammo sakkatvā garukatvā mānetvā pūjetvā yāvajīvaṃ anatikkamanīyo.

Đây là trọng pháp cần phải gìn giữ, cung kính, tôn trọng, thực hành (pūjetvā), và trọn đời không vi phạm.

(1)- Dhp A., kệ ngôn 382.

(2)- Thera (trưởng lão), là một danh từ chỉ cho vị Tỳkhuu được 10 tuổi đạo (10 hạ Tỳkhuu) trở lên.

(3)- Tức là làm lễ Tự tứ (pavāraṇā) ở Ni chúng trước, sau đó đến làm lễ Tự tứ ở Tăng chúng.

Garudhammaṃ ajjhāpannāya bhikkhuniyā ubhatosaṅghe pakkhamānattaṃ caritabbam.

5'- *Tỳkhuu ni phạm trọng tội phải chịu hình phạt mānatta⁽¹⁾ nửa tháng ở cả hai hội chúng (Ni và Tăng).*

Ayampi dhammo sakkatvā garukatvā mānetvā pūjetvā yāvajīvaṃ anatikkamaniyo.

Đây là trọng pháp cần phải gìn giữ, cung kính, tôn trọng, thực hành (pūjetvā), và trọn đời không vi phạm.

Dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhāya sikkhamānāya ubhatosaṅghe upasampadā pariyesitabbā.

6'- *Sau khi thọ học nữ giới⁽²⁾ hai năm, (Sadi ni) phải thọ cụ túc (upasampadā) ở luống phái Tăng.*

Ayampi dhammo sakkatvā garukatvā mānetvā pūjetvā yāvajīvaṃ anatikkamaniyo.

Đây là trọng pháp cần phải gìn giữ, cung kính, tôn trọng, thực hành (pūjetvā), và trọn đời không vi phạm.

Na bhikkhuniyā kenaci pariyāyena bhikkhu akkositabbo paribhāsitaṃ.

7'- *Không vì một duyên cớ nào, Tỳkhuu ni có thể mắng nhiếc, chỉ trích Tỳkhuu⁽³⁾.*

Ayampi dhammo sakkatvā garukatvā mānetvā pūjetvā yāvajīvaṃ anatikkamaniyo.

Đây là trọng pháp cần phải gìn giữ, cung kính, tôn trọng, thực hành (pūjetvā), và trọn đời không vi phạm.

Ajjatagge ovaṭo bhikkhunīnaṃ bhikkhūsu vacanapatho, anovaṭo bhikkhūnaṃ bhikkhūnisu vacanapatho.

8'- *Kể từ hôm nay, có sự giáo giới, phê bình của Tỳkhuu đối với Tỳkhuu ni, không có sự giáo giới, phê bình của Tỳkhuu ni đối với Tỳkhuu.*

Ayampi dhammo sakkatvā garukatvā mānetvā pūjetvā yāvajīvaṃ anatikkamaniyo.

Đây là trọng pháp cần phải gìn giữ, cung kính, tôn trọng, thực hành (pūjetvā), và trọn đời không vi phạm⁽⁴⁾.

Về sau có những Tỳkhuu ni cho rằng "Bà Gotamī chưa thọ giới Tỳkhuu ni". Đức Thế Tôn xác nhận:

"Yadaggena, Ānanda, Mahāpajāpatiyā Gotamiyā aṭṭha garudhadhammā paṭiggahitā, tadeva sā upasampannā'ti".

"Này Ānanda, kể từ lúc bà Mahāpajāpati Gotamī thọ nhận tám trọng pháp, đó là Tỳkhuu giới của bà."⁽⁵⁾

Trường hợp xuất gia thọ Tỳkhuu giới này chỉ có cho bà Mahāpajāpati Gotamī mà thôi.

b- *Thọ Tỳ khuu ni giới bằng cách nhờ người đại diện*

(1)- Mānatta là một hình phạt với ý nghĩa "làm cho vui lòng". Là một hình phạt chứng tỏ cho chư Tăng biết là "có tâm phục thiện". để chư Tăng hoan hỷ cho phục vị phẩm vị Tỳkhuu hay Tỳkhuu ni.

(2) Sadi ni muốn thọ Tỳkhuu ni giới, phải thọ sáu giới là: 5 giới đầu của Sadi ni và giới thứ sáu, trọn vẹn 2 năm. Nếu bị đứt 1 trong 6 giới này, thời gian thọ trì xem như bỏ, phải thọ lại từ đầu. Sáu giới này gọi là Học nữ giới (sikkhāmānā silā).

(3)- Tức là, Tỳ khuu ni không được mắng, chỉ trích Tỳkhuu do bất kỳ nguyên nhân nào.

(4)- A.iv, 274. Chương 8 pháp, phẩm Gotamī. Culv, chương Tỳkhuu ni (bhikkhuni khandhakaṃ), 516.

(5) – Cv, 52o.

Đây là trường hợp đặc biệt chỉ có cho cô Aḍḍhakāsī.

Trước khi xuất gia nàng Aḍḍhakāsī là một kỹ nữ nổi tiếng, khi thọ giới Tỳ khưu ni giữa chư ni rồi, theo luật thì nàng phải thọ giới giữa chư Tăng.

Trong lúc chuẩn bị lên đường đến thành Sāvattthī, nàng hay tin có một nhóm phóng đảng sẽ đón đường làm hại cô, nàng nhờ một Tỳ khưu ni đại diện, xin Đức Phật cho nàng thọ giới Tỳ khưu ni giữa chư Tăng qua người đại diện đó. Đức Phật đã nhận lời thỉnh cầu của nàng rằng:

“Anuyānāmi bhikkhave dūtenapi upasampadā”.

"Này chư Tỳ khưu! Như Lai cho phép thọ giới Tỳ khưu ni qua người đại diện"⁽¹⁾.

c- Thọ giới Tỳ khưu ni giữa lưỡng phái Tăng.

Là tiến hành thọ giới Tỳ khưu ni giữa chúng ni, sau đó được chư Tỳ khưu Tăng xác định là Tỳ khưu ni.

CHƯƠNG II.

Xuất ly Balamật (nekkhammapāramī).

Như đã trình bày ở trên, chúng ta hiểu rõ ý nghĩa *xuất gia* (pabbajja) là:

- *Về hình thức*: Có phẩm mạo khác kẻ thế.

- *Về tâm lý*: Có ý muốn thoát ra những ô nhiễm, giữ tâm không cho đắm nhiễm vào dục lạc.

Trong hai phần này, chủ yếu về phần tâm lý, một hành giả dù ở phẩm mạo chư thiên hay cư sĩ đang tinh cần hành pháp để trừ diệt những ô nhiễm (nhất là dục lạc), vị ấy vẫn được gọi là *bậc xuất gia*, như Phật ngôn:

“Hatthasaññato pādasaññato, vācāyasaññato saññatuttamo

Ajjhattarato samāhito, eko santusito taṃ ahu bhikkhuṃ.

"Điều phục tay lẫn chơn; điều phục lời và ý"⁽²⁾.

Thỏa thích trong thiền định⁽³⁾; một mình và biết đủ,

Ta gọi người ấy là Tỳ khưu"⁽⁴⁾.

Hay: “Sabbaso nāmarūpasmim, yassa natthi mamāyitaṃ.

Asatā ca na socati, sa ve bhikkhu'ti vuccati.

"Tất cả danh và sắc; không nghĩ "ta", "của ta".

Không thích (ý) và không sầu; người ấy được gọi Tỳ khưu"⁽⁵⁾

(1)- Cv. 595.

(2)- Sañnatuttamo, nghĩa đen là “điều phục *điểm cao nhất, là đầu*”, nên dịch là “điều phục ý”

(3)- Ajjhattu, nghĩa đen là “*bên trong*”, ở đây chỉ cho đề mục thiền.

(4)- Dhp, kệ ngôn 362.

(5)- Dhp, kệ ngôn 367.

Chữ nekkhamma (xuất ly) chỉ chung cho tất cả ai đang tìm cầu sự giải thoát, chịu đựng trước những quyến rũ của năm dục lạc, cố gắng thoát ra mọi vướng mắc, trói buộc của năm dục lạc.

Năm dục lạc này ở khía cạnh khác là : Được lợi, được danh, lời khen và hạnh phúc của đời thường. Chính tâm đắm nhiễm trong 5 dục lạc, khi không được như ý thì phát sinh buồn phiền, phẫn hận..... Nói cách khác, mặt trái của 5 dục lạc chính là: mất lợi, mất danh, bị chê và đau khổ

Chính tâm lý xuất gia mới là mối liên hệ giữa xuất ly và xuất gia. Tuy có hình tướng xuất gia, nhưng tâm vướng mắc vào năm dục lạc, được gọi là "tu sĩ giả hiệu", như trong Hạnh Tạng phẩm xuất ly độ, câu chuyện của Bôttát Somanassa⁽¹⁾, tóm lược như sau:

Thuở xưa, ở quốc độ Kuru (Câu Lô) kinh thành Uttarapañcalā, đức vua Renu trị vì vương quốc này.

Ẩn sĩ Mahā Rakkhita cùng 500 đồ chúng của mình xuống đồng bằng để tìm muối dấm, hữu duyên được vua Renu thỉnh vào an cư mùa mưa nơi vườn Ngự Uyển, cúng dường vật thực đến các vị ẩn sĩ chu đáo.

Mãn mùa mưa, ẩn sĩ Mahā Rakkhita từ giả đức vua Renu trở về Tuyết sơn, Đức vua ao ước có một Hoàng nam để kế vị ngôi vua.

Trên đường về Tuyết sơn, các ẩn sĩ ngồi nghỉ dưới bóng cây râm mát, bàn luận về ước muốn của vua Renu, ẩn sĩ Mahā Rakkhita quán xét về ước nguyện của Đức vua Renu, Ngài bảo rằng:

- Nay các Hiền giả! Đêm nay vào lúc rạng đông, một vị thiên tử sẽ giáng sanh vào thai bào của Hoàng hậu.

Nghe vậy, một tu sĩ trong nhóm suy nghĩ: "Ta hãy trở thành người tâm phúc của Hoàng gia".

Y tìm cách trở lại, không về núi Tuyết cùng các vị ẩn sĩ.

Khi đến Hoàng cung, y tâm dối rằng: "Với thiên nhãn, thần thấy có một thiên tử giáng sanh vào thai bào của Hoàng hậu, e ngại tai họa có thể xảy đến cho thai bào, nên Thần đến đây báo tin cho bệ hạ biết".

Thế là, y được trú trong vườn Ngự Uyển, dùng những loại vật thực thượng vị, đồng thời được tán tụng là Dibbacakkhuka (người có thiên nhãn).

Bôttát sau khi sanh ra, Ngài được đặt tên là Somanassa kumāra (Vương tử Hoan lạc).

Khi Bôttát được bảy tuổi, biên cương có giặc loạn Đức vua thân chinh dẹp loạn, giao việc chăm sóc tu sĩ giả hiệu cho Bôttát.

Một hôm, Bôttát đến viếng thăm vị tu sĩ, thấy ông đang chăm sóc cây, Ngài nghĩ: "Ông này tu giả hiệu, lo làm vườn chứ chẳng lo phận sự tu hành". Ngài hỏi:

- Ông đang làm gì thế? Hỡi này kẻ làm vườn phàm tục.

Tu sĩ giả hiệu, vô cùng tức giận, nảy ác ý muốn sát hại Bôttát, khi Đức vua trở về đến thăm y, y giả vờ bị đánh đập tàn nhẫn.

(1)- JA. Truyện 505.

Đức vua hỏi thì y vu khống cho Bôtát đã hành hạ y. Và tuyên bố rằng "vương quốc này sẽ tiêu vong, hoàng gia sẽ bị hoại diệt, nếu như Hoàng tử Somanassa "người xúc phạm đến bậc tu hành" còn sống".

Không kịp suy xét, Đức vua nổi giận ra lệnh chém Bôtát.

Bôtát trình bày rõ ràng uẩn khúc, với sự chứng minh của dân thành Kuru, tu sĩ giả danh bị dân chúng bao vây đánh chết.

Bôtát ngán ngẩm cảnh Đế vương nên xin cha mẹ xuất gia, Ngài đi vào Tuyết sơn tu tập chứng đắc Thiên định.

Đức Phật có dạy:

"Anikkasāvo kāsavaṃ. Yo vatthaṃ paridahessati

Apeto damasaccena. Na so kāsāv'assa.

"Không thoát khỏi nợ bản. Người đắp chiếu y vàng

Không khử trừ kiêu mạn. Không tự chế, không thật.

Không đáng với y vàng."⁽¹⁾

Rõ ràng hình thức xuất gia không phải là "xuất ly độ".

Do *lìa bỏ nhà sống không nhà* là nền tảng của xuất ly balamật, vào thời không có Giáo pháp của Đức Chánh giác, để tu tập xuất ly balamật, Bôtát xuất gia tu khổ hạnh như những samôn (samana) hay những khất sĩ (người lang thang) theo "thuyết nghiệp báo - kamma vādi" và "thuyết thực hành - kiriya vādi".

Tuy nhiên, khi Đăng Giác ngộ xuất hiện trên thế gian, Bôtát gia nhập vào tăng đoàn theo giáo pháp của Đức Phật.

Khi xuất gia Bôtát đã tự đặt mình trong giới hạnh và nghiêm trì cẩn trọng giới hạnh.

Mặt khác, để làm cho giới này được trong sạch, chói sáng, Bôtát còn thực hành thêm những hạnh nhiệt cần (ātappa) là dhutaṅga (đầu đà).

Ba bậc xuất ly balamật.

Ý chính của *xuất ly balamật* (pāramī) là "thoát ra" và "tâm cầu".

A- Về sự thoát ra.

Có ba loại thoát ra: Thoát ra dục lạc, thoát ra sắc tướng và thoát ra luân hồi.

Dục lạc là chướng ngại đầu tiên khiến cho tâm dính mắc. Đức Phật có dạy chư Tỳkhuu bài kinh "*Bẫy mồi*"⁽²⁾, Ngài nêu ra hình ảnh người thợ săn đặt bẫy, trong bẫy có những vật thực làm mồi để đặt bẫy những đàn nai.

Có bốn đàn nai trong đó chỉ có đàn nai thứ tư là thoát ra bẫy mồi của gã thợ săn.
Và:

"Nivāpo ti kho bhikkhave pañcann' etaṃ kāmagaṇānaṃ adhivacanaṃ:

"Chư Tỳkhuu, đồ mồi đồng nghĩa với năm dục tăng trưởng."

Nevāpiko ti kho bhikkhave Mārassa' etaṃ pāpinato adhivacanaṃ:

(1)- Dhp, câu 9.

(2)- M.i, Nivāpasuttaṃ, bài kinh số 25.

"Chư Tỳkhuu, người thợ săn bẫy mồi đồng nghĩa với ác Ma⁽¹⁾.

Nevāpikaparīsā ti kho bhikkhave Mārapariyāy' etaṃ adhivacanam:

"Chư Tỳkhuu, quyến thuộc của người thợ săn bẫy mồi đồng nghĩa với quyến thuộc của ác Ma⁽²⁾.

Migajāta ti kho bhikkhave samaṇabrāhmaṇān' etaṃ adhivacanam:

"Chư Tỳkhuu, đoàn nai đồng nghĩa với các Samôn Balamôn.

Đức Thế Tôn mô tả bốn đoàn nai:

- Đoàn nai thứ nhất vì tham mồi trong bẫy của gả thợ săn, nên bị gả thợ săn bắt. Cũng vậy, có những Samôn Balamôn vì tham đắm trong ngũ dục nên bị phiền não tham (ma) bắt giữ, không thể thoát ra sự trói buộc của phiền não ma. *Đây là hạng người chưa thoát ra dục lạc.*

- Đoàn nai thứ hai, thấy nguy hiểm của bẫy mồi, lui sâu vào trong rừng. Cuối tháng mùa hạ, thiếu lương thực, thân thể yếu gầy sức lực kiệt quệ. Vì yếu sức lực, chúng trở lại bẫy mồi, thế là bị gả thợ săn bắt giữ.

Cũng vậy, có những Samôn Balamôn thực hành những tà khổ hạnh, dần dần suy kiệt nên trở lại tham đắm trong ngũ dục. *Đây là hạng người ban đầu cố ý thoát ra dục lạc, về sau lại trở về hưởng thụ dục lạc*

- Đoàn nai thứ ba khôn ngoan, ẩn một nơi mà gả thợ săn không thể thấy. Rồi chúng ăn những mồi ấy nhưng không bị người thợ săn bắt được. Người thợ săn suy nghĩ "đàn nai này khôn ngoan", y làm những cột trụ to lớn, cứng chắc cùng các bẫy rập khắp nơi. Và đàn nai thứ ba lại bị gả thợ săn bắt giữ.

Cũng vậy, có những Samôn Balamôn tu tập chứng được thiền định, nhưng vẫn còn tà kiến về "thường" hay "đoạn", nên cũng không thoát khỏi phiền não ma là tham ái, chấp trước. *Đây là hạng người chứng đạt thiền, thoát ra dục lạc, nhưng chưa thoát ra sắc tưởng.*

- Đoàn nai thứ tư ám chỉ những Samôn Balamôn hoàn toàn giải thoát không còn bị phiền não ma (là tham) bắt giữ. Đây là vị Thánh dù là hữu học hay Vô học, các Ngài thoát ra khỏi luân hồi.

Như vậy, trong một ý nghĩa hẹp, thoát ly khỏi tà kiến xem như "xuất ly bậc cao", tức là không còn **"ý nghĩ TA và CỬA TA"**.

Trong thời không có giáo pháp của Đức Chánh giác, sự thoát ra sắc tưởng (là chứng đắc thiền Vô sắc) là đỉnh cao của xuất ly balamật.

Trong thời có Giáo pháp của Đức Chánh giác, chứng đắc Nípàn là đỉnh cao của xuất ly balamật.

Các Giáo Thọ sư có dạy : Xuất ly balamật có ba bậc: Bậc thường, bậc trung và bậc thượng.

1- Ba bậc Balamật đối với phẩm mao xuất gia.

Môi trường có nhiều phiền não do 5 dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc) mang đến chính là đời sống tại gia. Rừng là nơi trú ẩn của những loài thú dữ, cũng vậy, đời sống tại gia là môi trường khiến nhiều phiền não dục sinh khởi.

(1)- Ác Ma ở đây chỉ cho phiền não ma, chính là tham dục.

(2) – Ám chỉ những sở hữu sinh chung với tham.

Tuy đời sống tại gia cũng có thể thành tựu những pháp thượng nhân như thiên định, đạo quả, nhưng số lượng Thánh cư sĩ đắc Alahán hay Thánh quả Hữu học cùng thiên định so với chư Tăng thì rất khiêm tốn.

Người có tâm ý thoát ly những vướng bận do dục lạc gây nên thì phẩm mạo xuất gia là bước tiên khởi. Đời sống xuất gia là môi trường thuận lợi cho sự thành tựu những pháp thượng nhân.

a-- Thế nào là xuất ly balamật bậc thường?

Đây là người thấy được nguy hiểm của năm dục lạc, từ bỏ gia đình, vợ con, tài sản, vương quyền, xuất gia hành phạm hạnh để thoát ra dính mắc trong năm dục, như tiền thân Đức Phật là Bồ tát Mahā Kañcana⁽¹⁾. Tức là từ khước những gì thuộc ngoại thân, để thành tựu phẩm mạo xuất gia.

b- Thế nào là xuất ly balamật bậc trung?

Là người thấy được nguy hiểm của năm dục, quyết chí xuất gia để thoát ra năm dục lạc, cho dù phải hy sinh một phần thân thể cũng không từ nan. Như tiền thân Đức Phật là Bồ tát Temiya⁽²⁾. Tức là chấp nhận hy sinh một phần cơ thể để thành tựu phẩm mạo xuất gia.

c- Thế nào là xuất ly balamật bậc thượng?

Là người thấy được nguy hiểm của năm dục lạc, quyết chí xuất gia để thoát ra năm dục lạc, cho dù phải hy sinh mạng sống cũng không từ nan, như Công tử Sudinna⁽³⁾, Công tử Ratthapāla⁽⁴⁾.

Vê trú xứ của bậc xuất gia.

Bậc xuất gia thường trú nơi thanh vắng, đó là một trong 10 điều tâm niệm⁽⁵⁾.

Lẽ thường, trú trong rừng tốt hơn trú trong thành phố cho dù là trú trong ngôi nhà trống. Trú trong rừng nhưng ở cội cây tốt hơn so với ở thảo am.

Như vậy, trú trong rừng và ở dưới cội cây là bậc thượng, trú trong rừng nhưng ở thảo am, hang động là bậc trung. Trú trong ngôi nhà trống gần thành phố hay trong thành phố là bậc hạ.

Tuy nhiên, chưa hẳn ở trong rừng là hoàn toàn tốt, nếu như tâm ý không tốt. Đức Upāli có bạch hỏi Đức Thế Tôn:

"Kati nu kho, bhante, āraññikā'ti?

"Bạch Thế Tôn, có bao nhiêu hạng người trú trong rừng?"

Đức Thế Tôn đáp:

Pañcime, Upāli, āraññikā. Katame pañca?

"Này Upāli, có năm hạng người trú trong rừng. Thế nào là năm?"

1'- Mandattā momūhattā āraññiko hoti.

Hạng ngụ trong rừng vì bản tính khù khờ, si mê.

2'- Pāpiccho icchāpakato āraññiko hoti.

(1) JA, truyện số 488

(2) JA, truyện số 538.

(3) - Luật tạng, Phân tích giới Tỳkhưu, điều học thứ 1.

(4) - M. ii. Ratthapālasuttam (Kinh Ratthapāla).

(5) - A.v, 87 (pháp 10 chi, kinh các pháp - Dhammāsuttam).

Hạng ngụ trong rừng có ước muốn xấu xa và bị ước muốn ấy thúc giục.

(Là hạng ngụ trong rừng với ý nghĩ: "Nếu ta ngụ trong rừng, mọi người sẽ cung kính, cúng dường nhiều đến ta...").

3'- Ummādā cittakkhepā āraññiko hoti.

Hạng ngụ trong rừng do điên khùng, do mất trí.

4'- Vaṇṇitaṃ buddhehi buddhasāvakehīti āraññiko hoti.

Hạng ngụ trong rừng (nghĩ rằng): "Được Đức Phật và chư Thánh văn của Chư Phật khen ngợi".

5'- Api ca appicchaññeva nissāya santutthiññeva nissāyasallekhaññeva nissāya pavivekaññeva nissāya idamatthitaññevanissāya āraññiko hoti.

Hạng ngụ trong rừng vì ít ham muốn, biết đủ, tự chế và hiểu rõ lợi ích của sự tách ly.

Ime kho, Upāli, pañca āraññikā'ti".

"Này Upāli, đây là năm hạng người ở rừng"⁽¹⁾.

Chỉ có hạng người thứ năm là cao quý, đáng tán thán.

Một trú xứ lý tưởng là một trú xứ có 5 chi phần như sau:

"Idha, bhikkhave senāsanam nātidūram hoti nāccāsanaṃ gamanāgamanaṃ sampannaṃ.

- Ở đây, này các tỳkhu, trú xứ không quá xa (thành phố), không quá gần (thành phố), thuận tiện cho đến và đi"⁽²⁾.

"Divā appākiṇṇam rattim appasaddam appanigghosam.

Ban ngày không nhộn nhịp, ban đêm ít tiếng động, không huyên náo.

"Appaḍaṃ samasakavātātapasarīsapaṃsamphassaṃ.

Ít xúc chạm với ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời và các loài rắn rết.

"Tasmim kho pana senāsane viharantassa appakasirena upajjhanti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārā.

Tại trú xứ này, tìm các vật dụng như vật thực, y phục, sàng tọa, được phẩm trị bệnh không khó khăn, không mệt nhọc.

"Tasmim kho pana senāsane therā bhikkhū viharanti bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādhārā...

"Tại trú xứ này, là nơi ở của các Trưởng lão tỳkhu đến ở, là những bậc nghe nhiều, là bậc trì pháp, trì luật, nắm giữ tổng thuyết..."⁽³⁾.

Lại nữa, trong Trung bộ kinh, bài kinh Khu rừng⁽⁴⁾, Đức Phật có dạy khi ở rừng có 4 trường hợp tóm lược như sau:

(1)- Pariv (Tập yếu), Chương XV. Phẩm Đầudà (dhutaṅgavaggo), 443.

(2)- Là thuận tiện cho vị tỳkhu đi vào làng khất thực, thuận tiện cho những bậc đồng phạm hạnh đến trú ngụ, thuận tiện cho các cư sĩ đến để học hỏi đạo pháp hay cúng dường. Điển hình là các ngôi đại tự như Veluvana (Trúc Lâm Tịnh xá), Jetavana (Kỳ viên Tịnh xá)...

(3)- A.v, 15.

(4)- M.i, Vanapatthasuttaṃ.

1'- Các pháp tu tập⁽¹⁾ **không tấn hóa**, các vật dụng cần thiết cho đời sống Samôn như: Vật thực, y phục, sàng tọa, dược phẩm tìm được khó khăn thì cần phải đi ngay:

"Tena bhikkhave bhikkhunā rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ yātaṃhā vanapathā pakamitabbam, na vatthabbam

"Ngày các Tỳkhuu, vị tỳkhuu ấy phải từ bỏ ngôi rừng ấy, không được ở lại, ngay lúc ban ngày hay lúc ban đêm."

(Theo bản sơ giải thì: Khi vị tỳkhuu quán xét thấy rõ điều này, thì lập tức đi ngay dù khi đó là ban ngày hay ban đêm).

2'- Các pháp tu tập **không tấn hóa**, các vật dụng cần thiết cho đời sống Samôn được dồi dào, nên bỏ đi.

3'- Các pháp tu tập **tấn hóa**, các vật dụng tìm được khó khăn: Nên ở lại.

4'- Các pháp tu tập **tấn hóa**, các vật dụng tìm được dễ dàng: Phải ở lại khu rừng cho đến trọn đời không được bỏ đi.

2- Ba bậc Balamật về nguyên nhân xuất gia.

a- *Xuất gia bậc thường.*

Là sự xuất gia như một truyền thống, hay như một khuynh hướng có từ trước, điển hình là câu truyện của Bồtát Mahā Kañcana⁽²⁾

Bồtát Mahā Kañcana.

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì vương quốc Bāraṇasī (Balanại), Bồtát sinh vào một đại gia tộc Balamôn có gia sản trị giá 800 triệu đồng vàng, Ngài có tên là Mahā Kañcana.

Khi Ngài biết đi chập chững thì một bé trai khác ra đời, có tên là Upa Kañcana. Khi Upa Kañcana biết đi chập chững thì một bé trai khác được sinh ra. cứ như thế Bồtát có 6 người em trai và cô em gái út có tên là Kañcana devī (Tiểu thư Kañcana).

Bồtát khi lớn lên theo học mọi nghiệp nghệ ở kinh thành Takkasilā, song thân Ngài bảo Ngài lập gia đình, Ngài từ chối. Lần lượt các em trai lần nàng Kañcana devī cũng theo gương Ngài, quyết ý sống độc thân.

Khi song thân qua đời, Bồtát cùng với các người em hào phóng phân phát hết gia sản đến những người khổ như hành khất, du sĩ... Rồi tất cả đi vào rừng Tuyết xuất gia, một nữ tỳ và một gia nhân cũng xin đi theo các vị ấy.

Đoàn người đi vào Tuyết lãnh, tìm được vùng đất vừa ý gần một hồ sen, mỗi người xây dựng một thảo am cho riêng mình để ẩn cư tu hành.

Thời gian đầu, mọi người cùng nhau đi tìm vật thực là trái rừng, củ rừng ... mỗi người đi riêng lẻ, khi tìm được vật thực thì gọi nhau đến để hái, nhặt rồi cùng ăn.

Bồtát suy nghĩ: "Chúng ta bỏ cả gia sản 800 triệu đồng vàng, để rồi vào rừng đi quanh quẩn tìm thức ăn, thật không hợp lý chút nào."

Ngài hội tất cả những đạo sĩ lại, nói rằng:

⁽¹⁾- Là niệm chưa an trú không an trú, tâm không định tĩnh, các pháp ngâm tẩm (āsava) chưa đoạn trừ không đoạn trừ được.

⁽²⁾ JA. số 488.

“Chúng ta xuất gia với mục đích tu tập để thành tựu những pháp thượng nhân, nếu mãi tìm thức ăn để sống thì thật là vô bổ. Kể từ hôm nay, các em hãy ở đây tu tập, ta sẽ đi tìm vật thực về cho các em”.

Đạo sĩ Upa Kañcana thưa rằng:

- Các em theo anh để tu tập, vậy chính anh sẽ ở tại thảo am tu tập, trong rừng có nhiều bất trắc, vậy nữ đạo sĩ Kañcana devī cùng nữ đạo sĩ nữ tỳ cũng ở tại thảo am tu tập. Những người còn lại sẽ thay nhau, mỗi ngày một người đi tìm vật thực cho tất cả nhóm.

Tất cả đều đồng ý với sự kiện này. Do tu tập tứ vô lượng tâm nên các vị Thọ thần hoan hỷ trợ giúp thực phẩm đến các đạo sĩ đầy đủ.

Các đạo sĩ tinh cần hành pháp với một nỗ lực phi thường, khiến cho chiếc ngai vàng của vua trời Sakka (Đế Thích) nóng rang.

Sau khi quán xét vua Trời biết rõ sự kiện, Ngài suy nghĩ: “Những đạo sĩ này thoát khỏi tham dục chưa nhỉ? Ta hãy thử xem sao”.

Vua Trời Đế Thích dùng thần lực của mình dấu mất phần ăn của đạo sĩ Mahā Kañcana suốt cả ba ngày. Ngày thứ nhất, Bô tát suy nghĩ: “Có lẽ phần ăn của ta bị bỏ quên”, Ngài im lặng, ngày thứ hai Bô tát vẫn không thấy phần ăn của mình, Ngài suy nghĩ: “Có lẽ ta đã phạm một lầm lỗi gì chăng?”, ngày thứ ba lại không thấy phần ăn, Ngài suy nghĩ: “Nếu thật sự ta đã phạm lỗi, ta hãy hòa giải với các đạo sĩ”.

Vào buổi chiều, Bô tát cho đánh chiêng hội tất cả lại, khi tất cả đến hội đầy đủ rồi. Các đạo sĩ hỏi:

- Bạch Ngài, ai đã đánh chiêng vậy?

- Này các hiền giả, chính ta đấy.

- Bạch Ngài, có chuyện gì vậy?

- Này các hiền giả, hôm nay là ngày thứ ba ta không có phần ăn. Ngày đầu tiên ta không thấy phần của mình, ta nghĩ “người chia phần có lẽ quên phần của ta”, ngày thứ hai cũng không có, ta nghĩ “có lẽ ta đã phạm lỗi chi chăng?”, ngày hôm nay ta cũng không có phần ăn, ta nghĩ “nếu ta có phạm lỗi, ta hãy hòa giải với các hiền giả”. Do đó, ta đánh chiêng hội các hiền giả lại.

Các đạo sĩ đều xác nhận “có mang phần ăn đến cho Bô tát”, Ngài dạy rằng:

“Như vậy, chúng ta phải tìm xem ai là người trộm các phần ăn ấy. Chúng ta đã từ bỏ thế tục và tham dục ở đời, mà còn trộm cắp dù chỉ là một củ sen, đó là việc làm không xứng đáng.”

Vị đạo sĩ Upa Kañcana xin được chứng minh mình là người vô tội, khi được Bô tát đồng ý, vị ấy nguyện rằng:

“ Mong người trộm phần ăn của Tôn giả, người ấy sẽ là vị đại đế có nhiều trâu, ngựa, nhiều quốc độ..., nhiều tài sản, châu ngọc, có vợ đẹp và nhiều con trai lẫn gái”.

Nghe câu nguyện này, các đạo sĩ đều bịt tai và kêu lên: “Ôi lời thề quá nặng”. Bô tát bảo: “ Này hiền giả, lời thề trên chúng tỏ hiền giả vô tội, này hiền giả hãy ngồi vào chỗ mình đi”.

Lần lượt tất cả đều chứng tỏ mình vô tội qua các lời nguyện như sau:

Vị thứ hai nguyện: “Mong người trộm phần ăn của Tôn giả, người ấy sẽ là vị Quốc vương hùng mạnh, có nhiều lãnh thổ trừ phú với nhiều tài sản, châu ngọc, mã não ...”

Vị thứ ba nguyện: “Mong người trộm phần ăn của tôn giả, sẽ là một đại gia chủ giàu có, nhiều y phục sang trọng luôn luôn thọ hưởng mọi dục lạc.”

Vị thứ tư nguyện: “Mong người trộm phần ăn của Tôn giả, người ấy sẽ là đại trưởng giả có nhiều danh vọng, nhiều ruộng vườn, nhà kho, con cái..”

Vị thứ năm nguyện: “Mong người trộm phần ăn của tôn giả, người ấy sẽ là vị Đại tướng quân danh tiếng, khắp mọi nơi đều khiếp sợ.”

Vị thứ sáu nguyện: “Mong người trộm phần ăn của Tôn giả, sẽ là một tu sĩ thông thạo khoa chiêm tinh, hiểu thông các vì sao, là một chiêm tinh gia thân cận của Đức vua, hưởng mọi vinh hoa phú quý từ Đức vua ban cho”.

Vị thứ bảy (là gia nhân) nguyện: “Mong người trộm phần ăn của Tôn giả, sẽ là một thôn trưởng có quyền uy, có nhiều lộc bổng.”

Vị thứ tám (cô em gái) nguyện: “ Mong người trộm phần của Tôn giả, sẽ là người nữ tuyệt thế giai nhân, là Hoàng hậu của vị Đại đế hùng mạnh.”

Vị thứ tám (cô nữ tỳ) nguyện: “Mong người trộm phần ăn của Tôn giả, sẽ là Hoàng hậu sủng ái của một Đức vua có nhiều quyền lực”.

Bồ tát nghe các vị đạo sĩ nguyện như vậy, Ngài nghĩ: “Nếu ta không nguyện, hẳn các đạo sĩ sẽ nghĩ rằng: “ta không mất phần ăn, nay lại vu khống cho họ”.

Nghĩ xong, Ngài nguyện rằng : “Người không mất phần ăn, lại bảo mất, mong rằng người này luôn thọ hưởng mọi dục lạc, khi sắp mệnh chung tâm vẫn còn chìm trong dục lạc”.

Nghe các lời nguyện của các đạo sĩ, vua Trời Đế Thích hiện ra và thú nhận “mình dấu mất ba ngày ăn của Đạo sĩ trưởng, nhằm mục đích xem tâm lý của các đạo sĩ có chán nản với 5 dục trần không.”

Ý chính của câu chuyện này là: “xuất gia do nhàm chán ngũ dục”, nên được xem là “xuất ly bậc thường”.

b- *Xuất gia bậc trung.*

Là sự xuất gia phát sinh do động tâm. Như câu chuyện Bồ tát Yudhañjāya⁽¹⁾ .

Bồ tát Yudhañjāya là con trưởng của vua Sabbadatta, vua Sabbadatta có ngàn vị vương tử. Khi Bồ tát Yudhañjāya trưởng thành, Ngài được phong là Phó vương.

Một hôm, vào buổi sáng ngự lên chiếc vương xa lộng lẫy của mình, đi dạo chơi trong vườn ngự uyển, Ngài trong thấy những giọt sương lóng lánh như những hạt ngọc đọng trên lá cây, ngọn cỏ, ngạc nhiên Ngài hỏi : “Đó là gì thế?”. Những người hầu cận giải thích cho Ngài biết: “Đó là những hạt sương”.

Vào buổi chiều, khi Ngài quay về lối cũ, không còn trông thấy những hạt ngọc ban sáng, hỏi rằng:

- Những hạt sương ban sáng đâu rồi?
- Bạch Ngài, khi mặt trời lên, những giọt sương tan biến rồi.

Nghe xong, Bồ tát cảm thán rằng: “Đời người chẳng khác gì hạt sương, sớm có chiều không. Ta phải thoát ra gánh nặng luôn thay đổi, không bền vững này thôi”.

Thế là Ngài từ bỏ vương quyền ra đi xuất gia.

(1) – JA. Câu chuyện số 510

c- Xuất gia bậc cao.

Cũng là xuất gia do động tâm, giữa hai sự động tâm có sự khác biệt nhau là: Sự động tâm do nhận thức *tính vô thường* và sự động tâm do *nhận thức khổ*.

Chính sự động tâm do kinh cảm sự khổ cao hơn sự động tâm do nhận thức vô thường, như sự động tâm của Bồ tát Ayoghara.

Vì sao sự động tâm do nhận thức khổ cao hơn sự động tâm do nhận thức được tính vô thường?

Vì rằng: Tuy có nhận thức được vô thường nhưng chưa hẳn cho là khổ. Một số người biết "mọi sự đều thay đổi", nhưng trong lúc khổ đang có, họ mong mỗi "khổ sẽ thay đổi, để lạc sinh lên". Tức là "khổ bị vô thường sẽ là lạc".

Trái lại, người có trí sẽ nhận thức rằng "cái khổ cũ đã diệt, cái khổ mới đang sinh lên và sẽ hiện bày trong tương lai". Do đó, Đức Thế Tôn thường hỏi chư tỳkhưu:

"*Cái gì vô thường là lạc hay là khổ?*". Và chư tỳkhưu đã trả lời:

"*Bạch Thế Tôn, là khổ*".

Bồ tát Ayoghara ⁽¹⁾.

Trong một kiếp quá khứ Hoàng hậu của vua Brahmadata trị vì xứ Bāraṇasī (mẹ của Bồ tát Ayoghara), gây oan trái với một nữ nhân lấy chung chồng.

Trong kiếp ấy, bà là một nữ nhân vô sinh, buộc phải cưới một người vợ kế cho chồng để có người nối dõi gia tộc. Vì e ngại gia tài sẽ thuộc về người vợ kế, nếu người này có con, nên bà đã hai lần tìm cách phá hại thai bào của nữ nhân, lần thứ ba thì cả mẹ và con đều chết. Người vợ kế kết oan trái với bà, nguyện sẽ trả mối hận này.

Khi Hoàng hậu sinh ra một vương tử, người vợ kế khi xưa nay là một nữ dạ xoa, đã hiện ra, bắt hài tử ăn sống rồi biến đi, lần thứ hai cũng thế.

Đức vua cho vời các cố vấn đến hỏi:

- Hoàng hậu sinh ra hoàng nhi, đều bị dạ xoa đến bắt lấy ăn thịt. Vậy phải làm sao để hoàng nhi không bị tai hại?

Các cố vấn đưa ra nhiều cách, có người nói rằng:

- Dạ xoa rất sợ nhà sắt, hãy cho làm nhà sắt nuôi Hoàng tử trong đó.

Đức vua đồng ý với cách thức này, cho xây dựng ngôi nhà sắt kiên cố ngay trong kinh thành trong 9 tháng.

Khi Bồ tát sinh ra, Ngài được nuôi dưỡng trong ngôi nhà sắt ấy, nên có tên Ayoghara kumāra (Vương tử *nhà sắt*), riêng nữ dạ xoa vì khát nước, đi đến hồ Anotatta (Vô nhiệt trì) uống nước, đã bị những dạ xoa giữ hồ nước chém chết.

Khi Bồ tát được 16 tuổi, Ngài được phong địa vị Phó vương, Đức vua cho rước Bồ tát ra khỏi nhà sắt, Ngài đi du ngoạn một vòng kinh thành, trông thấy những hoa viên xinh đẹp muôn màu rực rỡ. Ngài hỏi người hầu:

-Kinh thành này rất xinh đẹp, vì sao cha ta không cho ta ra ngoài, bắt ta phải ở trong nhà sắt?

Người hầu cho Bồ tát biết rõ nguyên do, Ngài suy nghĩ:

⁽¹⁾- JA.510.

“Ta chịu khổ trong bụng mẹ suốt 10 tháng, như người đang chịu khổ hình trong địa ngục Chảo sắt hay địa ngục Phần dơ.

Khi ra khỏi thai bào, suốt 16 năm ta phải sống trong ngôi nhà sắt không có cơ hội ra ngoài, chỉ vì sự chết đe dọa. Giờ đây tuy không bị chết do dạ xoa, nhưng sự chết vẫn không buông tha ta, chắc chắn ta phải chết”.

Kinh cảm trước sự chết sẽ đến, Bồ tát quyết ý xuất gia. Đây là xuất gia bậc thượng.

Chúng ta có thể hiểu như sau: Bồ tát Siddhattha (Sĩ đát ta) khi thấy *già, bệnh*, tâm Ngài kinh cảm là kinh cảm bậc trung; khi Ngài thấy *sự chết*, tâm Ngài kinh cảm, là kinh cảm bậc cao.

2- Ba bậc Balamật về tâm lý xuất gia.

Tâm lý xuất gia ám chỉ “sự thoát ra tham ái”.

a- Thế nào là xuất gia balamật bậc thường?

Là quyết ý thoát ra “trói buộc” của năm dục: Sắc, thanh, hương, vị xúc. Nói cách khác là: Bậc xuất gia không có tâm tham ái đối với 5 dục, có tâm nhàm chán, kinh cảm sự tai hại do đắm nhiễm 5 dục mang lại, như câu truyện Bồ tát Mahā Kañcana ở trên.

b- Thế nào là xuất gia bậc trung?

Là không có tâm tham ái đối với các chi thể như tay, chân, mặt mày... như Bồ tát Temiya, Bồ tát phải giả tê liệt suốt 16 năm.

c- Thế nào là xuất gia bậc cao?

Là quyết ý thoát ra 10 trói buộc (đã nêu ở trên). Nói cách khác, là bậc xuất gia không còn dính mắc với “cái ta” và “của ta”.

Như tiền thân Đức Phật khi là Bồ tát Cūla Sutasoma⁽¹⁾. Là xuất gia bậc thượng.

Câu chuyện của Bồ tát Cūla Sutasoma cũng tương tự như câu truyện Bồ tát Mahā Janaka, nhưng có sai khác những chi tiết.

Đức vua Cūla Sutasoma sau khi thấy sợi tóc bạc trên đầu, Ngài quyết chí xuất gia, Ngài cho triệu tập triều thần lại, công bố ý định của Ngài, triều đình van nài Ngài hãy ở lại ngôi vua, nhưng không làm thay đổi được ý Ngài. Tiếp theo là cha, mẹ, vợ, con... níu kéo Ngài, nhưng tất cả đều thất bại. Và Ngài xuất gia theo như ý nguyện.

Nói cách khác, sở dĩ sự xuất gia của Đức vua Cūla Sutasoma gọi là xuất gia bậc cao, vì Đức vua vượt ra khỏi đầy đủ 10 trói buộc.

B- Về sự tâm cầu.

Xuất ly balamật là các tâm thiện cùng các tâm sở hợp, với ý thoát ra dục lạc hay thoát ra các cảnh giới tái sinh (các cõi).

Nói rõ hơn, khi tạo những phước lành mà có tâm mong mỏi thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi, đó chính là bước tiên khởi của xuất ly.

Xuất ly balamật là sự tìm kiếm những pháp thượng nhân (uttara manussadhammā), nói gọn: Pháp thượng nhân có hai là: Thiên định và Đạo quả Siêu thế (lokuttara dhammā).

⁽¹⁾- JA. truyện số 525.

Thoát ra các dục lạc là thành tựu trước tiên của xuất ly, khi đã áp chế được chướng ngại tham dục (kāmacchandanivaraṇa), hành giả chứng đắc Sơ định, như kinh văn:

“Bhikkhu vivicc’eva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkam savicāram pīti sukham paṭhamajjhānam upasampajja viharati.

“Vị Tỳkhuu xa lià (vicca) dục, xa lià bất thiện pháp, chúng và trú Sơ thiên, một trạng thái hỷ lạc do xa lià dục sanh lên, có tầm có tứ”⁽¹⁾.

Từ đó làm nền tảng để tu tập minh sát (vipasanā), tiến đạt Níp-bàn thoát ra khỏi dần sinh tử luân hồi và quả vị A-la-hán là cao tột, thoát ra khỏi sinh tử luân hồi, chấm dứt trọn vẹn vô minh.

“Chandamūlakā sabbe dhammā: *Các pháp lấy ước muốn (chanda) làm căn bản*”.

Manasikārasambhavā sabbe dhammā: *Các pháp lấy tác ý làm sinh khởi*⁽²⁾.

Ước muốn (chanda), nói gọn có hai là:

- Ước muốn dục lạc (kāmacchanda) là: “Ước muốn thuộc về bất thiện”, là loại ước muốn thụ hưởng sắc, thanh, hương, vị và xúc.

- Ước muốn pháp (dhammacchanda): “Ước muốn thuộc về thiện”, là loại ước muốn thành tựu những pháp thượng nhân.

Tác ý (manasikāra), nói gọn cũng có hai:

- Tác ý không đúng (ayoni so manasikāra: phi như lý tác ý), là nền tảng cho các bất thiện pháp sinh khởi.

- Tác ý đúng (yoni so manasikāra: Như lý tác ý hay tác ý khéo), là nền tảng cho tất cả các thiện pháp, đi từ thấp dần lên cao. Trong tác ý đúng có “tác ý thoát ra”.

Có hai tác ý thoát ra: Thoát ra dục lạc và thoát ra vô minh.

1- *Thoát ra dục lạc.*

Vị Bồ tát tu tập pháp xuất ly balamật sẽ nương theo truyền thống của bậc Thánh (ariyavaṃsa) để hạn chế dính mắc trong 5 dục.

“Cattārome bhikkhave, ariyavaṃsā aggaññā rattaññā vaṃsāsaññā porāṇā, asaṃkiṇṇā asaṃkiṇṇapubbā, na saṃkiyanti na saṃkiyissanti, appaṭikuṭṭhā samaṇehi brahmaṇehi viññūhi. Katame cattāro?

“Này các Tỳkhuu, có bốn truyền thống bậc thánh được biết là cao tột (aggaññā), được biết lâu đời (rattaññā), được biết là truyền thống cổ sơ (porāṇā), không có nhớ bản, trước không bị nhớ bản, không bị nghi ngờ (na saṃkiyanti), không bị (người khác) ngờ vực, không bị các Samôn, Bàlamôn có trí quả trách (appaṭikuṭṭhā). Thế nào là bốn.

Idha, bhikkhave, bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena cīvarena,...

Ở đây, vị tỳkhuu biết đủ với bất cứ y phục nào,

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena piṇḍapātena,...

Lại nữa, vị tỳkhuu biết đủ với bất cứ loại đồ ăn khất thực nào,...

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena senāsanena,...

Lại nữa, vị tỳkhuu biết đủ với bất cứ loại sàng tọa nào,...

⁽¹⁾ D.i, Kinh Sa Môn Quả, (Sāmaññā-Phala sutta), (d.ii 75).

⁽²⁾ A.iv, 338 – chương 9, phẩm niệm (sativaggo), kinh Góc rễ (mūlakasuttam).

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu, bhāvanārāmo hoti bhāvanārato, pahānārāmo hoti pahānarato

Lại nữa, này các tỳkhu, tỳkhu ưa thích tu tập, vui thích tu tập, ưa thích đoạn tận, vui thích đoạn tận, mà không khen mình chê người ...⁽¹⁾

Vị Bồ tát thực hành bốn pháp truyền thống của bậc Thánh (ariyavaṃsa), "hài lòng với bất kỳ y phục, vật thực và chỗ ngụ nào".

Bồ tát nỗ lực thành tựu truyền thống thứ tư, hoan hỷ trong tu tập (bhāvanārāma), hành pháp thích hợp theo cơ tánh của mình qua 40 đề mục thiền, cho đến khi đạt được cận định (upacārasamādhī), an trú định (appanāsamādhī), thành tựu các tầng thiền (jhāna).

a- Vì sao phải có tác ý thoát ra dục lạc?

Bồ tát thấy rõ những nguy hại của dục lạc rằng: "Đời sống tại gia là nơi trú ngụ của nhiều ô nhiễm, đồng thời có những ràng buộc như vợ, con, tài sản ... đời sống tại gia là chướng ngại của sự thực hành giới hạnh, vì liên hệ đến nhiều hoạt động khác nhau như mua bán, trồng trọt, chăn nuôi...

Đời sống tại gia không phải là môi trường thích hợp để hạnh phúc xuất ly có thể thành tựu".

Các lạc thú như giọt mật trên mũi nhọn của thanh gươm, chúng nguy hại hơn là thụ hưởng, lạc thú nhanh chóng qua đi như giọt sương đọng trên lá, sẽ tan biến khi nắng lên.

Lạc thú như vở diễn trên sân khấu chỉ được thấy bằng những ánh đèn ngắt quãng, lạc thú giống như những vật trang trí cho người điên, lạc thú ví như tấm lụa bọc thi hài đã thối rữa....

Lạc thú ví như thức ăn được đưa vào miệng một xác chết; lạc thú giống như khúc xương khô mà con chó cứ gặm, liếm mãi mà chẳng no lòng...

Sở dĩ chúng sinh đắm chìm trong lạc thú, vì bị chi phối bởi những ý nghĩ sai, bị chi phối bởi những tâm cầu sai.

Loại trừ được các ô nhiễm tâm với dòng nước sạch của giới, được củng cố bằng pháp hành dhutaṅga (đầu đà), Bồ tát thực hành thân và lời nói trở nên trong sạch.

Cái gì là lạc thú ở đời?

"Yaṃ kho lokam paṭicca uppajjati sukham somanassam, yaṃ loke assādo,

"Do duyên nào trong đời, thích thú (somanassa) khoái lạc (sukha) sinh lên, đó là lạc thú (assāda) ở đời"(A.i,258)⁽²⁾.

Bồ tát thấy rõ "chính do sắc, tinh, hương, vị, xúc đáng yêu, đáng hài lòng, đáng hấp dẫn, liên hệ đến ước muốn hưởng thụ chúng (kaamacchanda)", dẫn đến sự dính líu, dính mắc nơi chúng. Nên Bồ tát cố ý lánh xa dục lạc này.

Vì sao phải khước từ lạc thú (assāda)?

Vì thấy được những nguy hiểm của dục lạc. Các dục lạc luôn bị định luật vô thường chi phối, vui ít khổ nhiều.

" Yaṃ loko anicco dukkho vipariṇāmadhammo, yaṃ loke ādīnavo

¹ - A.ii, 27, Pháp bốn chi, Phẩm Uruvela, kinh Truyền thống bậc Thánh (ariyavaṃsasuttam).

⁽²⁾- A.i, 258; pháp ba chi, phẩm Chánh giác (sambodhavaggo), kinh Trước khi giác ngộ (Pubbevasambodhasuttam)

"Cái gì ở đời là vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, đấy là nguy hại ở đời"(sđd- A.i, 258).

Và:

"No cedam, bhikkhave, loke ādīnavo abhaviṣṣa, nayidaṃ sattā loke nibbindeyyuṃ.

"Này các Tỳkhu, nếu không có nguy hại ở đời, thì chúng sinh không có nhằm chán đời"(A.i, 260) ⁽¹⁾.

Có hai loại lạc thú (assāda): Lạc thú bên ngoài và lạc thú bên trong.

Lạc thú bên ngoài chính là 5 dục (kāma: Sắc, thanh, hương, vị và xúc), lạc thú bên trong là "sự thích thú với các tầng thiên".

"No cedam, bhikkhave, loke assādo abhaviṣṣa, nayidaṃ sattā loke sārājeyyūṃ

"Này các Tỳkhu, nếu không có lạc thú ở đời, thời các hữu tình không bị dính mắc (sārājeyyūṃ) với đời" (sđd,A.i, 260).

Khi mở rộng phạm vi hoạt động thì lạc thú bên ngoài bao gồm những gì có liên hệ đến sắc, thanh hương, vị, xúc như: Hội chúng, danh tiếng, lợi đắc, được cung kính ... Câu chuyện Tôn giả Kapila là minh chứng.

Tôn giả Kapila ⁽²⁾.

Tương truyền, sau khi Đức Thế Tôn Kassapa (Cadiếp) đã Vô dư Nípàn. Có hai anh em thuộc gia tộc trưởng giả, xuất gia trong Giáo pháp của Đức Phật Kassapa, người anh tên là Sodhana, người em là Kapila, người mẹ là Sādhinī và người em gái là Tāpanā cũng xuất gia làm tỳkhu ni.

Sau khi theo vị Tế độ sư học tập và làm tròn bốn phận với vị Tế độ sư và Giáo thọ sư một cách thành kính. Một hôm, hai vị hỏi Thầy Tế độ:

- Bạch Ngài, trong Giáo pháp này có bao nhiêu phận sự phải làm?

- Này các tỳkhu, trong giáo pháp này có hai phận sự là: Học pháp và hành pháp.

Ngài Sodhana suy nghĩ: Ta đã già, ta hãy thực hành pháp. Sau khi nhận đề mục thích hợp với cơ tánh của mình từ vị thầy tế độ, Ngài đi vào rừng tinh cần hành pháp và chứng quả Alahán.

Ngài Kapila suy nghĩ: "Ta còn trẻ, ta hãy học pháp. Khi tuổi cao, ta sẽ thực hành pháp".

Ngài tinh cần học thông Tam tạng, nương nhờ vào ân đức pháp học, Ngài Kapila có danh tiếng, có đồ chúng đông đảo và phát sinh nhiều lợi đắc.

Thích thú với kiến văn và biện tài của mình, đồng thời bị dục trần chi phối, Ngài Kapila trở nên kiêu mạn. Ngài thường dùng biện tài của mình để bác bỏ ý kiến người khác, khi người nói đúng pháp thì Ngài bảo là sai pháp, khi người nói đúng luật Ngài bảo là nói sai luật, việc đáng có tội Ngài lại bảo là không tội... Ngoài ra, điều phi pháp, Ngài cho là hợp pháp, điều phi luật Ngài cho là hợp luật, điều vô tội Ngài cho là có tội...

Các bậc Samôn hiền trí nhắc nhở Ngài Kapila về Pháp luật của Đức Thế Tôn, thì Ngài khinh miệt rằng:

- Các ông hiểu biết được gì? Hỡi những con cá rỗng kia.

⁽¹⁾- A.i, 260, pháp ba chi, phẩm Chánh giác (sambodhavaggo), kinh Lạc thú số 2 (dutiya assādasuttam).

⁽²⁾- Dhpa, kệ ngôn số 334 – 337.

Rồi Tôn giả Kapila nhục mạ người nhắc nhở mình, biết được việc này, Ngài Sodhana đi đến nhắc nhở Tôn giả Kapila, nhưng Tôn giả Kapila vẫn bỏ ngoài tai. Sau ba lần nhắc nhở vẫn không thấy Kapila sửa đổi, Ngài Sodhana nói rằng:

- Nay Kapila, em sẽ phải nhận ác quả vì những việc làm của mình.

Và Ngài Sodhana bỏ đi.

Chẳng những Tôn giả Kapila chế nhạo, khinh thường chư Tăng, ngay cả mẹ và em gái của Kapila cũng a tòng theo tỳkhuu Kapila, binh vực, bảo vệ cho Kapila đồng thời mắng chưởi, chế nhạo chư tỳkhuu.

Từ đó chư Tăng hiền thiện xa lánh tỳkhuu Kapila, tỳkhuu Kapila quy tụ một số chúng đệ tử có sở hành giống như ông⁽¹⁾.

Một ngày nọ, vào ngày Bôttát (uposatha), tỳkhuu Kapila đi vào giảng đường, với ý nghĩ "Ta sẽ tụng đọc Giới bốn".

Khi vị ấy ngồi pháp tọa, tuyên hỏi Luật theo thường lệ:

- "Thưa chư Tôn giả, phải chăng hôm nay là ngày Bôttát?"

Chư tỳkhuu đều im lặng, cảm thấy mình bị xúc phạm, tỳkhuu Kapila nói rằng:

- Nay các Tôn giả, nơi đây không có Pháp cũng không có Luật. Các vị có nghe hay học luật cũng như không nghe không học luật mà thôi.

Nói xong, ông bước xuống pháp tọa, tỳkhuu Kapila đã thóa mạ chư Tăng, đồng thời ông xúc phạm đến Pháp luật của Đức Phật. Khi mệnh chung, ông cùng với mẹ và em gái rơi vào địa ngục Atỳ (avīciniraya).

Vào thời Đức Phật Gotama còn hiện tiền, tỳkhuu Kapila tái sinh làm con cá có thân màu vàng óng ánh ở dòng sông Aciravatī, 500 thanh niên dân chài đã đánh bắt được con cá này, mang đến bán cho vua Pasenadi. Khi con cá hả miệng ra, mùi thối lan khắp nơi.

Nhân câu chuyện này, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Dục (kāmasuttam), bài kinh này được ghi chép vào Kinh Tập (suttanipāta), trong Tiểu bộ kinh (Khuddakanikāya). Xin trích lục vài đoạn như sau:

"Khettaṃ vatthum hiraññaṃ vā; gavassaṃ dāsaporisaṃ.

Thiyo bandhū puthukāme; yo naro anuggijjhati. (Sn 775)

"*Người nào **tham đắm dục** (anuggijjhati); ruộng đất, vàng, bò, ngựa.*

Người nô tỳ, phục vụ; nữ nhân (thiyo) và bà con.

"Abalā naṃ bālīyanti; maddantenam parissayā.

Tato naṃ dukkhamanveti; nāvaṃ bhinnamivodakaṃ. (Sn-776)

"*Như người không sức lực; bị các dục chinh phục (bālīyanti).*

Tai họa (parissaya) đắm đập (maddante) nó; khổ đau bước theo nó.

Như nước úa tràn vào; chiếc thuyền bị vỡ nát.

"Tasmā jantu sadā sato; kāmāni parivajjaye.

Te pahāya tare oghaṃ; nāvaṃ sitvāva pāragūti. (Sn- 777).

"*Do vậy, người thường niệm, từ bỏ các loại dục.*

⁽¹⁾- Trong hiện tại có những tỳkhuu giống như vậy không nhỉ? (Ns).

Bỏ dục, vượt bậc lưu; tát thuyền đến bờ kia ⁽¹⁾.

Một câu truyện khác cho thấy người từ bỏ dục lạc, thành đạt lợi ích lớn, đó là câu truyện của Tôn giả Poṭhila.

Tôn giả Poṭhila ⁽²⁾.

Khi Đức Thế Tôn ngự tại Jetavanavihāra (Tinh xá Kỳviên), có Trưởng lão Poṭhila là người tinh thông Pháp luật do Đức thế Tôn giảng dạy, Ngài có đồ chúng là 500 vị tỳkhưu.

Có lần, Ngài Poṭhila cùng đồ chúng đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, quán xét thấy được duyên lành của Tôn giả Poṭhila, Đức Thế Tôn phán gọi Tôn giả Poṭhila là "Poṭhila rỗng không".

Ngài Poṭhila suy nghĩ : "Ta tinh thông Pháp luật của Đức Thế Tôn chỉ dạy, là giáo thọ sư của 500 vị tỳkhưu, vì sao Đức Thế Tôn gọi ta là *Poṭhila rỗng không?*"

Rồi Ngài suy gẫm rằng: "Chỉ vì ta chưa chứng đạt được pháp thượng nhân nên Đức Thế Tôn gọi ta là *"rỗng không"*.

Ngài Poṭhila giải tán hội chúng, đi vào rừng quyết định tu tập, Ngài đi cách xa thành Sāvattī 120 do tuần (yojana), đến một trú xứ có 30 vị Trưởng lão Alahán ẩn cư. Ngài Poṭhila đến đánh lễ vị Đại trưởng lão trưởng hội chúng, xin học tập nơi Ngài. Vị Đại trưởng lão nói:

- Này Tôn giả, Ngài là vị giảng sư danh tiếng, chúng tôi còn phải học nơi Ngài, vì sao Ngài lại yêu cầu chúng tôi dạy Ngài?

- Bạch ngài, vì Đức Thế Tôn gọi con là "Poṭhila rỗng không", con biết mình chưa thành tựu được pháp thượng nhân, nên tìm đến đây mong học tập pháp hành nơi các Ngài.

Vị Đại trưởng lão suy nghĩ: "Poṭhila là vị giảng sư đa văn, hẳn vẫn còn kiêu mạn về sở học của mình, chúng ta hãy giúp Poṭhila diệt trừ ngã mạn (māna)", Ngài giới thiệu Poṭhila đến vị Đại trưởng lão thứ hai, cứ thế cho đến vị Sadi 7 tuổi trong nhóm.

Tôn giả Poṭhila vẫn nhẫn nại tìm đến vị Sadi 7 tuổi, nhờ thế nên kiêu khí của Ngài đã giảm nhiều.

Vị Sadi Alahán bảo rằng:

- Nếu Ngài kham nhẫn được thì tôi sẽ dạy Ngài.
- Bạch Ngài, tôi kham nhẫn được.
- Vậy Ngài hãy giúp tôi múc nước hồ, đổ đầy vào các lu nước của các vị Đại trưởng lão đi.

Ngài Poṭhila làm theo lời của vị Sadi, khi xong rồi, vị Sadi dạy rằng:

- "Này Tôn giả, ví như có con Kỳ đà trú trong hang, hang ấy có sáu lối ra vào. Muốn bắt con Kỳ đà ấy, phải đóng kín 5 lối ra vào, con Kỳ đà sẽ đi ra ngõ thứ sáu và nó sẽ bị bắt. Cũng vậy, Tôn giả hãy thu thúc, gìn giữ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; hãy nhận thức ý căn".

⁽¹⁾- Bản dịch Việt ngữ của HT. Thích Minh Châu (1982), TP Hồ Chí Minh, Tu thư Phật Học Vạn Hạnh, tr.115 (từ số 766 – 771).

⁽²⁾- DhpA, kệ ngôn số 282.

Nghe xong, với phẩm chất thông minh Ngài Poṭhila đã nhận thức đầy đủ ý nghĩa của vấn đề, Ngài nói rằng:

“Thưa Ngài, như thế đã đủ rồi”.

Và Ngài Poṭhila ngồi xuống tập trung quán xét tâm mình. Bấy giờ, Đức Thế Tôn ngự cách xa nơi ấy 120 do tuần, Ngài thấy được duyên lành đạo quả Alahán của Tôn giả Poṭhila, nhưng Tôn giả Poṭhila cần có sự trợ giúp, nên Đức Thế Tôn phóng hào quang hiện thân trước mặt Tôn giả Poṭhila, thuyết lên kệ ngôn:

“Yogā vejāyati bhūri. Ayogā bhūri saṅkhayo

Etam dvedhā pathamā ñatvā. Bhavāya vibhavāya ca

Tath’ attānaṃ niveseyya. Yathā bhūri pavaḍḍhati”.

Tu tập⁽¹⁾ sinh nhiều trí⁽²⁾. Không tu tập, trí hư hoại⁽³⁾

Biết rõ hai con đường. Tái sinh và không tái sinh

Hãy tự mình chọn lấy⁽⁴⁾. Giúp trí tuệ vững mạnh⁽⁵⁾.

Dứt kệ ngôn, tôn giả Poṭhila chứng thánh quả A-la-hán.

b- Chuẩn bị tâm lý xuất gia.

Cần phải chuẩn bị tâm lý xuất gia, vì đời sống “xuất gia thật sự” rất khó khăn, gặp phải nhiều cám dỗ, gặp nhiều chướng ngại.

“Yañhi taṃ, Kassapa, sammā vadamāmo vadeyya- “upaddutā brahmacārī brahmacārūpaddavena abhipaddavena abhipatthanā brahmacārī brahmacārī-abhipatthanenā’ti, etarahitaṃ, Kassapa, sammā vadamāno vadeyya.

“Này Kassapa, ai nói chân chánh như sau: “Người sống phạm hạnh phải chịu đựng những hiểm nạn của Phạm hạnh, người sống Phạm hạnh phải bị bức náo bởi những áp bức của Phạm hạnh. Nói như vậy, này Kassapa là nói một cách chân chánh⁽⁶⁾” (HT. Thích Minh Châu dịch)

Và câu truyện trong chú giải kinh Pháp cú sau đây minh họa cho “đời sống xuất gia cần phải cố gắng chống lại mọi cám dỗ của dục lạc”.

Tương truyền, khi Thế Tôn trú ngụ ở Mahāvana (Đại Lâm), một Hoàng tử xứ Vajjī (Bạtkỳ) xuất gia trong Tăng đoàn.

Ngài sống ẩn cư trong khu rừng gần thành Vesāli. Vào ngày trăng tròn tháng Kattika, kinh thành Vesāli mở hội vui chơi cho đến suốt đêm.

Ở trong rừng, nghe tiếng âm nhạc từ kinh thành vọng lại, vị Tỳkhuu nhớ lại những buổi lễ hội náo nhiệt khi còn là Tử hoàng vị ấy hưởng thụ; giờ đây nơi rừng vắng chỉ có mảnh trăng treo là bạn, Ngài nổi cơn phiền muộn than rằng:

“Ekakā mayaṃ araññe vihārama. Apaviddhaṃva vanasmiṃ dārukaṃ;

Etādisikāya rattiya. Kosu nāmamhehi papiyo’ti”.

“Trong rừng, ta cô đơn. Như khúc cây bị bỏ.

(1)- Yogā, từ ngữ yogāvacara: người tu tập, người hành đạo.

(2) – Niveseyya.

(3)- Saṅkhaya.

(4)- Bhūri.

(5)- Pavaḍḍhati.

(6)- S.ii, 208: chương V: Tương ứng Kassapa (Kassapasamyuttaṃ); Tatiya-ovādasuttaṃ (Kinh Giáo giới thứ ba);

Trong đêm dài hôm nay. Có ai khổ bằng ta”.

Bình thường Ngài giữ gìn giới hạnh nghiêm túc, thực hành hạnh đầu đà (dhutaṅga) ần lâm, như trong lúc này, các dục lạc xưa kia kéo về, nên Ngài buồn khổ than lên như thế.

Vị thọ thần gần đây biết được, nghĩ rằng: “Ta nên sách tấn vị Tỳkhuu có giới hạnh này”. Thọ thần nói lên kệ ngôn:

“Ekakovā tvaṃ araṅṅe viharasi,
Apaviddhamva vanasmiṃ dārukaṃ;
Tassa te bahukā pihayanti,
Nerayikā viya saggagāminanti”.

*“Ngài cô đơn trong rừng. Như khúc cây vút bỏ.
Nhiều người ước như thế. Như kẻ đọa địa ngục
Ganh với người thiên giới”.*

Nghe lời sách tấn của Thọ thần, hôm sau Ngài đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch lại câu chuyện đêm rồi. Nhân đó Đức Thế Tôn dạy:

“Duppajjaṃ durabhirama. Durāvāsā gharā dukhā.
Dukkho’samānasaṃvāso. Dukkhanupatitaddhagū
Tasmā na c’addhagū siyā. Na ca dukkhanupatito siyā”.

*“Vui hạnh xuất gia khó. Tại gia sinh hoạt khó,
Sống bạn không đồng, khổ. Trôi lăn luân hồi, khổ,
Vậy chớ sống luân hồi. Chớ chạy theo đau khổ”* (HT. Thích Minh Châu dịch) ⁽¹⁾.

c- Tiến trình tu tập.

Nên ghi nhận lời dạy của Đức thế Tôn :

“Pubbeva me, bhikkhave, sambodhā anabhisambuddhassa bodhisattasseva satto etadahosi...”

“Ngày các Tỳkhuu, trước khi Ta giác ngộ, chưa thành bậc Chánh Giác, còn là Bồ tát, Ta suy nghĩ như sau...” ⁽²⁾.

Có thể hiểu lời dạy **“khi còn là Bồ tát”** như sau:

- Là kiếp chót trước khi Ngài thành bậc Chánh giác.
- Khi còn là Bồ tát trong những kiếp quá khứ.

Vì rằng: Những lời dạy của Đức Thế Tôn là sự thực chứng, là kinh nghiệm mà Ngài đã thực hành, là đường lối tu tập của Ngài đã đi qua.

Khi thành bậc Chánh giác, Ngài dạy lại cho chư Tỳkhuu những pháp môn mà Ngài đã thực hành trong quá khứ, lần hiện tại; những pháp môn mà Ngài đã chứng nghiệm được trong quá trình thực hành pháp.

⁽¹⁾- Dhpa, kệ ngôn số 302.

⁽²⁾- M.i, kinh Thánh cầu (Ariyapariyesana sutta) (kinh số 26) ; A.i, 258.

“Seyyathāpi, bhikkhave, sālisūkaṃ vā yavasūkaṃ vā sammāpaṇihitaṃ hatthena vā pādena vā akkantaṃ hatthaṃ vā pādaṃ vā bhaccati lohitaṃ vā uppādessatīti ṭhānametaṃ vijjati.

Này các Tỳkhuu, tay hay chân đề lên sợi râu lúa mì hay hay lúa mạch được đặt đúng hướng, có thể bị xuyên thủng da tay hay da chân, hay có thể bị đổ máu, việc này có thể xảy ra.

Taṃ kissa hetu? Sammāpaṇihitattā, bhikkhave, sūkassa.

Do nhân nào? Này các Tỳkhuu, do sợi râu được đặt đúng hướng.

“Evamevaṃ kho, bhikkhave, so vata bhikkhu sammāpaṇihitena cittena avijjaṃ bheccati, vijjaṃ upādessati, nibbānaṃ sacchikarissatīti ṭhānametaṃ vijjati.

“Cũng vậy, này các Tỳkhuu, vị Tỳkhuu đặt tâm đúng hướng, có thể phá vỡ vô minh, khiến minh sinh lên, chúng đạt Nípàn; điều này có thể xảy ra”.

Taṃ kissa hetu? Sammāpaṇihitattā, bhikkhave, cittassā’ti.

Do nhân nào? Này các Tỳkhuu, do tâm được đặt đúng hướng⁽¹⁾.

Tâm được đặt đúng hướng có hai:

1’- Trong dục lạc.

“Yāvakaivañcāhaṃ, bhikkhave, sattā lokassa assādañca assādato ādīnavañca ādīnavato nissaraṇaṃ nissaraṇavato yathābhūtaṃ nābbhaññāsuṃ.

“Này các Tỳkhuu, cho đến khi nào chúng sinh, chưa thật biết rõ lạc thú (assāda) trong đời là lạc thú, nguy hại là nguy hại, xuất ly là xuất ly.

Neva tāva, bhikkhave, sattā sadevakālokā samārakā sabrahmakā sassamaṇabrahmaṇiyā pajāya sadevamanussāya nissaṭṭā viṣaṃyuttā vipṇamuttā vimariyādīkatena cetasā vihariṃsu.

Không (biết) ba pháp này, này các Tỳkhuu, chúng sinh (là) thiên giới, ma giới, là Samôn, là Balamôn, là hội chúng Samôn, là hội chúng Balamôn, là hội chúng chư thiên, loài người; không thể an trú tâm với thoát ly (nissaṭṭā), với không trói buộc (viṣaṃyuttā), với giải thoát (vipṇamuttā), với vô hạn lượng (vimariyādīkatena).” (sđđ).

Và:

“Ye keci, bhikkhave, samaṇā vā brahmaṇā vā lokassa assādañca assādato ādīnavañca ādīnavato nissaraṇaṃ nissaraṇavato yathābhūtaṃ nappajānanti,

“Này chư Tỳkhuu, các Samôn hay Balamôn nào, không như thật biết rõ lạc thú trong đời là lạc thú, nguy hại là nguy hại, xuất ly là xuất ly,

“na me te, bhikkhave, samaṇā vā brahmaṇā vā samaṇesu vā samaṇasammattā brahmaṇesu vā brahmanasammattā..

*“Này các Tỳkhuu, đối với Ta, người ấy **không được** thừa nhận là Samôn trong hội chúng Samôn, **không được** thừa nhận là Balamôn trong hội chúng Balamôn...*

Vì thế, trước tiên phải thấy rõ các nguy hại của dục lạc, rồi đến sự nguy hại của các cảnh giới tái sinh (sinh hữu), sự thấy rõ các nguy hại ấy là *trí nguy hại* (ādīnavañña).

(1)- A.i, 8. Pháp một chi, Paṇihita-acchavaggo (Phẩm đặt hướng và trong sáng).

Và khi thấy rõ như thế, người có tâm “tâm cầu thượng nhân pháp, sẽ đặt tâm thoát ra những dục lạc”

2'- Trong các cõi.

Bất kỳ cảnh giới tái sinh nào, người muốn thoát ra sinh tử luân hồi đều không thích thú. Đức Phật có dạy:

“Seyyathāpi bhikkhave, appamattakopi gūtho duggandho hoti; evamevaṃ kho ahaṃ, bhikkhave, appamattakampi bhavaṃ na vaṇṇemi, antamaso accharāsaṅghātamattampi.

“Ví như, này các Tỳkhuu, một ít phân có mùi hôi thối. Cũng vậy, này các tỳkhuu, Ta không tán thán về hiện hữu, dầu cho có chút ít thối, cho đến chỉ trong thời gian búng ngón tay. (HT. Thích Minh Châu dịch)⁽¹⁾.

Khi tạo bất kỳ việc lành nào, người có tâm muốn thoát ra các cảnh giới tái sinh, muốn thoát ra sinh tử luân hồi, không mong mỗi bất kỳ cảnh giới nào, **bấy giờ người ấy là Bồ tát**. Với những ai khi tạo việc lành còn mong cầu hưởng phước hữu vi, còn mong sinh về thiên giới hay trở thành phạm thiên, người ấy chưa thật sự là Bồ tát.

d- Thực hành.

Trước tiên, vị xuất gia nên nhận biết và tìm hiểu điều “lợi ích cho mình, lợi ích cho người, lợi ích cả hai”, điều “có hại cho mình, có hại cho người, có hại cả hai”.

“Uppajjati kāmavitakko, so evaṃ pajānāmi: Uppanno kho me ayaṃ kāmavitakko, so ca kho attabyābādhāya pi saṃvattati, parabyābādhāya pi saṃvattati, ubhayabyābādhāya pi saṃvattati, paññānirodhiko vighātapakkhiko anibbānasamvattatīti.

“Khi dục tầm khởi lên, Ta biết: Dục tầm này khởi lên nơi ta, và dục tầm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Níp bàn⁽²⁾.

Và Đức Thế Tôn dạy “mỗi khi biết dục tầm này đưa đến tự hại” thì dục tầm này biến mất; “mỗi khi biết dục tầm đưa đến hại người” thì dục tầm này biến mất...

Điều “tự hại” là đắm nhiễm trong sắc, thanh, hương, vị, xúc, xinh đẹp; tuy không tạo ác nghiệp, nhưng cũng chính vì thế mà phải trôi lăn trong luân hồi dục giới, còn đắm nhiễm trong các thiên chúng thì phải trôi lăn trong Sắc và Vô sắc giới.

Điều “hại người”, là chính vì tìm kiếm những dục lạc này mà chúng sinh mãi quây quần bên bờ này, không thể đến bờ kia:

“Ye taranti aṇṇavaṃ savaṃ setuṃ katvāna visajja pallalāni.

Kulaṃ hi jano pabandhati; tinnā medhāvi janā’ti.

“Những ai làm cầu vượt biển trùng dương, bỏ lại đất sủng đắm ao, trong khi người phạm phu đang cột bè.

Những người ấy thật là những vị được trí tuệ giải thoát.⁽³⁾

Điều “tự hại lẫn hại người”, là cũng từ năm trần dục này, chúng sinh tạo ác nghiệp như trộm cắp...làm tổn thất lợi ích củ người khác.

(1)- A.i,33- Pháp một chi, Chương XVIII: Makkhali

(2)- M.i; HT. Thích Minh Châu (d), *kinh Song tầm (Dvedhāvittakkaṣutta)* (1973); Tu thư Đại học Vạn Hạnh, tr.115.

(3) – D.iii ; HT. THC (d), *kinh Đại bát Niết Bàn (Parinibbānasuttaṃ)* (1972); Viện Đại học Vạn Hạnh, tr 89.

Tương tự như thế với sân tằm, điều “tự hại” là: Sân là một bất thiện pháp, là một chướng ngại cho sự chứng đắc thiền định; sân ở đây chỉ cho trạng thái chán nản trong thích thú trong tu tập, khó chịu...

Điều “hại người” là: Cũng vì sân mà chúng sinh lao vào ác nghiệp, tạo ác nghiệp dẫn đến khổ cảnh trong tương lai, như “ngạ quỷ trần”, “ngạ quỷ đầu heo”, được ghi trong chú giải Kinh Pháp cú.

Điều “hại cả hai”, như đệ tử Ngài Mahā Kassapa chỉ vì bị thầy rầy, phát sinh sân hận đốt liêu thất của Ngài Mahā Kassapa.

Hại tằm cũng như thế.

Các bậc Thánh hiền trong hiện tại, thành tựu quả vị cao, nhanh chóng chứng đắc đạo quả thoát ra khỏi sinh tử luân hồi, vì trong quá khứ đã nhận thức “tội lỗi” khi ý vừa khởi lên một bất thiện pháp, hay vô tình làm “hại người”.

Câu truyện “trọng pháp Kuru (Kurudhamma)”⁽¹⁾ là minh họa. Tóm lược như sau:

Khi xưa trong vương quốc Kuru, Bồ tát là vị quốc vương có tên là Dhaññajaya, Ngài trị vì quốc độ bằng thập vương pháp, Ngài là người gìn giữ nghiêm túc 5 giới. Theo gương Ngài, Hoàng thái hậu, Hoàng hậu, Phó vương (là em Ngài), những người tại gia, Bàlamôn, người đánh xe, người thủ kho, người gác cổng, người nữ tỳ, nàng kỹ nữ... ai ai cũng tuân thủ giới luật.

Vương quốc lân cận xứ Kuru là Kālinga. Xứ Kālinga lâu năm không mưa, phát sinh nạn đói, theo lời các quan đại thần, vua xứ Kālinga cho người đến xin voi hạnh phúc có tên là Añjana Vasabho của xứ Kuru mang về, nhưng trời vẫn hạn hán.

Vua xứ Kālinga tìm hiểu biết được rằng “từ vua cho đến chí dân đều giữ giới, nên xứ Kuru mưa thuận gió hòa”. Vua xứ Kālinga sai tám vị Đại thần mang trả lại voi hạnh phúc, đồng thời mang bảng vàng ghi chép giới hạnh của dân xứ Kuru.

Sau khi mang trả voi về cho vua Dhaññajaya, đoàn Bàlamôn thưa rằng:

- Thưa Đại vương, Đức vua của chúng tôi muốn học tập gương chánh pháp của quý quốc, xin Đại vương hãy dạy chánh pháp cho chúng tôi, chúng tôi ghi chép vào bảng vàng để phổ biến trong quốc độ của chúng tôi.

- Nay các vị, ta có hành chánh pháp, nhưng ta đang nghi ngờ chánh pháp của ta không được trong sạch. Vì sao vậy?

Vì rằng, mỗi ba năm vào ngày trăng tròn tháng Kattika (rằm tháng mười âl, tính theo lịch Việt Nam), quốc độ thường tổ chức lễ hội, theo nghi thức lễ hội ta phải bắn đi bốn mũi tên ra bốn hướng, khi tìm lại những mũi tên bắn ra, chỉ tìm được ba mũi, mũi thứ tư rơi trên nước nên không tìm thấy. Ta suy nghĩ “có thể mũi tên này là chết sinh vật dưới nước”, nên tâm ta áy náy không yên.

Tuy nhiên, mẹ ta là người giữ giới tinh chuyên, các vị hãy tìm đến mẹ ta mà học tập.

- Thưa Đại vương, Ngài không cố ý sát sanh, thì không gọi là sát sanh được, một vô ý như thế mà Ngài còn không yên tâm thì còn nói gì đến sự cố ý. Xin Ngài hãy dạy cho chúng tôi chánh pháp đi.

⁽¹⁾- JA; truyện số 276.

Đức vua Dhañanjaya truyền 5 giới cho đoàn Bàlamôn. Đoàn Bàlamôn đi đến yết kiến Hoàng Thái Hậu xin học tập chánh pháp, Hoàng Thái Hậu cũng bảo giới của ta cũng không thật trong sạch trọn vẹn, nguyên nhân như vậy:

Có vị vua lân bang gửi tặng con ta những thứ dầu thơm làm bằng gỗ trầm rất quý, trị giá 100 ngàn đồng và chiếc vòng trang sức đeo cổ cũng có giá trị 100 ngàn đồng. Con ta đem dâng cho ta, ta nghĩ : "Ta không xúc dầu thơm bằng gỗ trầm, cũng chẳng trang sức bằng vòng đeo cổ, ta hãy cho hai con dâu". Rồi ta suy nghĩ : "Con dâu trưởng của ta là Hoàng hậu, ta hãy cho vòng đeo cổ để trang điểm, còn con dâu thứ thì nghèo, ta hãy cho dầu để thoa xúc". Sau khi cho xong, ta áy náy "ta đã thực hành chánh pháp, dâu con có nghèo hay giàu đâu có thành vấn đề, ta đã tỏ ra thiên vị con dâu trưởng, như vậy là không thích hợp".

- Thừa lệnh bà, những gì thuộc về lệnh bà, bà cho như thế nào là tùy ý. Một việc nhỏ nhặt như thế mà lệnh bà còn áy náy thì làm sao lệnh bà gây tội lỗi cho được. Xin bà hãy dạy chúng tôi chánh pháp.

Hoàng Thái hậu dạy cho đoàn sứ thần 5 giới, rồi bảo rằng:

"Con dâu ta thực hành chánh pháp rất thanh nghiêm, các vị hãy đến đó mà học tập."

Theo lời Hoàng Thái hậu, đoàn sứ giả đặng viếng Hoàng hậu, Hoàng hậu bảo "ta có hành trì chánh pháp, nhưng giới của ta không trong sạch trọn vẹn". Nguyên nhân là:

Trong một cuộc diễn hành long trọng quanh kinh thành, Hoàng hậu từ lầu cao nhìn xuống, trông thấy vị Phó vương xinh đẹp ngồi trên lưng voi phía sau Đức vua, bà bỗng thương yêu Phó vương, ước ao rằng: "Khi Đức vua mất, Phó vương lên thay, mong chàng sẽ lấy ta làm Hoàng hậu".

Thế rồi, bà hối hận: "Ta là người chấp trì chánh pháp, ta đã có chồng, vì sao ta lại yêu thương người đàn ông khác, tâm ta ray rứt. Đây là một tỳ vết trong giới hạnh của ta".

- Thừa Hoàng hậu, một ý nghĩ sai lầm đã bị phát hiện, đức hạnh không vì thế mà bị rạn nứt. Nhưng một ý nghĩ sai lầm như vậy, bà đã chặn đứng và diệt trừ thì nói gì đến những tội lỗi từ thân và ngữ. Xin bà hãy dạy chánh pháp cho chúng tôi.

Hoàng Hậu dạy 5 giới cho đoàn sứ giả, rồi giới thiệu họ đến Phó vương.

Phó vương cũng tự trách giới hạnh của mình không được thanh nghiêm; nguyên nhân là: Thường mỗi buổi chiều, Phó vương cùng đoàn tùy tùng đến vấn an Đức vua.

Khi xe Phó vương đến cung điện của Đức vua, nếu Phó vương muốn trú lại trong đêm ở Hoàng cung cùng Đức vua,, Ngài sẽ gác dây cương cùng roi ngựa trên ách xe, nếu Ngài muốn ra ngay sau đó, Ngài sẽ để dây cương cùng roi ngựa vào trong xe, theo dấu hiệu đó đoàn tùy tùng sẽ ra về, sáng hôm sau sẽ trở lại Hoàng cung đón vị phó vương và người đánh xe cũng mang xe về, sáng hôm sau đến sớm để rước Phó vương. Hoặc tất cả đứng chờ đợi vị Phó vương ra về ngay sau đó.

Có lần, Phó vương đến vấn an Đức vua, Ngài muốn ra về sau khi đã vấn an, nên để dây cương cùng roi ngựa trên ách xe; bất ngờ một trận mưa lớn và kéo dài khởi lên, Đức vua không cho Phó vương về, Phó vương đành ở lại trong cung.

Sáng ra, khi Phó vương đến chỗ dừng xe của mình, thấy tùy tùng ướt át đang đứng đó, Ngài hối hận : "Chắc hẳn giới hạnh của ta có tỳ vết" và Ngài ray rứt về việc vô ý của mình.

- Thừa Phó vương, Ngài không có ý làm cho đoàn tùy tùng khổ nhục, đó chỉ là sự vô ý. Một lỗi vô ý mà Ngài còn ân hận, thì còn nói gì đến sự cố ý, xin ngài hãy dạy chúng tôi về Chánh Pháp.

Phó vương dạy cho đoàn sứ giả 5 giới và giới thiệu đến người đánh xe của mình.

Câu chuyện này rất dài, đọc giả có thể tìm đọc trong Chú giải Bốn sanh, số 276.

Ở đây chỉ nêu ra: Một ý nghĩ vi phạm vào tội lỗi, các vị hiền trí thuở xưa đã nhận ra và ngăn chặn ngay, như Hoàng hậu.

Ngay cả hành động vô ý các Ngài làm hại đến người, sau khi quán xét các Ngài không còn vi phạm nữa. Tuy nhiên, chính vì sự ray rứt đó là một chướng ngại cho tâm lý.

Giờ đây, nhờ Đức Phật dạy, chúng ta hiểu rõ "cố ý mới tạo thành nghiệp và có quả báo nặng", nên sau khi biết rồi, không vi phạm nữa, đồng thời không để tâm ray rứt vì đó là *sân tâm*, một loại tâm bất thiện.

Chính sự kiểm soát mình, hiểu biết mình sẽ dẫn đến an lạc trong hiện tại lẫn vị lai, như Phật ngôn:

"Attanā coday'attānaṃ; paṭimāse attaṃ attanā.

So attagutto satimā; sukhaṃ bhikkhu vihāhisi.

"Tự mình kiểm soát mình; tự mình dò xét mình.

Hãy tự canh phòng và giác tỉnh; hỡi Tỳ khưu con sẽ an lạc". (ông Phạm Kim Khánh dịch) ⁽¹⁾.

Tiếp theo, vị xuất gia thanh trừ dần những ác bất thiện pháp, trong đó sự dăm nhiễm trong dục lạc là điều cần thiết nhất. Bằng cách nào?

Bằng cách suy tưởng đến một tướng khác, như khi *dục tâm* sinh khởi thì suy tưởng *đến ly dục tâm*, khi *sân tâm* sinh khởi thì suy nghĩ đến *ly sân tâm*, khi hại tâm sinh khởi thì suy nghĩ đến *ly hại tâm*. Như Phật ngôn:

Adhicittaṃ anuyuttana bhikkhave bhikkhunā pañca nimittāni kālena kālaṃ manasikātabbāni, katamāni pañca: .

Chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu muốn thực tu tăng thượng tâm, cần phải thường thường suy tư năm tướng. Thế nào là 5?

Idha bhikkhave, bhikkhuno yaṃ nimittaṃ āgamma yaṃ nimittaṃ manasikaroto uppajjanti pāpakā akusalā vitakkā chandūpasamhitā pi dosūpasamhitā pi mohūpasamhitā pi.

Ở đây, vị Tỳ khưu y cứ tướng nào, suy tư tướng nào, các ác bất thiện tư duy liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si sinh khởi.

Tena bhikkhave bhikkhunā tamhā nimittā aññaṃ nimittaṃ manasikātabbaṃ kusalūpasamhitam,

Thời này, các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu ấy cần phải suy tư một tướng khác liên hệ đến thiện không phải tướng kia". (HT. Thích Minh Châu dịch) ⁽²⁾.

Khi đã tạm thời trừ diệt ba loại tư duy bất thiện này, bằng ba loại tư duy thiện là ly dục, ly sân và ly hại, ví như dùng một cây nôm đánh bật cây niêm khác, xem như

⁽¹⁾ Dhp; kệ ngôn số 379.

⁽²⁾ M.i; kinh Đỉnh chỉ tư duy (Vitakkasanthaanasuttaṃ)

hành giả hoàn tất được xuất ly độ bậc hạ. Từ đây, hành giả tinh cần phát triển tuệ quá có thể chứng đạt Nípàn, như trường hợp bà Visākhā, trưởng giả Cấpcôđộc, vua Bình sa

...

"Kathañca bhikkhave, bhikkhu anāvilasaṅkappo hoti?

Và này các Tỷkhu, như thế nào là Tỷkhu các tư duy không có uế trước?

Idha, bhikkhave, bhikkhuno kāmasaṅkappo pahīno hoti, byāpādasāṅkappo, vihiṃsāsaṅkappo pahīno hoti. Evaṃ kho, bhikkhave bhikkhu anāvilasaṅkappo hoti.

Ở đây, này các Tỷkhu, Tỷkhu đã đoạn tận dục tư duy, đã đoạn tận sân tư duy, đã đoạn tận hại tư duy. Như vậy, này các Tỷkhu, là các tư duy không có uế trước⁽¹⁾.

Khi tu tập tinh cần, hành giả chứng được Sơ định, làm mù mắt ác ma, xem như hoàn thành xuất ly độ bậc trung.

Khi hành giả tu tập tuệ quán thấy được tam tướng, xem như hoàn thành cơ bản xuất ly đến bờ cao tột.

Duyên lành đầy đủ, phước báu hội tụ, hành giả chứng đạt Nípàn, khi đoạn tận ba tà tư duy (dục tâm, sân tâm, hại tâm) vị ấy trở thành bậc Thánh Anahàm.

Katamā cānanda, pahānasaññā?

Và này Ānanda, thế nào là tướng đoạn tận?

Idhānanda, bhikkhu uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti, pajahati vinodheti, byantīkaroti, anabhāvaṃ gameti.

Ở đây, này Ānanda, Tỷkhu không chấp nhận dục tâm đã sinh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sinh khởi.

Uppannaṃ byāpādavittakkaṃ nādhivāseti, pajahati vinodheti, byantīkaroti, anabhāvaṃ gameti.

Không chấp nhận sân tâm đã sinh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sinh khởi.

Uppannaṃ vihiṃsavittakkaṃ nādhivāseti, pajahati vinodheti, byantīkaroti, anabhāvaṃ gameti

Không chấp nhận hại tâm đã sinh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sinh khởi.

Uppannuppanne pāpake akusale dhamme nādhivāseti, pajahati, vinodeti, byantīkaroti, anabhāvaṃ gameti.

Không có chấp nhận các ác bất thiện pháp tiếp tục khởi lên, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt đi đến không sinh khởi.

Ayaṃ vuccatānanda, pahānasaññā.

Này Ānanda, đây được gọi là tướng đoạn tận⁽²⁾

Sau cùng "thoát ra" mọi phiền não, chứng đạt Thánh vị Alahán.

Dứt phần xuất ly độ.

(1)- A.v, 29.

(2)- A.v, 108 ; kinh Girimānanda (Girimānandasuttaṃ).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Kinh Tạng PĀLI.

Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch:

- Dīgha Nikāya (Trường Bộ Kinh), I, II, III. (1972). Sài Gòn, Tu thư Viện Đại Học Vạn Hạnh.

- Majjhima Nikāya (Trung Bộ Kinh), I, II. (1973). Sài Gòn, Tu thư Viện Đại Học Vạn Hạnh.

- Aṅguttara Nikāya (Tăng Chi bộ), I, II, III, IV, V. (1987 – 1988), Trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam.

- Saṃyutta Nikāya (Tương Ưng bộ), I, II. (1982), Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh.

- Khuddaka Nikāya (Tiểu Bộ Kinh), (1982), Tu thư Đại Học Vạn Hạnh.

*- *Suttanipāta* (Kinh tập).

*- *Itivuttaka* (Như thị thuyết).

*- *Dhammapāda* (Kinh Pháp cú).

*- *Jātaka atthakātha* (Câu chuyện tiền thân).

- Đại trưởng lão Pháp Minh, *Chú giải kinh Pháp cú* I (1997), II (1998), III (2000) (*Dhammapāda – Atthakathā*), Thành hội Phật Giáo Tp Hồ Chí Minh.

- Đại Trưởng lão Bửu Chơn, (1962), *Kho Tàng Pháp Bảo*, Sài Gòn, nhà in Nguyên Ba.

- Đại trưởng lão Bửu Chơn (dịch), *Từ Điển Pāli*.

- Đại Trưởng lão Giới Nghiêm, (1962 – 1981), *Mi Tiên vấn đáp I* (*Milindapañhā*),

- *Sớ giải Theragāthā* Đại Đức Thiện Phúc dịch (kn) (Trưởng lão Tăng kệ).

- Đại Đức Giác Giới, (kn), *Tầm nguyên ngữ căn*.

- Đại Đức Minh Huệ (dịch), *Pháp duyên khởi*.

- Đại Đức Minh Huệ (dịch), *Đại Vương Thống sử* (Mahāvamsa).

- Đại Đức Giác Nguyên (dịch), *Phật Giáo sử* (Buddhavaṃsa).

- Đại Đức Giác Nguyên (dịch), *Độc Giác truyện*.

- *Sớ Giải Hạnh Tạng* (cariyapitaka-Atthakātha).

- Sư cô Thích nữ Trí Hải (dịch), (2001), *Thanh Tịnh Đạo* (*Visuddhimagga*), Nxb Tôn Giáo.

Luật Tạng.

- Luật xuất gia tóm tắt - Đại trưởng lão Hộ Tông soạn (1993).
- Đại Đức Nguyệt Thiên (dịch) (2005), *Luật Đại Phẩm* (Vinaya- Mahā Vagga).
- Đại Đức Nguyệt Thiên (dịch) (2005), *Tiểu Phẩm* (CullaVagga).
- Đại Đức Nguyệt Thiên (dịch) (2005), *Tập Yếu* (ParivāraVagga).
- Đại Đức Giác Giới (dịch):
- (Kn) *Luật Đại Phân Tích Tỳ Kheo* (Mahā Vibhaṅga bhikkhu).
- Vibhaṅga

---000---